

KIỀU THU HOẠCH

Giai thoại
VĂN HỌC
VIỆT NAM

DocSachOnline.vn

Người bạn tri kỷ

Giai Thoại Văn Học Việt Nam

Kiều Thu Hoạch

Chia sẻ ebook : <http://downloadsachmienphi.com/>

Tham gia cộng đồng chia sẻ sách :

Fanpage : <https://www.facebook.com/downloadsachfree>

Cộng đồng Google : <http://bit.ly/downloadsach>

Giai thoại về Nguyễn Văn Giai (1554 - 1628)

Nguyễn Văn Giai người làng Phù Lưu, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh. Ông từng đỗ đại khoa và giữ nhiều chức vụ quan trọng của triều đình nước ta dưới thời Lê - Trịnh. Trong hơn 40 năm làm quan ông nổi tiếng là người liêm chính, luôn giữ nguyên khí cương phép nước, khiến vua chúa và cả triều đình đều kính nể.

1. Phép nước giữ nghiêm mình

Một lần, có người con rể của chúa (quận mã) ra trận thấy giặc đã bỏ chạy. Theo luật pháp đương thời thì phải khép vào tội chết. Ông phụ trách việc xét xử và định tội viên quân mã đúng luật. Chúa gợi ý cho ông giảm án. Nhưng ông đã viện lí rằng, đối với kẻ trên phải xử nghiêm mình để làm gương cho kẻ dưới, có thế mới giữ vững được cơ đồ nên chúa cũng không dám quyết.

Quận chúa - vợ quận mã bèn đem vàng bạc đến nhờ bà vợ ba của ông Giai nói giúp, vì bà này rất được ông yêu quý. Song bà Ba đã từ chối và phân trần với quận chúa:

- Tướng công là người thanh liêm, xưa nay vốn rất ghét của dút lót. Vả lại, đây là việc hệ trọng trong triều, tôi đâu dám can dự.

Nhưng quận chúa cứ nằn nì mãi, khiến bà Ba động lòng, nghĩ bụng cũng là đàn bà với nhau cả, không nỡ để quận chúa chịu cảnh góa bụa, bèn nói:

- Thế thì sáng mai, sau khi tướng công vào triều, quận chúa hãy cho mang đến đây một mâm xôi nếp cái, một con lợn nhỏ luộc chín, một con dao sắc và các thứ gia vị, rồi tôi nói giúp. (Chuyện kể, từ thuở thiếu thời ông vốn rất thích ăn món xôi với thịt thủ lợn luộc chấm với mắm).

Quận chúa mừng rỡ, về sớm sanh đúng như lời dặn.

Sáng hôm sau, bà Ba lập cách nấu chậm bữa sáng, nên ông Giai đành phải nhịn, lên xe vào triều cho kịp buổi chiều. Đến trưa, tan chiều về nhà, bụng đang đói, lại thấy mâm xôi, thịt hợp khẩu vị bày sẵn trên bàn, ông Giai tưởng người nhà cất phần cho mình, bèn ngồi chén một mạch ngon lành.

Xong bữa, ông hỏi sao lại có nhiều xôi, thịt như vậy. Bấy giờ bà Ba mới thú thật là của quận chúa. Ông giận lắm, tự trách mình có lỗi chỉ vì một miếng ăn mà không giữ đúng phép nước. Ông thầm nghĩ hay viên quận mã số chưa hết cũng nên, bèn sai đánh xe vào hầu chúa, xin tha chết cho kẻ phạm tội. Chúa mừng lắm và chuẩn y ngay.

Từ đó trở đi, ông Nguyễn Văn Giai luôn tự vấn lương tâm và quyết từ bỏ hẳn cái sở thích ăn xôi với món thịt lợn luộc chấm mắm. Hễ ngồi vào mâm mà thấy món nào lạ, là ông hỏi cận kề rồi mới ăn.

Nguyễn Văn Giai lấy nhiều vợ và sinh được gần chục đứa con. Trong số đó, có người con thứ ba là Hùng Lĩnh Hầu ý thể làm nhiều điều xằng bậy, gây nhiều tai họa, oan khuất cho bà con anh em. Khi nghe tin, ông đã cấp tốc từ Thăng Long về quê và cho lập phiên tòa xét xử. Truyền thuyết dân gian kể rằng: Thấy tội trạng của đứa con đã rành rành, chiếu luật phải lĩnh án tử, ông liền tán thành, lại cho dân sở tại mở hội vui hát ba ngày, để chứng tỏ bản án là công bằng, đúng đắn và luật pháp triều đình không vì con quan đại thần ngự sử mà nương nhẹ. Khi tâu lên, vua chúa biết tính ông không thể can ngăn, nên phải chuẩn y bản án.

2. Có chí lập thân từ bé

Theo địa chí huyện Thiên Lộc, từ bé Nguyễn Văn Giai rất hứng thú việc học tập và bộc lộ khá rõ một tư chất thông minh. Lên 5 tuổi ông đã biết chữ, 9 tuổi biết làm văn, từng có bài phú: Con trâu trên nghiên mực. Dòng họ ông các đời trước đều thuộc loại khá giả, nhiều người đỗ đạt đại khoa. Nhưng đến đời cụ thân sinh ông Giai là Nguyễn Văn Cử, thì chỉ là khoá sinh và gia thế lâm vào cảnh nghèo túng. Vì vậy, ở tuổi thiếu niên, Nguyễn Văn Giai đã phải tự lao động cày ruộng, bắt cá, làm thuê để giúp đỡ gia đình và kiếm tiền ăn học. Ông có sức vóc hơn người, ăn rất khoẻ và làm lụng thì ít người bì kịp.

Giai thạo cho biết Nguyễn Văn Giai có thân hình đẹp, to cao, tiếng nói như chuông đồng, tính tình rất ngay thẳng, hay bênh vực kẻ yếu, đả kích lũ cường hào, nên bị bọn chức sắc ghét bỏ, đuổi khỏi làng. Ông ra Thanh Hóa, đến vùng Đan Nê, huyện Yên Định làm thuê, trọ trong gia đình họ Lê ở gần núi. Năm ấy vào dịp tháng 3, làng tổ chức lễ cúng thần Đồng Cổ, là vị thần Trống Đồng rất linh thiêng, có công giúp vua Hùng Vương và các vua thời Lý - Trần đánh thắng kẻ xâm lược. Hôm đó, xảy ra việc một số mâm cỗ bị mất. Người làng dò xét thấy trong nhà Nguyễn Văn Giai trọ có mâm xôi gà đang ăn dở. Hỏi thì chủ nhà bảo không biết. Lúc đó thần Đồng Cổ hiện vào ông hương trưởng và phán bảo mọi người rằng:

- Ông khách trọ là bạn của ta từ xa tới, phải tiếp đãi cho tử tế, ngày sau ông ấy sẽ giúp đỡ cho !

Người làng nghe theo lời thần, bèn rước ông về ở nơi tử tế, hậu đãi cơm ăn áo mặc. Nhờ thế, ông Giai có điều kiện để học. Tối tối, tiếng ông đọc sách vang cả sang bên kia sông Mã.

Ông có đức tính hễ chịu ơn ai thì đều tìm mọi cách đền trả hết sức chu đáo. Vì vậy sau này

khi đồ đạc ra làm quan, ông đã tâu vua xin trùng tu đền Đồng Cổ và tự tay soạn tấm văn bia dựng ở đền, đến nay vẫn còn. Một lần, trên đường đi làm về, trời nóng nực, Nguyễn Văn Giai bèn cởi bỏ quần áo để trên bờ, lội xuống ao làng nọ tắm. Nào ngờ, áo quần bị kẻ trộm cuồn mất, nằm tấm xong ông cứ ngâm mình dưới nước, chưa biết tính kế sao.

Vừa lúc có cô gái ra giặt, nhưng thấy người lạ đứng dưới ao, cô phải quay về. Chờ một lúc cô gia lại ra, song vẫn chưa thấy ông lên. Cô gái biết chuyện, bèn trở về nhà lấy mấy thước vải đem đến bỏ trên bờ ao. Ông Giai hiểu ý, thầm cảm ơn cô gái, rồi dùng vải quần làm khổ ra về.

Sau khi thi đỗ, tuy đã có vợ do gia đình sắp đặt từ trước, nhưng ông Giai không quên ơn cũ, đã tìm đến nhà cô gái năm xưa, xin cưới nàng về làm vợ mong được sống chung để đền đáp. Vừa lúc, có một người bạn đồng khoa cũng đến dạm hỏi nàng. Ông Giai phải kể lại chuyện tắm ao của mình cho mọi người nghe và nói rõ nguyện vọng thiết tha của mình để mong mọi người thông cảm. Gia đình cô gái và cả người bạn không biết tính sao cho phải lẽ. Họ đành hỏi ý kiến cô gái và cô đã đồng tình về với ông Giai làm vợ thứ. Đó chính là bà Ba, người vợ được ông Giai đem lòng quý mến hơn cả.

Chuyện còn kể rằng, hồi đi khắp nơi kiếm sống, một lần Nguyễn Văn Giai gặp người làng nọ đang xúm xít đào giếng. ông dừng lại xem, rồi buột miệng chê:

- Làm như các ông thì bao giờ mới xong!

Mấy người đào giếng đã thấm mệt, ngược mắt nhìn rồi xẵng giọng bảo:

- Có giỏi thì xuống đào thử xem .

Ông Giai cười, nói:

- Cứ cho tôi ăn tất phần cơm của các ông thì tôi sẽ đào xong.

Người làng nghe chàng trai lạ mặt trả lời ngỗ ngỗ không tin, song cũng lấy mấy chục phần cơm sắp vào ba nong và thách:

- Nếu ăn hết sẽ không phải đào giếng nữa. Còn nói láp thì bị đánh đòn. Người làng này không thích đùa đâu nhé !

Ông Giai chẳng nói chẳng rằng đến bên nong cơm ngồi chén tì tì, một lát đã hết nhẵn mấy chục suất. Sau khi tư ừng ực một bầu nước, ông bảo người làng:

- Các ông về làm gì thì làm, còn để mình tôi đào cho khỏi vương!

Ông làm hùng hục bằng mấy chục người, đến chiều thì vừa xong giếng. Dân làng kinh ngạc, cho rằng ông là sao Tất giáng sinh (ngôi sao chỉ sức khỏe). nên lấy làm kính sợ, khẩn khoản mời ông về làng thết đãi, hậu tạ. Nhờ thế, ông có thêm tiền gạo để theo đuổi học hành.

3 . Chúa vị nể, dân kính trọng

Nguyễn Văn Giai rời quê, đi nhiều nơi, ra tận Thăng Long vừa kiếm sống, vừa tìm thầy để học. Năm 18 tuổi, ông thi đỗ Hương cống. Nhưng bấy giờ, miền đất phía ngoài nhà Mạc chiếm. Cũng như một số Nho sĩ thời đó, ông Giai không muốn ra làm quan phục vụ triều Mạc, cho rằng họ Mạc là kẻ thoán đoạt ngôi của vua Lê. Quan niệm trên đã hình thành ở ông Giai từ nhỏ.

Chuyện kể ngay hồi còn ở nhà, Nguyễn Văn Giai đã tỏ thái độ bất bình đối với những kẻ phò Mạc. Bấy giờ ở cùng làng có ông Phan Đình Tá, đỗ Hoàng giáp năm Cảnh Thống thứ 2 (1499), làm tới chức Thượng thư dưới triều Mạc. Ông Tá là người đã mang sắc phong cho Mạc Đăng Dung và thảo tờ chiếu của vua Lê nhường ngôi cho họ Mạc. Trong nhà thờ họ Phan có bức đại tự đề: "Lưỡng triều Tể tướng" (ý muốn chỉ ông Tá cả hai triều Lê, Mạc đều làm Tể tướng). Nguyễn Văn Giai phản ứng, bèn đề lên cánh diều của mình bốn chữ: "Thiên cổ tội nhân" (nghĩa là "người có tội nghìn đời") để lên án việc ông Tá phò Mạc

Bởi thế, sau khi trúng khoa thi Hương ở Sơn Nam, Nguyễn Văn Giai không chịu dự thi Hội do triều Mạc tổ chức. Mãi đến năm Canh Thìn, niên hiệu Quang Hưng thứ 3 (1580), ông mới dự khoa thi Hội do triều Lê - Trịnh mở ở Thanh Hóa và đã đỗ Hoàng giáp.

Sau khi chiếm đại khoa, Nguyễn Văn Giai được bổ vào viện Hàn lâm, rồi vào Ngự sử đài, giữ chức Đô ngự sử. Bấy giờ thế nhà Mạc đang rất mạnh. Chúa Trịnh Tùng cầm quân đánh mấy trận đều thất bại, binh sĩ nao núng. Tương truyền, một đêm chúa nằm mơ thấy mình vẽ mặt trời không được, bỗng có vị thần đến mách: muốn vẽ được phải tìm Nguyễn Công và đọc cho nghe một bài thơ, câu cuối có chữ "Thiên Lộc chỉ huy". Tỉnh dậy, chúa sực nhớ đến Nguyễn Văn Giai, người Thiên Lộc, bèn cho vời ông đến cùng dự bàn việc quân.

Năm 1592, trong trận Đường Nang (Quảng Xương, Thanh Hóa), ông ngồi chung voi với chúa Trịnh Tùng. Quân tượng bị quân Mạc giết chết, ông liền thay chân quân tượng thúc voi tiến đánh, khiến quân Mạc đại bại.

Trong hai năm 1596-1597, sứ nhà Minh bên Trung Quốc tìm cớ cho rằng họ Trịnh giả danh phò Lê, nên đến tận biên giới nước ta hoành hành, sách nhiễu. Nguyễn Văn Giai được cử lên Lạng Sơn giao dịch với sứ Minh. Có lần đoàn sứ bị kẻ làm phản tập kích. Mấy viên tướng hộ vệ, có quân lính trong tay, mà kẻ phải bỏ chạy, kẻ thì bị giết. Riêng ông Giai tay không, nhưng nhờ vào mưu kế khôn khéo, biết dựa vào vách núi làm nơi che chắn, nên thoát nạn.

Làm việc nơi công đường, ông Giai luôn giữ đúng mẫu mực, kỉ cương, xét xử các vụ kiện không chút thiên vị, nể nang, việc triều chính nhất nhất tuân theo phép nước. Song, trong cuộc sống đời thường, ông lại rất bình dị, chan hòa, người dân dễ gần gũi, trò chuyện.

Thời ở Kinh, ông giữ chức quan đầu triều, có ngựa xe đưa đón. Song nhiều khi ông thích đi bộ để rẽ vào các chợ, thôn xóm... xem dân tình làm ăn, sinh sống ra sao. Một lần từ triều về, đi qua chợ Cửa Đông ở Kinh, ông thấy người dân bán con cá thời ngư lớn, là loại cá nước ngọt, thịt trắng và thơm ngon. Ông dừng lại hỏi chuyện, rồi buột miệng khen cá ngon. Khi về đến nhà, đã thấy người đem cá đến đứng ở cổng. Nhưng cá đã được cắt ra từng khúc. Ông đùa, bảo đem chấp lại cho xem, thì thấy thiếu mất khúc đuôi. Hỏi ra mới biết khúc cá đó đã được bán cho bếp nhà chúa. Sự việc trên chứng tỏ người dân rất quý mến và gần gũi với ông.

Thời kỳ ông giữ chức Hiến sát sứ Thanh Hoá, nhân dân nơi đây còn truyền nhau câu chuyện kiện cáo giữa hai thôn Thọ Giáp và Ngũ Giáp về việc tranh chấp ruộng đất. Đơn kiện đến tay ông. Ông đã về tận nơi tìm hiểu, biết rõ hư thực, đúng sai, bèn cầm bút phê vào đơn hai câu thơ:

Ngũ Giáp căn bản chi nguyên .

Thọ Giáp kí sinh chi mộc

(Nghĩa là: ruộng đất của Ngũ Giáp vẫn giữ nguyên như xưa, còn Thọ Giáp mới đến ngụ cư thì vẫn nhờ vào ruộng đất của Ngũ Giáp như trước, như cây kí sinh vậy).

Tác phong khoáng đạt, dân dã của Nguyễn Văn Giai đã được phản ánh ở một số bài thơ có tính chất trào phúng, dân gian, mà người đời cho rằng ông là tác giả. Chẳng hạn, bài thơ "Nói khoác" sau đây tương truyền là do ông sáng tác:

Ta con ông Trọng, cháu ông Nghè

Nói khoác trên trời, dưới đất nghe

Sức khỏe Hạng Vương cho nửa đấm

Cờ cao Đế Thích chấp đôi xe

Vượt ngay ra bể neo thuyền lại

Tốc thẳng lên non bắt cọp về

Mai một đem quân vô phủ Chúa

Ra tay diệt Mạc để phù Lê

Nguyễn Văn Giai rất được vua Lê và chúa Trịnh trọng vọng. Năm 1617, ông giữ chức Thiếu phó, là bậc đại thần hàng thứ hai trong triều. Năm 1623, ông nhận mệnh vua mang sách vàng phong cho chúa Trịnh Tráng làm Nguyên soái thống quốc chính Thanh Đô Vương. Sau đó, ông được phong Thái phó, phẩm trật xếp bậc thứ nhất của triều đình. Ông trải qua ba đời vua là Thế Tông, Kính Tông, Thần Tông và bốn đời chúa là Trịnh Tùng, Trịnh Tráng, Trịnh Giang và Trịnh Kiều

Tuy đường công danh của Nguyễn Văn Giai đã tốt bậc, dài lâu, song lại nằm trong giai đoạn ba họ Mạc, Lê, Trịnh tranh giành ngôi báu, gây nên các cuộc nội chiến, khiến đất nước rơi vào cơn binh lửa, nhân dân vô tội chịu bao đau khổ, chết chóc. Vì thế ông luôn mang trong lòng nỗi day dứt, buồn chán, thể hiện rất rõ trong bài thơ tứ trào do ông sáng tác vào năm 70 tuổi như sau:

Ba vua bốn chúa bảy thằng con

Trên chửa lung lay, dưới chửa mòn

Công nghiệp không thành sinh cũng hổng

Quan tài sẵn đó chết thì chôn

Giang hồ lang miếu trời đôi ngả

Bị gậy cân đai đất một hòn

Cũng muốn sống thêm mười tuổi nữa

Sợ ông Bành Tổ tổng đồng môn

Ngày nay, ở đền Đồng Cổ còn giữ được tấm bia có bút tích của ông Giai. Văn bia do ông soạn từ trước, nhưng bia được dựng vào năm Thịnh Đức thứ 4 (1656), 28 năm sau khi ông qua đời. Văn bia gồm khoảng 1300 chữ, trong đó có bài minh 56 câu, mô tả vị trí, cảnh quan, sự tích vị thần và việc trùng tu đền Đồng Cổ. Cảnh trí vùng đất này thuở đó được ông Giai ghi lại như sau:

... Sông Mã đông quanh lượn

Ngòi Thung bắc chảy về

Người bốn phương qua lại

Vui rằm rập bước đi

Khách trăm nhà buôn bán

Bao xe ngựa chẹn chân

Núi chầu quanh sau trước

Đò qua lại đêm ngày.

Đủ non xanh nước biếc

Phong cảnh đẹp xinh thay!...

(Bùi Xuân Vỹ dịch)

Trên vách ngọn núi đá ở Đan Nê còn thấy văn bia do dân làng sở tại khắc năm 1899, có câu ghi nhận công đức của ông Nguyễn Văn Giai và vùng này vẫn còn truyền tụng mấy câu ca biết ơn ông:

Công đức chùa này của cụ Giai

Nhân dân Nam Bắc đến Đông Đoài

Đâu đâu cũng được nhờ ơn Phật

Tế độ muôn người chẳng sót ai

Trong sách Thiên Lộc huyện chí, tác giả Lưu Công Đạo, đỗ Cử nhân khoa Quý Dậu, đời Gia Long thứ 12 (1813), đã đánh giá về Nguyễn Văn Giai như sau:

"Trải đời làm quan, ông đã lần lượt thờ ba triều vua... Ngồi chiếu Tế phụ suốt 29 năm, nắm giữ quyền sáu Bộ trong 12 năm, là một triều thần giữ chức vụ cao nhất mà chúa thượng không vì thế có sự nghi ngờ... Con cái ông đều thành đạt, quý hiển, thế thiếp được thụ phong, ông cha được ấm phong... Một đời vinh hiển tột bậc mà thiên hạ vẫn cho như vậy không có gì là quá đáng. Ông có những người con nuôi như Thái phó Tào quân công, Thượng thư Hải thọ hầu... nhưng đương thời không cho đó là kết bè, kết đảng. Ông giết đứa con thứ ba là Hùng Lĩnh hầu, nhưng người đời không cho đó là kiêu mãn. Tuy là bậc hiển quý, nhưng trong các buổi chầu, khi tâu bày việc gì,

ông không hề quên giọng nói gốc gác của làng quê, mà triều đình không vì thế mà cho đó là cử chỉ thô chướng khó coi... ý chừng trung để thờ trên, thuận để giữ mình, không xao xuyên đức tính trung thuận là xuất phát từ lòng tin ở đạo có phải vậy chăng? Nếu không như vậy sao lại thủy chung trọn vẹn, vinh thịnh đời đời tiếp nối, con cháu được hưởng thọ phúc dài lâu..."

Đào Duy Từ (1572 - 1634)

Đào Duy Từ quê gốc ở làng Hoa Trai, nay thuộc xã Nguyên Bình, huyện Tĩnh Gia, Thanh Hóa. Từ nhỏ ông đã rất sáng dạ, lại ham mê đèn sách. Nhiều sách báo từ trước tới nay đã viết về ông, ca ngợi con người đã có ý chí lớn, vượt bao hoàn cảnh khó khăn, tự rèn luyện học tập để trở thành một tài năng, lập thân, lập nghiệp và cống hiến cho đời.

1 . Kể chẵn trâu kỳ dị

Nhà phú hộ Lê Phú ở thôn Tùng Châu, phủ Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định thuê được một đứa ở chẵn trâu tên là Đào Duy Từ. Tuy đã đứng tuổi, nhưng Duy Từ tỏ ra rất cần mẫn, siêng năng. Ngày ngày cứ sáng, sớm lừa trâu đi ăn, mãi chập tối mới đánh trâu về, trời nắng cũng như trời mưa, khiến gia chủ rất vừa lòng, chưa hề có tiếng chê trách.

Một hôm, phú hộ họ Lê mời các Nho sĩ hay chữ khắp vùng đến nhà dự hội bình văn. Chập tối, sau khi tiệc tùng xong, mọi người còn trà thuốc, bàn cãi chữ nghĩa văn chương, thì vừa lúc Đào Duy Từ chẵn trâu về. Thấy đám đông khách khứa trò chuyện rôm rả, Duy Từ bèn lại gần, đứng ghéch chân lên bậc thềm nhìn, tay vẫn cầm chiếc roi trâu, vai đeo nón lá, lưng quần khổ vải... Chủ nhà ngồi phía trong nhìn thấy cho là vô lễ, giận dữ quát:

- Kể chẵn trâu kia! Hạng tiểu nhân biết gì mà dám đứng nhìn các quan khách đây là những bậc danh Nho ?

Duy Từ nghe mắng song không tỏ ra sợ hãi, cười ha hả, rồi nói một cách thản nhiên:

- Nho cũng có hạng "nho quân tử", hạng "nho tiểu nhân". Chẵn trâu cũng có kẻ "chẵn trâu anh hùng", kẻ "chẵn trâu tôi tớ", cao thấp không giống nhau, hiền ngu không là một ! Còn kẻ tiểu nhân tôi chỉ đứng nhìn, có xâm phạm gì đến cái phú quý, sang trọng của các vị, mà chủ nhân lại mắng đuổi ?

Mấy người khách nghe Duy Từ là đứa chẵn trâu, mà nói lí như vậy, liền vặn hỏi:

- Vậy nhà người bảo ai là "nho quân tử", ai là "nho tiểu nhân" hả?

Đào Duy Từ chẳng cần nghĩ ngợi, nói luôn một mạch:

- "Nho quân tử" thì trên thông thiên văn, dưới thấu địa lí, giữa hiểu việc đời, trong nhà giữ được đạo cha con, tình nghĩa vợ chồng, anh em, bè bạn, ngoài xã hội thì biết lo việc nước, vỗ yên dân, giúp đời, phò nguy cứu hiểm, để lại sự nghiệp muôn đời. Còn "nho tiểu nhân" thì chỉ là bọn học vẹt, cầu danh cầu lộc, khoe ít chữ nghĩa, coi thường hào kiệt, may được giữ một chức quan nhất thời, thì chỉ tìm trăm phương ngàn kế để mưu đồ lợi riêng làm sâu một hại dân đục nước, thật là đáng sợ !

Đám khách nghe Duy Từ nói thế, đều giật mình kinh ngạc, không ngờ một đứa chăn trâu mà lí lẽ cứng cỏi làm vậy, bèn tò mò hỏi thêm:

- Còn "kẻ chăn trâu anh hùng", kẻ "chăn trâu tôi tớ" thì nghĩa làm sao, nhà người thử nói nghe luôn thế ? Duy Từ mỉm cười, ung dung trả lời:

- "Chăn trâu anh hùng" thì như Ninh Thích phục hưng nước Tề, Điền Đan thu lại thành trì cho nước Yên, Hứa Do cho trâu uống nước ở khe mà biết được hưng vong trị loạn, Bạch Lý Hề chăn dê mà hiểu thấu thời vận thịnh suy. Đó là những kẻ "chăn trâu anh hùng". Còn những bọn chỉ biết cam phận tôi tớ, chơi bời lêu lổng, khi vui thì reo hô hoán, khi giận thì chửi rủa, đánh đập, chẳng kể gì thân sơ, làm cha ông phải xấu lây, xóm làng chịu điều oan. Đây là hạng "chăn trâu tiểu nhân" cả !

Mọi người nghe Duy Từ đối đáp trôi chảy, sách vở tinh thông, nghĩa lí sâu sắc, càng thêm kinh ngạc, nhìn nhau, rồi đứng cả dậy, bước ra ngoài thềm mời Duy Từ cùng vào nhà ngồi. Nhưng Duy Từ vẫn tỏ ra khiêm tốn chối từ. Cả bọn bèn dắt tay Duy Từ lên nhà, ép ngồi vào chiếu trên.

Gã phú hộ Lê Phú rất đổi ngạc nhiên, thấy kẻ đầy tớ chăn trâu nhà mình mà nói toàn chữ nghĩa nên còn ngờ, bèn giục mấy nhà Nho văn hỏi thêm, thử sức Duy Từ về kiến thức, sách vở cổ kim xem hư thực ra sao

Các vị Nho học nhất vùng hỏi đến đâu, Đào Duy Từ đều đối đáp trôi chảy đến đó và tỏ ra không có sách nào chưa đọc đến, không có chữ nào không thấu hiểu, khiến cho cả bọn phải thất kinh, bái phục sát đất !

Chủ nhà cũng không kém phần sửng sốt, mới vỗ vai Duy Từ, đổi giận làm lành, mà rằng:

- Tài giỏi như thế, sao bấy lâu cứ giấu mặt không cho lão già này biết, để đến nỗi phải chăn trâu và chịu đối xử bạc bẽo theo bọn tôi tớ ? Quả lão phu có mắt cũng như không. Có tội lắm ! Có tội lắm !

Từ đó chủ nhà may sắm quần áo mới xem Duy Từ là khách quý, mời ngồi giảng học, đối đãi hết sức trọng vọng.

2 . Đổi họ để đi thi

Đào Duy Từ vốn người Đàng Ngoài , quê gốc ở làng Hoa Trai, nay thuộc xã Nguyên Bình, huyện Tĩnh Gia, Thanh Hóa. Bố là Đào Tá Hán, trước làm lính cấm vệ trong triều, thời Lê - Trịnh. Một hôm, nhân lúc nổi hứng, Tá Hán đã sáng tác bài thơ ca ngợi chúa Trịnh như sau:

Trang quốc sử ai bằng Trịnh Kiêm

Tổ thần uy đánh chiếm hai châu (chỉ Nghệ An và Thanh Hóa)

Thăng đường rong ruổi vó câu

Phù Lê, diệt Mạc trước sau một lời...

Tá Hán liền bị quy là phạm thượng, trong thơ dám nói cả tên húy của chúa là Trịnh Kiêm. Ông bị tội phạt đánh đòn 20 roi và bị đuổi về nhà làm dân thường.

Nhờ có tài đàn hát nên Tá Hán bèn đi theo một gánh hát để kiếm sống và ít lâu sau đã trở thành kép hát tài giỏi, nổi tiếng khắp vùng.

Có lần, gánh hát đến diễn ở làng Ngọc Lâm trong huyện. Đào Tá Hán trọ trong nhà vị tiên chỉ của làng này là Vũ Đàm. Ông tiên chỉ họ Vũ có cô cháu gái là Vũ Thị Kim Chi đem lòng yêu Tá Hán. Lúc đầu Tá Hán sợ phận mình nghèo khổ, khó kết thành vợ chồng. Nhưng sau khi nghe người nhà vị tiên chỉ thuyết phục rằng cô Chi có sẵn vốn liếng làm ăn, không phải lo nghèo chẳng nuôi nổi vợ, nên Tá Hán nghe theo.

Họ làm lễ thành hôn rồi mua đất, dựng nhà ở Hoa Trai, sau hơn một năm thì sinh ra Đào Duy Từ. Khi Duy Từ lên năm, chẳng may bố bị bệnh mất. Người mẹ chịu ở góa, một mình ngược xuôi tần tảo quyết nuôi cho con ăn học. Duy Từ tỏ ra rất sáng dạ, lại ham mê đèn sách, báo trước khả năng có thể thành đạt trên bước đường cử nghiệp.

Thế nhưng số phận thật là oái oăm! Theo luật lệ của triều đình bấy giờ, thì con cái những người làm nghề ca xướng đều không được quyền thi cử. Bà Kim Chi tiếc cho tài học của con, bèn thu gom vay mượn tiền bạc đến đứt lót cho viên xã trưởng làng Hoa Trai là Lưu Minh Phương, để nhờ đổi họ Đào của con theo cha thành họ Vũ của mẹ, mong sao Duy Từ được dự kì

thì Hương sắp tới Viên xã trưởng thấy người vợ góa của Đào Tá Hán còn nhan sắc, nên nhận lời và ra điều kiện nếu xong việc thì phải lấy y.

Theo một vài tài liệu cho biết Đào Duy Từ đã dự khoa thi Hương năm 1593 đời vua Lê Thế Tông (1567-1584) và đã đỗ á nguyên (thứ hai). Ông được mẹ khuyến khích dự tiếp kì thi Hội. Lúc này Duy Từ mới 21 tuổi.

Thấy việc đổi họ cho Duy Từ đi thi đã trót lọt, xã trưởng họ Lưu bèn đòi bà Kim Chi thực hiện giao ước tái giá về làm vợ mình. Bà Chi cứ lần chần, chối khéo, với lí do con mới thi đỗ, mẹ làm thế sẽ khó coi...

Viên xã trưởng tức giận, đem chuyện trình bày với tri huyện Ngọc Sơn, vốn là chỗ thân quen, để nhờ áp lực quan trên bắt bà mẹ Duy Từ phải thực hiện giao ước.

Viên tri huyện biết chuyện liền lập tức mật báo lên trên. Lúc này Duy Từ đang dự kì thi Hội. Bài Từ làm rất hay, chỉ có một điểm lập luận chưa vừa ý chúa, nên quan chủ khảo là Thái phó Nguyễn Hữu Liêu đang còn cân nhắc.

Giữa lúc đó thì có tin "sét đánh" ập đến lệnh triều đình truyền xuống đòi xóa ngay tên Vũ Duy Từ, hủy bỏ bài thi, lột hết mũ áo được ban, bắt ngay để tra xét. Đồng thời, gửi trát về cho tri huyện Ngọc Sơn trừng trị những kẻ liên đới.

Luật lệ thời đó quy định xử phạt rất nặng những ai dám phạm vào quy chế thi cử. Sắc chỉ vua Lê về các kì thi Hương đã ghi: "Nếu người nào mà bị nghi gian thì bắt giữ đích thân đem việc tâu lên để trên xét". Vì thế, ngay sau đó, Đào Duy Từ đã bị giam giữ, xét hỏi.

Ở quê bà Vũ Thị Kim Chi cũng không tránh khỏi sự truy xét. Bà vừa lo cho tính mạng của con, vừa oán giận sự khắc nghiệt, bất công của triều đình, nên đã phẫn uất đi đến tự tử.

Duy Từ biết tin mẹ mất, nhưng không được về chịu tang, thương cảm quá thành bệnh ngày càng nguy kịch.

Chính trong thời gian Đào Duy Từ gặp cảnh ngộ éo le này, thì chúa Nguyễn Hoàng (1558-1613), cát cứ ở Đàng Trong, đang làm chuyến du hành ra Bắc với mục đích chúc mừng chúa Trịnh diệt được họ Mạc, luôn thể dò la tình hình của xứ Đàng Ngoài và thăm viếng phần mộ của cha ông xây cất ở vùng Tống Sơn (nay là huyện Hà Trung), Thanh Hóa.

Nguyễn Hoàng có đến thăm Thái phó Nguyễn Hữu Liêu nên tình cờ nghe được chuyện ông này kể về tài năng và số phận hẩm hiu của người học trò nghèo Đào Duy Từ. Chúa, Nguyễn đang nuôi ý đồ xây dựng cơ nghiệp riêng ở Đàng Trong nên muốn "chiêu hiền đãi sĩ" lôi kéo người tài xứ Bắc về mình. Vì thế, khi biết chuyện Duy Từ, chúa đem lòng ái mộ, cảm mến, ngầm giúp Từ tiền bạc để sinh sống, chạy chữa thuốc men.

Giai thoại dân gian kể rằng, trước lúc trở về Đàng Trong, Nguyễn Hoàng đã đến thăm Đào Duy Từ. Chúa chợt thấy trên vách buồng Duy Từ đang ở có treo bức tranh cầu hiền vẽ ba anh em Lưu Bị thời Tam Quốc bên Tàu lặn lội tìm đến đất Long Trung để vờ đón gia Cát Lượng là một bậc hiền tài.

Nguyễn Hoàng bèn chỉ lên bức tranh, tức cảnh đọc mấy câu thơ để tỏ lòng cầu hiền của chúa và cũng để dò xét tâm ý Đào Duy Từ:

Vó ngựa sườn non đá chập chùng

Cầu hiền lặn lội biết bao công

Duy Từ bèn đọc tiếp:

Đem câu phò Hán ra dò ý

Lấy nghĩa tôn Lưu để ước lòng. ..

Nguyễn Hoàng nói thêm:

Lãnh thổ đoạn chia ba xứ sở

Biên thù vạch sẵn một dòng sông

Và Duy Từ kết

Ví như chẳng có lời Nguyên Trực

Thì biết đâu mà đón Ngọa Long

Thế nhưng, kể từ khi có cuộc hội ngộ này, phải đến chục năm sau, Đào Duy Từ mới trốn được vào Nam. Lúc đó, Nguyễn Hoàng đã mất và ông phải đi ở chăn trâu cho nhà hào phú ở đất Tùng Châu, để chờ thời đem tài trí của mình cống hiến cho xã hội.

3. Bước ngoặt cuộc đời

Sau buổi đối đáp với các nhà nho ở Tùng Châu, tiếng tăm Đào Duy Từ - một kẻ chăn trâu kì lạ, tài giỏi hơn người, lan truyền khắp nơi. Bấy giờ có vị quận công, anh em kết nghĩa với chúa Nguyễn, rất có thể lực, là Khâm lí Trần Đức Hòa hay tin. Ông này cho đón Đào Duy Từ đến nhà chơi. Qua các buổi chuyện trò, đàm đạo văn chương, Khâm lí họ Trần đã nhận thấy Duy Từ có học vấn uyên bác, lại tỏ ra chí lớn hơn người, bèn đem lòng yêu quý và gả người con gái là Trần Thị Chính cho Từ làm vợ.

Khi đã có chốn nương thân vững chắc Đào Duy Từ mới dần dà lộ rõ chí hướng phò vua giúp nước đã nung nấu suốt mấy chục năm cho bố vợ biết. Ông đưa tác phẩm "Ngọa Long cương vãn" của mình cho Trần Đức Hoà xem. Nội dung bài văn chính là nỗi lòng của Duy Từ, tự ví mình như Gia Cát Lượng (là một nhà quân sự, chính trị nổi tiếng bên Trung Quốc, vì chưa được thi thố tài năng, nên còn ẩn náu ở chốn Ngọa Long). Nỗi lòng đó của Duy Từ được thể hiện rõ ở đoạn kết:

Chốn này thiên hạ đã dùng

Ắt là cũng có Ngọa Long ra đời

Chúa hay dùng đặt tôi tài

Mừng xem bốn bể dưới trời đều yên

Khâm lí Trần Đức Hòa xem đi xem lại bài văn "Ngọa Long cương" của con rể, thấy văn từ khoáng đạt, điển tích tinh thông, ý chí mạnh mẽ, hoài bão lớn lao, đã tấm tắc khen, rồi tìm cách dâng lên chúa Nguyễn xem để tiến cử Duy Từ với chúa.

Bấy giờ chúa Nguyễn là Sãi Vương Nguyễn Phúc Nguyên (1613- 1635) đang có ý định kén chọn nhân tài, để dựng nghiệp lớn, nên khi xem xong bài văn của Đào Duy Từ đã rất tâm đắc, bèn lệnh cho Khâm lí Trần Đức Hòa dẫn ngay người con rể vào gặp chúa.

Gia đình nhà vợ vội may sắm quần áo, khăn mũ hợp nghi thức để Duy Từ mặc vào châu cho thật chỉnh tề. Nhưng Duy Từ nhất mực từ chối, viện lẽ rằng mình không dám dùng, vì chưa có chức tước!

Trước buổi tiếp, Sãi Vương muốn thử tư cách Đào Duy Từ, nên chúa mặc y phục xuềnh xoàng, cầm gậy đứng trước cửa, thái độ lơ đãng, như chờ một kẻ hầu nào đấy.

Từ xa, Đào Duy Từ đã nhìn thấy vẻ thờ ơ của chúa, bèn giả tảng hỏi bố vợ:

- Người kia là ai vậy, thưa cha?

Trần Đức Hòa sợ hãi, trả lời:

- Ấy chết! Sao con dám hỏi vậy? Vương thượng đấy, Người đứng chờ, con mau mau đến bái lạy!

Duy Từ nghe bố vợ nói, chỉ cười nhạt rồi quay lại chực không đi nữa. Khám lí Trần đi trước, ngoảnh lại thấy con rể bỏ về, sợ khiếp đảm, liền nín lại quả trách:

- Con làm thế này thì tội phạm thượng sẽ trút lên đầu cha cả thôi!

Duy Từ đáp:

- Thừa cha, vì con thấy chúa đang trong tư thế đi dạo với các cung tần mỹ nữ, chứ không có nghi lễ gì gọi là tiếp đón khách hiền. Nếu con lạy chào tất phạm vào tội khinh vua.

Nghe con rể nói vậy, ông bố vợ lại càng thất kinh, cúi kính cầm tay Duy Từ bắt trở lại ngay, để lạy chào chúa, không được để chúa phải chờ. Nhưng Duy Từ vẫn dùng dằng không chịu nghe lời.

Từ xa, Sãi Vương đã để ý quan sát thấy tất cả, biết Đào Duy Từ là kẻ tài giỏi thực, tính khí khác, chứ không giống những bọn tầm thường, chỉ cốt quy lụy, được ra mắt chúa, hồng tiến thân để kiếm chút bổng lộc, chức tước mà thôi. Chúa bèn quay vào nội phủ, thay đổi áo quần và bảo thái giám đem áo mũ ban cho Duy Từ, rồi vờ vào sảnh đường tiếp kiến.

Kể từ buổi đó, Đào Duy Từ được chúa Sãi Vương tin yêu, trọng vọng, tôn làm quân sư, luôn ở cạnh chúa để bàn bạc việc quốc gia trọng sự. Ông được phong chức Tán trị, tước Lộc Khê hầu, nên người đời vẫn quen gọi ông là Lộc Khê.

4. Tài năng được thi thố

Năm 1627, chúa Trịnh Đàng Ngoài muốn bắt họ Nguyễn ở Đàng Trong thần phục, bèn cử đoàn sứ giả mang sắc vua Lê vào phong cho Sãi Vương và đòi lễ vật cống nạp. Chúa Sãi không chịu, nhưng bề ngoài chưa biết xử trí ra sao, bèn hỏi ý kiến Lộc Khê Đào Duy Từ. Theo một số tư liệu, thì chính Duy Từ là người khuyên chúa bước đầu cứ nhận sắc phong, rồi sau sẽ tìm kế đối phó.

Ba năm sau, thấy thời cơ thuận lợi, bấy giờ Lộc Khê mới bàn với Sãi Vương, sai thợ làm một chiếc mâm đồng có hai đáy, bỏ sắc vua Lê phong kèm với một tờ giấy có 4 câu chữ Hán vào giữa, rồi hàn kín lại. Trên mâm cho bày nhiều lễ vật hậu hĩnh, rồi cử sứ giả mang ra Thăng Long, để tạ ơn vua Lê, chúa Trịnh.

Triều đình Đàng Ngoài nhận được mâm lễ vật tỏ ý ngờ vực, bèn cho khám phá bí mật ở phía trong và cuối cùng họ đã phát hiện chiếc mâm có hai đáy. Khi đem đục ra thì thấy có sắc vua phong đạo trước và tờ giấy viết bốn câu chữ Hán sau:

Mâu nhi vô dịch

Mịch phi kiến tích

Ái lạc tâm trường

Lực lai tương dịch

Dịch nghĩa từng câu là: chữ "mâu" không có dấu phết; chữ "mịch" bỏ bớt chữ "kiến"; chữ "ái" để mất chữ "tâm" và chữ "lực" đổi cùng chữ "lai".

Thoạt đầu, chúa Trịnh và cả đình thần không ai hiểu bốn câu trên ngụ ý gì. Sau chúa phải cho vời viên quan thông thái nhất triều vào hỏi, thì mới vỡ lẽ rằng, trong chữ Hán, chữ "mâu" viết không có dấu phết thì thành chữ "dư". Chữ "mịch" mà bỏ chữ "kiến" thì là chữ "bất". Chữ "ái" nếu viết thiếu chữ "tâm" thì ra chữ "thụ" và chữ "lực" để cạnh chữ "lai" sẽ là chữ "sắc". Gộp cả bốn chữ mới lại thành câu: "Dư bất thụ sắc", nghĩa là "Ta chẳng chịu phong".

Chúa Trịnh thấy họ Nguyễn chối từ, trả lại sắc phong bằng một mẹo kế tài tình, thì vừa tức giận, vừa phục tài, bèn cho dò la và biết được đều do Lộc Khê Đào Duy Từ bày đặt ra cả. Chúa tính kế làm sao để lôi kéo Lộc Khê bỏ chúa Nguyễn Đàng Trong về với triều đình Lê - Trịnh Đàng Ngoài.

Chúa lập mưu sai người mang nhiều vàng bạc bí mật vào biếu Đào Duy Từ, kèm một bức thư riêng để nhắc ông rằng tổ tiên, quê quán vốn ở Đàng Ngoài, nếu trở về sẽ được triều đình trọng vọng, cho giữ chức quan to.

Đào Duy Từ đã trả lại quà tặng và viết bài thơ phúc đáp chúa Trịnh như sau:

Ba đồng một mớ trầu cay

Sao anh chẳng hỏi những ngày còn không?

Bây giờ em đã có chồng

Như chim vào lồng như cá cắn câu

Cá cần câu biết đâu mà gỡ

Chim vào lồng biết thuở nào ra?...

Chúa Trịnh đọc thơ biết khó lòng lôi kéo được họ Đào, nhưng thấy bài thơ chưa có câu kết, ý còn bỏ ngỏ, nên vẫn nuôi hi vọng, bèn cho người đem lễ vật hậu hơn, cầm thư chúa vào gặp Đào Duy Từ lần nữa.

Lần này, ông mới viết nốt hai câu kết gửi ra, để trả lời dứt khoát việc mời mọc của chúa Trịnh. Hai câu đó như sau:

Có lòng xin tạ ơn lòng

Đừng đi lại nữa mà chồng em ghen!

Từ đấy Đào Duy Từ ở lại giúp chúa Nguyễn ổn định và phát triển vùng đất miền trong, mở mang bờ cõi đất nước ta cho đến lúc qua đời. Ông đã đem tài trí của mình cống hiến cho xã hội về nhiều lĩnh vực. Ông là một nhà quân sự tài ba, kiến trúc sư xây dựng lũy Trường Dục ở Phong Lộc và lũy Nhật Lệ ở Đồng Hới, thuộc tỉnh Quảng Bình, để chống lại các cuộc tấn công của quân Trịnh. Lũy Nhật Lệ còn gọi là lũy Thầy (vì chúa Nguyễn và nhân dân Đảng Trong tôn kính gọi Đào Duy Từ là thầy). Lũy này được hoàn thành năm 1631, có chiều dài hơn 3000 trượng (khoảng hơn 12 km), cao 1 trượng 5 thước (khoảng 6 m), mặt lũy rất rộng (voi có thể đi lại được) cứ cách một quãng lại xây pháo đài để đặt súng thần công. Chiến lũy này có vị trí gần khe, dựa vào thế núi, chạy dài suốt cửa biển Nhật Lệ, trông giống hình cầu vồng, có tác dụng chặn được bước tiến của quân Trịnh trong hàng trăm cuộc giao tranh. Đương thời có câu ca:

Khôn ngoan qua cửa sông La

Dù ai có cánh chớ qua lũy Thầy

Những kết quả nghiên cứu gần đây cho biết các lũy trên còn có tác dụng chắn cát gió, giúp cho sản xuất nông nghiệp và điều hòa khí hậu trong vùng.

Đào Duy Từ còn là tác giả cuốn sách bàn về quân sự rất nổi tiếng tên là "Hổ trướng khu cơ". Đây là tác phẩm rất hiếm hoi của người xưa viết về quân sự còn lưu lại đến nay ở nước ta. Ngoài phần trình bày về lý luận, ông còn đề cập đến một số kỹ thuật, công nghệ của chiến tranh như cách bày binh bố trận, cách chọn địa điểm đóng quân, làm cầu phao vượt sông, chế tạo các loại vũ khí (kể cả một số loại vũ khí hiện đại nhất thời bấy giờ như thủy lôi, hỏa tiễn...)

Trong lĩnh vực văn học, Đào Duy Từ còn để lại hai tác phẩm khá nổi tiếng là "Ngọa Long cương vân" và "Tư Dung vân". Ông cũng là người đã khởi thảo ra tường Sơn Hậu, sáng tác các điệu múa Song Quang, Nữ tướng xuất quân, Tam Quốc, Tây Du... và có công đầu trong việc phát

triển nghệ thuật tuồng ở Đàng Trong...

Từ khi được chúa Sãi Vương tin dùng, Lộc Khê Đào Duy Từ chỉ còn được 8 năm cuối đời để đem tài năng của mình cống hiến cho sự nghiệp chung. Ông đã làm được nhiều việc có ích cho xã hội, góp phần vào công cuộc ổn định và mở mang đất nước.

Sau khi ông mất, ở Bình Định nhân dân đã lập đền thờ ông. Nhiều sách báo từ trước tới nay đã viết về ông, ca ngợi con người đã có ý chí lớn, vượt bao hoàn cảnh khó khăn, tự rèn luyện học tập để trở thành một tài năng, lập thân, lập nghiệp và cống hiến cho đời.

Đánh giá Lộc Khê Đào Duy Từ, nhà yêu nước thời cận đại , Tiến sĩ Huỳnh Thúc Kháng (1876-1947) đã viết:

Bể dâu thay đổi mấy triều cương

Lũy cũ xanh xanh một giải trường

Rêu đá lờ mờ kinh Hồ trướng

Gió lau leo lắt phú Long Cương

Non sông trơ đó, Thầy đâu vắng?

Con cháu còn đây, giống vẫn cường

Công đức miêng người ghi tạc mãi

Ngàn thu mấy kẻ biết trông gương!

(Báo Tiếng Dân, số 3- 1930)

Đoàn Tử Quang (1818-1928)

Ông Đoàn Tử Quang sáng dạ học giỏi nhưng lận đận trong thi cử, mãi đến năm 49 tuổi mới

đỗ tú tài. Ông là một tấm gương về nghị lực học tập suốt đời, không kể tuổi tác để con cháu noi theo.

1. Chuyện lạ về một khoa thi

Khoa thi Hương trường Nghệ (Nghệ An) năm Thành Thái thứ 12 (1900) có một thí sinh râu tóc bạc phơ, dáng ngoài giống bậc lão niên, dự thi. Hỏi ra mới biết người đó tên là Đoàn Tử Quang, sinh năm Mậu Dần, đời Gia Long thứ 17 (1818), người làng Phụng Đạt, xã Phụng Công, huyện Hương Sơn (nay là xã Đức Hòa và Đức Lạc, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh). Tính tuổi thì thí sinh này đã 82.

Chánh chủ khảo kì thi là Quốc tử giám Tế tửu Khiếu Năng Tĩnh, đỗ tiến sĩ khoa Canh Thìn, niên hiệu Tự Đức thứ 33 (1880) và Phó chủ khảo là Tham tán nội các Mai Đắc Đôn. Hai vị quan trường này thấy người học trò tuổi ngoài 80 mà vẫn đi thi thì lấy làm lạ, chưa hiểu gia thế người này ra sao, vì lẽ gì tuổi cao là vậy mà vẫn theo đuổi con đường cử nghiệp.

Tìm hiểu, các vị mới hay thí sinh Đoàn Tử Quang là con thứ hai ông Đoàn Nhuyện (biệt hiệu là Liệt Giang cư sĩ) và bà Lê Thị Nậm. Ông Nhuyện mất khi bà Nậm mới tuổi 20, nhưng bà thủ tiết thờ chồng, nuôi con khôn lớn học hành, không chịu đi bước nữa và được vua ban biển "tiết hạnh khả phong".

Từ nhỏ Đoàn Tử Quang đã được mẹ dạy bảo, khuyến khích học hành, theo đuổi khoa cử để lập công danh thi thố với đời. Ông Đoàn sáng dạ học giỏi nhưng thi mãi cũng chỉ đỗ hai khóa tú tài: một khoá ở tuổi 49 và khóa thứ hai ở tuổi 66.

Cũng cần nói thêm rằng, thể lệ thi cử thời xưa quy định khá nhiều điều ngặt nghèo, đến mức phi lý. Chẳng hạn như khi làm bài, bắt buộc thí sinh phải tránh các tên húy của vua, hoàng hậu và cả một số trong hoàng tộc. Nếu quên thì bài làm hay mấy cũng bị đánh hỏng, thậm chí còn bị cấm thi suốt đời. Chả thế mà người thông minh, tài giỏi có tiếng như Phan Bội Châu mà hỏng thi 6 khoa liền, mãi đến năm 34 tuổi mới đỗ giải nguyên, cùng khoa thi Hương với ông Đoàn.

Lại nói, vợ cả của Đoàn Tử Quang là Nguyễn Thị San chẳng may mất trước khoa thi có mấy tháng. Hai con ông Đoàn cũng là sĩ tử, đều đã lọt qua các kì khảo hạch, nhưng phải để tang mẹ không được dự thi. Bà mẹ ông Đoàn lúc này đã 98 tuổi, vẫn áy náy trong lòng là con cháu mình học hành đến nơi đến chốn, mà chưa ai đỗ đạt cho rạng mặt cha ông. Nay vì tang gia, chịu bỏ lỡ một kì thi Hương thì thật đáng tiếc. Con cái phải để tang mẹ đã đành, còn chồng thì lễ giáo vẫn cho phép dự thi kia mà. Sợ con mình buồn phiền, không còn lòng dạ nào để làm bài, bà bèn lựa lời khuyên nhủ ông Đoàn cố gắng bớt sầu não, xếp việc riêng tư, thử đua tranh cùng thiên hạ phen nữa, may ra đỗ đạt mới thỏa lòng mong mỏi của bà bấy lâu, mà gia tông cũng được phần rạng rỡ. Họ hàng, làng xóm cũng xúm vào ủng hộ ý kiến của bà. Đoàn Tử Quang vâng lời mẹ, thay hai con, quảy lều chõng đi thi.

Quan trường thấy chuyện ông Đoàn ở tuổi đại thọ mà vẫn nuôi chí học hành thi cử, đều cho

là chuyện lạ hiếm thấy và tỏ lòng bái phục, song ai cũng ái ngại phân vân. Người thì cho rằng ông Đoàn đã già yếu, nên ưu tiên xếp vào danh sách thứ nhất, gần nơi quan trường ở để dễ bề theo dõi, phòng khi ốm đau mới kịp thời giải quyết; kẻ thì nghi ngại ông trí óc đã già nua, lú lẫn, khó lòng làm nổi bài thi.

Quan Chánh chủ khảo vừa cầm tay ông cùng đi, ngỏ lời động viên khen ngợi, vừa dò la xem sức lực, khả năng của ông ra sao bèn hỏi:

- Mắt cụ có mờ không?

- Dạ, hơi mờ ạ!

Ông Đoàn thành thực trả lời

- Chân cụ có mỏi không?

Ông Đoàn tự tin đáp, giọng sang sảng:

- Dạ, còn có thể đi bộ, chạy, quỳ, đứng lễ bái được ạ!

2. Tân khoa cử nhân ở tuổi 82

Vì chứng kiến chuyện lạ thi cử nói trên nên Chánh chủ khảo Khiếu Năng Tĩnh đã viết bài kí: "Nghệ trường giai sự" (Việc đáng nói ở trường thi Nghệ An), trong đó mô tả tỉ mỉ quá trình thi cử của lão thí sinh Đoàn Tử Quang, đại ý như sau:

Vào thi, ông Đoàn cũng mang ống quyển, hạ lều, trải chiếu và ngồi ngay ngắn, nghiêm chỉnh ở vị trí của mình, theo đúng quy định một cách nhanh nhẹn không thua kém gì các thí sinh trẻ tuổi. Làm xong bài kì thứ nhất thì trời đã xế chiều, ông nộp quyển, rồi tự tay kéo xe, chở lều chõng ra về, chẳng thấy có gia nhân trợ giúp. Có người cho rằng ông Đoàn khó qua nổi vòng thi đầu tiên, vì ở cái tuổi đại thọ như ông sẽ rất dễ quên, hoặc nhầm lẫn không viết tránh các tên húy theo quy định cũng nên. Nhưng khi dò hỏi thì thấy ông còn minh mẫn lắm.

Đến kì phúc hạch, còn lại 35 người, trong đó có tên ông Đoàn. Song lần này quan trường lại nghi rằng ông lão khó lòng mà địch nổi các thí sinh trẻ tuổi. Văn sách, thơ phú chắc lão không còn nhớ được tỏ tường, chữ viết tay run, e rằng cũng khó tránh nghiêng ngả, nét đậm nhạt không đúng kiểu. Thế nhưng, một lần nữa thí sinh 82 tuổi này làm các quan trường rất đổi ngạc nhiên là khi khớp phách họ thấy bài của ông làm khá hay, được chấm điểm loại ưu về kinh nghĩa, thơ phú và loài thứ về văn sách. Đặc biệt chữ viết của ông không hề run tay, đậm nhạt, mất nét như người ta tưởng ngược lại còn đẹp và rõ ràng hơn nhiều thí sinh khác.

Qua bốn kì thi, Đoàn Tử Quang đạt được kết quả hai ưu, hai thứ, kém người đỗ thủ khoa là Phan Bội Châu một ưu. Lẽ ra, ông Đoàn được xếp á nguyên (đỗ thứ hai). Song khi xét trong quyển, nơi cộng các chỗ tẩy xóa, theo quy chế, thí sinh phải viết 3 chữ: "Cộng quyển nội", rồi mới được kê ra từng lỗi, thì ông Đoàn lại không viết.

Đáng lý là phạm trường quy sẽ bị đánh hỏng, nhưng quan Chánh chủ khảo Khiếu Năng Tĩnh cảm phục chí học hành của ông Đoàn hiếm thấy xưa nay trong khoa cử nước ta, nên đã thảo tồ tấu lên trên xin cho ông đỗ, nhưng chỉ xếp thứ 29 trong số 30 người trúng tuyển của khoa thi này.

3. Một ngoại lệ bổ dụng của triều đình

N ngày xướng danh, khi nghe tiếng loa gọi đến tên mình, ông Đoàn trả lời một tiếng to, rồi đi vào bái lạy, nhận mũ áo vua ban, nhanh nhẹn, hoạt bát chẳng kém gì các đồng khoa chỉ vào bậc tuổi cháu, chắt mình (như Dương Hữu Thanh, người Hưng Nguyên, mới 18 tuổi, Trần Đình Tuấn, người Nam Đàn, 20 tuổi...).

Các quan đầu tỉnh, chánh phó chủ khảo dự buổi xướng danh, thấy ông Đoàn đi tới, râu tóc bạc phơ, dáng vẻ thanh thoát như là thần tiên giáng thế, đều đứng cả dậy cầm tay nức nở khen ngợi. Suốt ba kì phải bái, lạy, để tạ ơn vua, nhận mũ áo vua ban và được dự tiệc yến, ông Đoàn đều tỏ ra tráng kiện, không có vẻ gì là khó khăn, mệt nhọc do phải đứng lên, quỳ xuống khá nhiều lần.

Trong bữa tiệc, khi nghe các quan hỏi han về gia thế, nghị ca ý chí học hành, ông Đoàn đã trả lời rằng: "Sở dĩ tôi có được ngày hôm nay là nhờ công dạy dỗ, khuyên bảo của mẹ già tôi cả!"

Chuyện còn ghi, sau khi dự tiệc xong, theo lệ mỗi tân khoa cử nhân được lấy một phần đem về nhà, để bà con thân thích cùng hưởng lộc vua ban. Ông Đoàn cũng gói phần cho mình; những người cùng dự lấy thức ăn bỏ thêm vào phần của ông và nói:

- Cụ thì phải đem về nhiều nhiều để đủ chia cho lũ cháu, chắt?

Ông Đoàn cảm ơn, rồi trả lời:

- Lộc vua, tôi sẽ xin dâng lên mẹ tôi, để hai năm nữa Người tròn trăm tuổi!

Thủ khoa Phan Bội Châu đã sáng tác ngay bài ca tặng ông Đoàn như sau:

Đoàn Tử Quang xuân thu bát thập nhị (82 tuổi)

Đương hoàng triều Canh Tí chi niên (năm 1900)

Trên cửu trùng có chiếu cầu hiền

Già lợm cộm đề tên ứng thí

Từ trường nhất rồi sang trường nhị

Qua trường tam văn lí đủ ưu bình

Chờ đến ngày treo bảng xướng danh

Thứ hai chín rành rành trong hương giải

Quan bảng tịnh vô bằng bối tại (Xem bảng yết chẳng thấy ai cùng lứa)

Hồi gia duy hữu tử tôn nghinh (Trở về nhà chỉ có cháu con đón tiếp mà thôi).

Trước sân lai rót chén rượu quỳnh (ý nói rót rượu mừng thọ bố, mẹ)

Già lừng chừng áng mây xanh liền dưới gót

Phong thổ tốt mà phúc nhà cũng tốt

Trong khoa trường âu có một không hai

Làm trai đã đáng thân trai

Giữ trung hiếu vẹn hòa hơn là hạnh thậm

Việc thi cử học hành ai dễ cấm

Quyết làm sao cho "mã thượng cấm y hồi" (ý nói thi đỗ vinh quy về nhà)

Kéo đến khi tóc bạc da mồi

(Phan Bội Châu, Toàn tập ,Tập I)

Khi ông Đoàn đồ đạt trở về nhà vinh quy bái tổ, Tổng đốc Nghệ An bấy giờ là Đào Tấn cũng cảm tác một bài thơ chữ Hán dịch như sau:

Giỏi thật Hương Sơn Đoàn tú tài

Xuân xanh nay đã tám mươi hai

Trường văn múa bút râu như má

Quế đỏ cành thơm ắm chặt tay

Báo tin chống gậy trở về ngay

Mẹ già tuổi đã chín mươi tám

Nhìn mặt con mình rạng rỡ thay !

Đỗ cử nhân, Đoàn Tử Quang được bổ dụng làm chức Huấn đạo (phụ trách việc giáo dục một huyện) huyện Hương Sơn (1901), rồi đổi sang huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh bây giờ. Đây cũng là một sự việc khác thường. Theo lệ, các quan thời đó, thường đến tuổi 65 đã nghỉ hưu, nhưng riêng trường hợp ông Đoàn tuy ở tuổi 83 là vẫn được triều đình đặc cách bổ dụng để tỏ lòng ưu ái với con người đã say mê học tập suốt đời, tuy thi cử lận đận mà không hề nản chí và cũng là giúp ông thực hiện được hoài bão đem những điều đã học để thi thố với đời... .

Năm 85 tuổi, ông Đoàn xin nghỉ hưu để về nhà phụng dưỡng mẹ trên trăm tuổi. Năm ông thượng thọ 106 tuổi còn được triều đình thăng chức Hàn lâm viện thị độc (chức quan văn ở cấp bộ).

Ông mất năm 1928, thọ đúng 11 thập niên. Sinh từ đời Gia Long thứ 16, mất vào đời Bảo Đại thứ 4, ông Đoàn có lẽ là một trí thức độc nhất bấy giờ đã sống qua 13 đời vua của triều Nguyễn nước ta.

Nghị lực học tập suốt đời, không kể tuổi tác của ông Đoàn Tử Quang là tấm gương rất đáng để hậu thế chúng ta noi theo.

Cao Bá Quát (1809-1855)

Cao Bá Quát thuở nhỏ đã tỏ ra thông minh, nhanh trí, can đảm, nổi tiếng thơ văn, nhưng tính vốn cương trực, không chịu cúi mình. Năm 32 tuổi, Cao Bá Quát được triệu vào Kinh để giữ một chức quan trọng bộ Lễ. Đến nay vẫn còn lại hàng trăm bài thơ và 3 bài văn xuôi do ông trước tác có nội dung phong phú và nghệ thuật điêu luyện, cùng với rất nhiều giai thoại văn học của nhân dân nhằm ca ngợi tính cách và tài năng thơ phú của ông. Năm 1855, Cao Bá Quát phát cò khởi nghĩa, mong giải quyết những áp bức, bất công, mà ông đã chứng kiến trong cuộc đời. Nhưng cuộc khởi nghĩa bị thất bại và Cao Bá Quát tử trận, lúc ông mới 46 tuổi đời.

1. Dám xem mặt vua

Cao Bá Quát tự là Chu Thần, hiệu là Cúc Đường, biệt hiệu là Mẫn Hiên, sinh tại làng Phú Thị, huyện Gia Lâm, tỉnh Bắc Ninh, nay là xã Quyết Chiến, huyện Gia Lâm, Hà Nội (có tài liệu mới đây khi nghiên cứu mấy bài thơ chữ Hán chưa dịch của Cao Bá Quát, phát hiện thấy quê gốc của ông vốn ở xã Hải Yến, huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa bây giờ).

Thuở nhỏ, Cao Bá Quát đã tỏ ra thông minh, nhanh trí, can đảm và khá ngang tàng. Giai thoại kể lại rằng, lần vua Minh Mạng ngự giá ra Bắc, đến ngắm cảnh Hồ Tây, quân lính thét đuổi tất cả những ai lại vãng gần chỗ vua đến. Vừa lúc Cao Bá Quát từ Bắc Ninh sang Hà Nội chơi cũng có mặt nơi này. Cậu nảy ý định muốn được thấy vua tận mắt, nên cởi bỏ luôn quần áo, nhảy xuống hồ tắm. Lính hầu vua nhìn thấy, hốt hoảng xúm vào bắt trói đứa trẻ thật táo tợn, to gan. Quát không chịu, la hét, vùng vẫy, gây nên cảnh náo động nơi bờ hồ. Đúng lúc đó kiệu vua đi tới. Minh Mạng truyền lệnh dẫn Quát tới hỏi.

(Cũng cần nói thêm rằng Minh Mạng là một ông vua rất nghiêm khắc và nhẫn tâm đến lạnh lùng. Chuyện kể có một người hầu gái đứng quạt cho Minh Mạng ngủ. Chẳng may nàng đụng khê vào má vua. Minh Mạng mở mắt nhìn thấy bèn ra lệnh lôi nàng ra ngoài chém đầu. Vì thế ai cũng lo cho cậu bé Cao Bá Quát khó mà thoát tội).

Lần này, có lẽ Minh Mạng đang vui, thấy Quát tóc còn để chôm xưng là học trò ở quê lên chơi không biết gì, nên vua bớt giận. Nhìn thấy dưới hồ có đàn cá đang đuổi nhau, Minh Mạng bèn nảy tứ, truyền cho cậu bé Quát vẽ đối, lệnh làm được sẽ tha.

Vẽ đối như sau: "Nước trong leo lẻo, cá đớp cá ". Quát không cần nghĩ ngợi, lấy cảnh mình bị trói, đối luôn:

"Trời nắng chang chang, người trối người"

Minh Mạng nghe câu đối của Quát có vẻ xác xược, toan trị tội. Nhưng về đối quả rất hay, lại nêu lên đúng cảnh thực, nên vua nguôi giận và truyền lệnh cởi trói tha cho Quát.

2. Đá cầu trong giờ thi

Năm 12 tuổi, Cao Bá Quát cùng anh là Cao Bá Đạt dự kì thi khảo hạch. Hai anh em làm xong bài, thừa thì giờ rủ nhau ra sân đá cầu

Quan trường trông thấy hỏi:

- Hôm nay là ngày tranh khôi, đoạt giáp, ai cũng lo văn bài. Sao các chú lại nô dõn thế?

Cao Bá Quát nhanh miệng thưa:

- Kì này gặp được đầu bài dễ, chúng tôi làm xong thừa thì giờ. Vì cửa trường chưa mở cho thí sinh ra, nên xin đánh cầu cho vui, chứ không dám đùa nghịch đâu ạ!

Quan trường thấy lạ, bèn hỏi thăm gia thế của anh em Quát, rồi ra cho câu đối sau:

"Nhất bào song sinh, nan vi huynh, nan vi đệ? "

Nghĩa là: Một bọc sinh đôi, khó làm anh, khó làm em.

Câu đối nhằm chỉ Cao Bá Đạt và Cao Bá Quát là hai anh em sinh đôi, khó phân biệt được ai là anh, ai là em.

Quát liền đối lại: ***"Thiên tái nhất ngộ, hữu thị quân, hữu thị thần"***

Nghĩa là: Nghìn năm một lần gặp, có vua ấy, có tôi ấy.

ý ca ngợi đất nước gặp được vua hiền, nên mới có tôi giỏi.

Quan trường khen hay, liền mở cửa trường thi cho hai cậu học trò giỏi về trước. Khoa ấy, hai anh em Quát đều đỗ. Ngày xướng danh, mọi người đều ngạc nhiên thấy cả hai đều đang tuổi trẻ con, đầu cạo trọc, hai bên còn để hai nhúm tóc hình trái đào.

3. Mang nặng tình nguyện

Khoa thi Hương năm Tân Mùi (1831) Cao Bá Quát dự thi và đã đỗ cử nhân, xếp loại Á nguyên (thứ hai). Nhưng rồi bộ Lễ đánh tụt ông xuống cuối bảng. Lúc này ông mới 22 tuổi, tài năng thì có thừa, nhưng mấy lần thi Hội đều hỏng, vì các luật lệ thi cử hà khắc của triều Nguyễn, không thể nào dung nạp kiểu tư duy bay bổng, khoáng đạt của ông. Mãi đến năm 32 tuổi, Cao Bá Quát mới được triệu vào Kinh để giữ một chức quan trong bộ Lễ.

Sau đó, ông được cử chấm thi sơ khảo ở trường Thừa Thiên. Khi chấm, ông phát hiện thấy một số quyển thi làm khá, nhưng vì viết phạm vào tên húy của vua, nên thế nào rồi cũng bị đánh hỏng. Có lẽ đồng cảm với những thí sinh học giỏi, nhưng lại bị loại, chỉ vì các quy định phi lý của luật thi cử đương thời, nên Cao Bá Quát đã cùng với một giám khảo khác là Phan Nhạ dùng muội đèn làm mực, chữa lại một số quyển thi. Việc bị phát giác, ông Quát bị khép vào tội chết.

Nhưng do tiếc tài thơ phú của ông, nên vua Thiệu Trị đã giảm án và sau khi mãn hạn giam, ông được chuộc tội đi theo phục dịch phái đoàn nước ta, do Đào Trí Phú dẫn đầu, sang Indonesia, Campuchia.

Thời gian ở nước ngoài, Cao Bá Quát có dịp quan sát thấy một số điều mới lạ và ông đã cảm hứng sáng tác được tập thơ "Dương Trình". Đặc biệt có bài "Dương phụ hành", là bài thơ có lẽ vào loại sớm nhất trong thi ca nước ta, viết về người phụ nữ Tây Âu. Bài thơ bằng chữ Hán, dịch ra như sau:

"Thiếu phụ Tây dương áo trắng phau

Tựa vai chồng dưới bóng trăng thâu

Ngó thuyền Nam thấy đèn le lói

Kéo áo rì rầm chuyện với nhau

Hững hờ cốc sữa biếng cầm tay,

Gió bể đầm sương buốt lấm thay!

Uốn éo vòl chồng nâng trở dậy

Biết đâu đến khách biệt li này!".

Sau khi về nước, mùa hè năm 1843, ông được vào làm việc ở bộ Lễ, rồi bị thải về nhà, cho đến năm 1847 lại được triệu vào Kinh. Hồi này vua Thiệu Trị đã chết, Tự Đức lên nối ngôi. Ông vua triều Nguyễn này hay chữ, sành thơ và rất tự phụ về văn chương. Chính Tự Đức đã tuyên bố trước đình thần: "Trăm không ứng thi, chứ nếu thi thì ắt trúng trạng nguyên".

Lúc này Cao Bá Quát đã nổi tiếng thơ văn, nhưng tính vốn cương trực, không chịu cúi mình, lại sống bên cạnh ông vua hết sức tự phụ như Tự Đức và một số cận thần quen xu nịnh, luồn lọt, nên cuối cùng triều đình nhà Nguyễn cũng tìm cách đẩy ông ra khỏi chốn cung đình, lên Sơn Tây giữ chức Giáo thụ (chức quan coi việc giáo dục của một phủ). Giữa năm 1853, lấy cớ phải phụng dưỡng mẹ già, Cao Bá Quát xin thôi việc về quê, ngầm chuẩn bị lực lượng, rồi phát cò khởi nghĩa, mong giải quyết những áp bức, bất công, mà ông đã chứng kiến trong cuộc đời. Nhưng đến năm 1855, cuộc khởi nghĩa bị thất bại và Cao Bá Quát tử trận, lúc ông mới 46 tuổi đời.

Với bản án chém 3 họ, nên thơ văn của Cao Bá Quát cũng không tránh khỏi bị triều Nguyễn thu hồi, thiêu hủy. Nhưng may mắn đến nay vẫn còn lại hàng trăm bài thơ và 3 bài văn xuôi do ông trước tác có nội dung phong phú và nghệ thuật điêu luyện, cùng với rất nhiều giai thoại văn học của nhân dân nhằm ca ngợi tính cách và tài năng thơ phú của ông.

4. "Hảo hề ! Hảo hề! "

Một hôm sau buổi chiều, Tự Đức bảo các quan:

Đêm qua trăm năm mơ, làm được hai câu thơ hay, nay đọc để các khanh thưởng thức. Và nhà vua tỏ vẻ đắc ý, đọc:

" Viên trung oanh chuyển khê khà ngữ

Dã ngoại đào hoa lấm tẩm khai"

(Trong vườn chim oanh cất tiếng hót khê khà

Ngoài kia hoa đào đã lấm tấm nở)

Trong khi các quan nức nở khen là tuyệt tác, thì Cao Bá Quát thản nhiên tâu:

- Tâu bệ hạ, hai câu đó lấy trong bài thơ 8 câu, mà hồi còn đi học thần đã được nghe rồi ạ? Nếu bệ hạ cho phép, thần xin đọc.

Ông Quát giả vờ suy nghĩ như thế để nhớ lại bài thơ, rồi cất giọng ngâm:

"Bảo mã Tây phong huếch hoác lại

Huênh hoang nhấn tự thác đề hồi

Viên trung oanh chuyển khề khà ngữ

Dã ngoại đào hoa lấm tấm khai

Xuân nhật bất văn trong lộp bộp

Thu thiển chỉ khiến vũ bài nhài

Khù khờ thi tứ đa nhân thức

Khệnh khang tương lai vấn tú tài".

Nghĩa là:

"Ngựa báu từ phía Tây huếch hoác lại

Người huênh hoang nhờ cậy diu về

Khề khà trong vườn oanh cất tiếng hót

Hoa đào ngoài đồng đã lấm tấm nở

Ngày xuân chẳng nghe tiếng sương lộp bộp

Tiết thu chỉ thấy mưa rơi bài nhài

Tứ thơ khù khờ đã nhiều người biết

Lại còn khệnh khạng mang đến hỏi tú tài"

Tự Đức thừa biết là Cao Bá Quát đã phịa thêm 6 câu thơ để diễu mình. Nhưng vua cũng phải thán phục tài ứng tác của ông, bèn sai lấy chè và quế ban tặng và bắt ông Quát phải thú nhận đã bịa thêm 6 câu!

Có lần Cao Bá Quát vào điện Cần Chánh, thấy đôi câu đối tự tay vua Tự Đức đề:

"Tử năng thừa phụ nghiệp (Con nối được nghiệp bố)

Thần khả báo quân ân" (Tôi đền được ơn vua)

Tất cả quan trong triều đều thừa nhận câu đối trên hay. Riêng ông Cao dám cầm bút viết vào bên cạnh mấy chữ bình phẩm: *"Hảo hề, hảo hề. Phụ tử quân thần diên đảo"* (Hay chưa? Hay chưa! Cha con, vua tôi đảo lộn!).

Tự Đức nghe được, giận lắm, lập tức cho đòi Cao Bá Quát đến hỏi tội. Trước vua, ông thần nhiên trình bày:

Tâu bệ hạ. Thần đọc sách thánh hiền thấy nói đạo vua tôi trên đạo cha con, vua trước tôi sau, cha trước con sau. Nay bệ hạ viết thế là làm đảo lộn cả cương thường rồi ạ!

Tự Đức bảo ông Quát thử chữa xem. Ông bèn xin chữa là:

"Quân ân thần khả báo (ơn vua tôi phải báo)

Phụ nghiệp tử năng thừa" (Nghiệp bố con phải theo)

Tự Đức phải chịu câu ông Quát sửa hay hơn. Nhưng vì lòng đố kỵ, nên vua càng thêm ghét, cho ông là bày tội mà vô lễ dám chữa văn của một hoàng đế hay chữ.

5. Cái bịt mũi đáng gờm

Hồi niên thiếu, một lần Cao Bá Quát sang Thăng Long chơi, gặp kì bình văn ở nhà một quan Đốc học, Quát đến nghe. Nhưng thỉnh thoảng thấy câu nào dở, cậu lại khịt mũi, khạc nhổ. Lính hầu thấy đứa trẻ vô lễ, bắt vào trình quan. Quan Đốc xẵng giọng hỏi:

- Anh học ai mà xấc vậy hả?

Cao Bá Quát đáp, tỉnh bơ:

Tôi học ông Trình, ông Chu (2 nhà Nho nổi tiếng thời nhà Tống bên Trung Quốc là Chu Hy và Trình Hạo).

Thấy cậu học trò trả lời có vẻ khinh nhờn, ngổ ngáo, quan Đốc cả giận bảo:

- Đã xưng là học ông Trình, ông Chu sao lại dám vô lễ. Ta ra cho một câu đối, nếu không đối được, lính sẽ nọc ra đánh ba chục roi nghe chưa.

Rồi quan đọc: *"Nhữ tiểu sinh hà xú đắc lai, cảm thuyết Trình Chu sự nghiệp"*.

Nghĩa là: Anh là một học trò nhỏ, từ đâu đến đây, dám nói đến sự nghiệp ông Trình ông Chu?

Cao Bá Quát đã đối: *"Ngã quân tử kiến cơ nhi tác dụng vi Nghiêu Thuấn quân dân"*.

Nghĩa là: Ta là bậc quân tử gặp thời mà dấy, muốn làm cho vua và dân được như thời Nghiêu - Thuấn. (là 2 vua hiền thời cổ bên Trung Quốc).

Quan Đốc thấy tài năng, chí khí của cậu bé này không phải vừa liền khen ngợi và thưởng cho Cao Bá Quát 5 quan tiền.

Đến lần đi thi Hội, qua đất Nghệ An thấy lớp học của một ông Nghè gần đường, Cao Bá Quát dừng lại nghe giảng. Gặp lúc học trò đang bình bài phú *"Ma chữ thành châm"* (Mài chày sắt thành kim), có câu:

"Đem giã gạo được, bồng chốc lại đem khâu áo, mài mà không gãy, chậm lại hóa nhanh, biết lâu càng chịu khó thì mới thành".

Ông Nghè cứ khen câu văn hay hoài. Cao Bá Quát không đồng ý đã khạc nhổ, bịt mũi bỏ ra. Học trò nhìn thấy, xin ông Nghè túm cổ đánh cho một trận. Nhưng ông Nghè gạt đi, sai mời Cao Bá Quát quay lại và hỏi:

- Câu văn lời hay ý đẹp như thế, có sao thầy chê?

Ông Quát thưa:

- Cái công mài chày thành kim đầu phải một lát là được, nên dùng hai chữ "bổng chốc" thật là phi lí.

Ông Nghè công nhận đúng và xin chữa lại giùm. Cao Bá Quát bèn đổi chữ "bổng chốc" thành chữ "chuyển hóa". Ông Nghè phục lắm, cố giữ ông Quát lại cùng rượu chè, đàm luận.

Năm Tự Đức thứ 4 (1850), vua nhà Thanh mất, sứ Trung Quốc sang nước ta báo tin. Vua sai các quan làm câu đối viếng. Đình thần nghĩ xong, xin vua triệu Cao Bá Quát đến viết, vì chữ ông đẹp có tiếng.

Bắt đầu viết, ông Quát trái tẩm vóc, tay cầm bút, tay bịt mũi. Các quan hỏi sao làm kì quặc vậy. Ông đáp:

- Văn này phải viết cách này mới hợp.

Vua nghe được nổi giận, phán:

- Vậy Khanh thử làm câu khác xem?

Ông Quát xin một tẩm vóc mới, cầm bút viết liền hai câu:

"Ai mặc bát âm Đường bạc hải

Bi hào vạn lí Tống thâm sơn"

Nghĩa là: Khắp biển nhà Đường im bật tiếng nhạc bát âm (Khi vua Đường Nghiêu mất, tiếng âm nhạc khắp bốn biển im 3 năm để tang). Núi sâu nhà Tống kêu gào đến muôn dặm (Khi vua Tống Nhân Tông mất tiếng gào khóc âm vang tận núi rừng).

Cả triều đình, vua quan đều phục tài ông Cao, nhưng lại càng ngầm ghen ghét, không thích ông.

6. "Thánh Quát, thần Siêu"

Vua Tự Đức tuy không thích Cao Bá Quát, nhưng cũng phải thán phục văn tài của ông và đã khen: *"Văn như Siêu, Quát vô Tiền Hán!"* Để chỉ rằng văn như hai ông Nguyễn Văn Siêu và Cao Bá Quát thì thời cực thịnh của nền văn học Trung Quốc như Tiền Hán cũng không thể có.

Nguyễn Văn Siêu quê ở Hà Nội, khi chưa đỗ đạt nhà rất nghèo, ông phải mở trường dạy tư. Một lần Cao Bá Quát từ Bắc Ninh sang chơi, tình cờ đi ngang qua chỗ ông Siêu dạy học, bèn bước vào xem. Ông Quát bấy giờ tuổi mới khoảng 16, 17. Còn thầy đồ Siêu thì hơn ông Quát những chục tuổi. Thấy một thanh niên cứ đứng nhìn, ông Siêu hỏi:

- Anh kia đi đâu mà lại đến đây đứng?

- Tôi là học trò, xin được học thầy.

Nghe ông Quát đáp, ông Siêu liền bảo:

- Có phải học trò thì thử đối vế đối này xem:

"Tiên sinh tọa tịch thượng, cốt chi kết, kết chi cốt, cốt cốt kết kết" (ông thầy ngồi trên chõng xiêu vẹo, nó kêu cốt kết mỗi lần thầy cựa quậy).

Cao Bá Quát dường như chẳng cần nghĩ, đối ngay:

"Tiểu tử nhập đình trung, thần chi thơ, thơ chi thần, thần thần thơ thơ" (Học trò vào giữa sân ngơ ngác, ngác ngơ, nhìn ngơ ngơ ngác ngác).

Nguyễn Văn Siêu rất phục, hỏi chuyện mới biết là Cao Bá Quát, người mà ông đã nghe đồn học giỏi từ lâu. Từ đó hai ông Siêu, Quát trở thành đôi bạn thân, văn chương, thơ phú nổi tiếng đương thời, được người đời ca tụng là "Thần Siêu", "Thánh Quát".

Có lần hai ông Siêu, Quát rủ bè bạn đến chơi, uống rượu làm thơ. Ông Quát hứng chí làm một bài thơ Nôm tặng ông Siêu. Mở đầu ông Quát hăng giọng đọc 2 câu:

"Siêu đồng, siêu đất cũng là siêu"

"Siêu đất sao mà lắm kẻ yêu..."

Nghe đến đó, ông Siêu liền xua tay lia lịa, van xin ông Quát hãy thôi. Ông Quát ra bộ chiều bạn, cũng dừng không đọc tiếp nữa. Khi mọi người đã ra về, ông Quát nói riêng với ông Siêu:

- Thú thực với bác, bài thơ đệ chỉ nghĩ được có 2 câu. Giá bác không bảo dừng thì đệ cũng tắc tị.

Ông Siêu cười trả lời:

- Tôi biết vậy, nên vờ làm thế để gỡ cho huynh nước bí đó!

Rồi cả hai cùng cười.

Chuyện còn kể rằng lần đi thi Hội, Cao Bá Quát sực nhớ đến Nguyễn Hàm Ninh (1807-1867), người Quảng Bình đã đỗ giải nguyên khoa thi trường Thừa Thiên, nên muốn gặp để thử tài. Ông Quát đang tìm hỏi, thì gặp một người tự xưng là học trò của ông Ninh. Ông này cho biết ông Ninh đã đi trước vào Kinh dự kì thi Hội rồi. Ông Quát tự giới thiệu:

- Bác dễ thường cũng nghe tiếng Cao Bá Quát ở Bắc Hà chứ?

Người kia hỏi lại:

- Có ông ấy nghe đồn hay chữ lắm. Thế bác cũng quen à?

Cao Bá Quát cười ha hả, trả lời:

- Chính tôi đây!

Thế rồi cả hai kết thân làm bạn, rủ nhau vào Kinh, dọc đường cùng xướng họa.

Người xưng là học trò của ông Ninh làm thơ rất nhanh, rất hay, khiến Cao Bá Quát giật mình nghĩ bụng:

- Học trò mà giỏi thế này, thì thầy anh ta phải tài ba lắm chứ chẳng chơi.

Mãi khi đến kinh đô, ông Quát mới vỡ lẽ rằng người cùng đi với mình chính là thủ khoa Nguyễn Hàm Ninh. Từ đó, hai người trở thành đôi bạn văn chương thân thiết.

7. Cái “u” của người tài

Có lần Cao Bá Quát đi chơi thăm bạn xa. Bạn đi vắng, nên ông đành quay về, tiền hết, bụng đói. Đang đi thất thểu, bỗng nghe có tiếng trống đám ma trong làng gần đường, ông bèn ghé vào. Đến nơi thì thấy các vị chức sắc, văn thân đang ngồi chễm chệ, chủ nhà chấp tay đứng chào chực, trịnh trọng lắm. Ông Quát lễ phép trình bày:

- Tôi là khách qua đường, nghe tin cụ nhà quy tiên, lòng rất cảm động, nên xin được vào phúng cụ đôi câu đối.

Mấy vị có mặt tỏ vẻ đàn anh, vuốt râu hỏi:

- Thế nhà thầy ở đâu qua đây? Làm nghề gì?

Ông Quát làm ra vẻ khúm núm thưa:

- Bẩm các quan, tôi ở làng bên, đi gõ đầu trẻ qua đây ạ!

Mấy vị liền lên giọng hạch:

- Dạy học hả? Thế đã thi được khóa nào chưa?

- Dạ bẩm có theo đôi ba khóa, nhưng kém cỏi không đạt ạ!

Nghe ông Quát trả lời, mấy vị được thể ta đây là cử nhân, tú tài, bèn bảo:

- Ừ, thế thì thầy làm câu đối phúng đi, giấy bút đây!

Ông Quát rụt rè hỏi lại:

- Dạ bẩm, xin làm nôm được không ạ?

Mấy vị lên giọng đàn anh, bảo:

- Được! Cứ làm đi rồi sửa chữa cho!

Ông Quát cầm bút viết một mạch luôn 2 câu:

"Thấy xe thiên cổ xích đưa ra, không thân thích nhẽ đâu mà khóc mướn.

Tưởng sự bách niên đừng nghĩ đến, động can tràng nên nỗi phải thương vay!"

Viết xong, ông Quát trình lên mấy vị xem. Các vị đều ngẩn người bái phục. Câu đối đã hay hết ý, chữ lại đẹp như phượng, như rồng. Bấy giờ mấy vị mới biết ông là Cao Bá Quát liền đứng cả dậy, mời cùng ngồi, rồi sai gia chủ lấy thêm rượu, thức nhắm để tiếp khách thi nhân và chấp tay vái xin lỗi, vì có diễm phúc được gặp "Thánh Quát" nhưng đã để thất lễ.

Hồi ông Quát còn làm việc tại triều, trong hoàng tộc có hai ông Tùng Thiện Vương Miên Thẩm và Tuy Lý Vương Miên Trinh rất giỏi thơ, được Tự Đức ca ngợi là: "Thi đáo Tùng, Tuy thất thịnh Đường" (nghĩa là thơ như ông Tùng, ông Tuy thì chẳng còn có thời thịnh Đường, là hai đoạn rực rỡ nhất về thi ca của Trung Quốc). Hai ông này có thành lập một tổ chức sáng tác thơ phú, kết nạp các danh sĩ, gọi là "Mặc Vân thi xã". Tuy Lý Vương đưa thơ "thi xã" cho Cao Bá Quát xem và mời ông tham gia. Ông Quát cầm bút ghi vào ngoài bìa tập thơ 2 câu:

"Ngán cho cái mũi vô duyên

Câu thơ "Thi xã", con thuyền Nghệ An"

Thuyền Nghệ An thường hay chở nước mắm nên nặng mùi giống như thơ "Thi xã" vậy. Tuy Lý Vương biết bản tính bộc trực, ngang tàng của ông Quát, nên không lấy thế làm giận, mà càng tỏ ra trọng đãi ông. Sau đó Tùng Thiện Vương đã tặng Cao Bá Quát một tập thơ và yêu cầu ông viết bài tựa cuối (hậu tự).

Chính vì cảm động trước thái độ rộng lượng, chí tình của hai ông Tùng, Tuy nên Cao Bá Quát đã nhận tham gia "Mặc Vân thi xã", một tổ chức gồm toàn tầng lớp thượng lưu, ông hoàng bà chúa, chỉ lọt vào mình Cao Bá Quát là một quan chức nhỏ, túng nghèo.

Giai thoại dân gian còn kể lại rằng: Cao Bá Quát chẳng những giỏi thơ văn, mà còn là một người chơi cờ cao tay. Có lần Tự Đức bảo ông hầu cờ. Hôm đó nước cờ sắp tàn, bên nhà vua còn nguyên đôi mã, còn ông Quát vẫn giữ được đôi xe. Tự Đức đặc chí gật gù ngâm: "*Lưỡng mã trì khu thiên lí địa*" (Hai con mã (của ta) đuổi mãi đến nghìn dặm đất).

Như những kẻ khác, hiểu được tính hiếu thắng của đấng quân vương, thì nên chịu thua để làm đẹp lòng Thiên tử. Đằng này ông Quát cũng ứng khẩu đối luôn:

"Song xa truy kích cứu trùng thiên" (hai con xe (của tôi) theo đánh mãi đến chín tầng trời).

Tự Đức giận lắm, cho rằng ông Quát cố ý chống đối, dám đòi hơn vua, bèn tìm cớ để buộc ngay tội. Tự Đức lập kế bảo:

- Ta nghe nói người cao cò phía sau gáy thường có một cái u. Vậy khanh hãy ngoảnh lại để trẫm thử xem!

Nếu ông Quát nghe theo mà quay lưng lại trước mặt vua, thì sẽ bị ghép ngay vào tội phạm thượng, khi quân. Theo luật thời bấy giờ có thể phải tội chém.

Nhưng nhờ rất nhanh trí, ông Quát liền gục ngay đầu mình xuống trước mặt vua. Tự Đức thấy kế mình bị thất bại, miễn cưỡng lấy tay sờ lên gáy ông Quát rồi nói "quả đúng, sâu ốt... khanh có cái u thật".

8. Chửi bằng thơ

Hồi còn giữ chức Hành tẩu ở Huế, có hôm Cao Bá Quát chứng kiến một vụ cãi nhau đi đến ẩu đả của 2 viên quan tai mắt trong triều. Ông không rõ nguyên nhân, nhưng đã mục kích từ đầu đến cuối. Sự việc được đưa lên vua Tự Đức phân xử. Ông Quát được gọi ra làm chứng. Nhà vua bắt ông thuật lại đầu đuôi câu chuyện. Ông bèn lấy giấy bút viết lời tường trình, nhưng không phải văn xuôi, mà bằng một bài thơ chữ Hán. Dịch ra như sau:

"...Trước Quát không biết. Sau Quát chẳng hay. Giữa chừng Quát đến. Quát thấy thế này: bàn trên chửi "chó". Bàn dưới cũng "chó". Trên dưới đều "chó". Rồi choảng nhau luôn. Thần can chẳng được. Thần thấy thế nguy. Thần hoảng, thần chuồn..."

Tờ khai được dâng lên cho Tự Đức xem. Khi nhà vua đọc đến câu "trên dưới đều chó", thì cũng thừa biết Cao Bá Quát có ý xược. Nhưng đó là câu chửi có thật của 2 vị quan kia, mà ông chỉ là người cung khai, nên vua không thể bắt tội.

Khoảng năm 1850, triều đình nhà Nguyễn đã cử Cao Bá Quát giữ chức Giáo thụ ở phủ Quốc Oai, tỉnh Sơn Tây. Nghe tin có người bạn cũ làm Tri huyện (chức quan đứng đầu một huyện), ông không ngại đường xa, tìm tới thăm. Nhưng mỗi lần ông đến, viên quan này đều sai lính ra trả lời: "Quan đang ngoi". Thực tình viên quan này vẫn thức, nhưng không muốn tiếp người bạn nghèo, trước kia đã bị tù tội và đang bị triều đình ghét bỏ. Mấy lần đến chơi thấy bạn đều lánh mặt từ chối, Cao Bá Quát bèn lấy giấy viết 4 câu thơ nhờ lính đưa vào cho viên tri huyện:

"Một buổi hầu, rồi một buổi ngoi"

Đâu còn nhớ chữ "viễn phương lai"

(ý nói vui mừng thấy bạn phương xa tới).

Mới sang chường ấy, ngời chường ấy

Sang nữa thì ngời biết mấy đời",

Bài thơ lời lẽ rất nhẹ nhàng, nhưng lại là một cái tát đau đối với viên Tri huyện: tư cách làm quan, làm bạn bè, làm kẻ sang của hắn thật là thấp hèn!

Lại một lần ở làng quê ông, nhân dân đóng góp tiền bạc để viên Lý trưởng thuê thợ đắp lại đôi voi trước sân đình bị hỏng. Lý trưởng đã tìm cách bớt xén tiền, nên đôi voi mới đắp trông xấu, không bằng trước. Ông Quát nghe dân làng kháo chuyện, mỉa mai viên Lý trưởng, đã đến xem voi, rồi lấy gạch son viết lên bức tường đình làng bài thơ:

"Khen ai khéo khéo đắp đôi voi

Đủ cả đầu đuôi, đủ cả vôi

Chỉ có cái kia sao chẳng thấy

Hay là thầy lý bớt đi rồi?"

Dân làng truyền nhau đọc bài thơ, rất khoái trá. Còn viên Lý trưởng cũng thừa biết mấy câu thơ là của Cao Bá Quát. Nhưng y vẫn cứ phải ngậm tăm, vì làm to chuyện lại càng thêm bề mặt! Y sai tay chân lén lút lấy vôi quét đi, sợ để bài thơ, thì người làng còn kéo nhau đến đọc và y sẽ chẳng còn mặt mũi nào để có thể "cầm cân nảy mực" việc nước, việc làng.

Giai thoại về Lương Thế Vinh

(Trạng Lường)

Thần đồng- Thần chú

Lương Thế Vinh tên tự là Cảnh Nghi, tên hiệu là Thuy Hiên, ông sinh năm 1411 tại Cao Hương, huyện Thiên Bản (nay là huyện Vụ Bản - Nam Định).

Từ bé Lương Thế Vinh đã nổi tiếng trong việc học, việc chơi. Vinh học rất mau thuộc, mau hiểu, mà chơi cũng rất tài tình. Cậu rất thích thả diều, câu cá, bẫy chim cùng với các trẻ chăn trâu. Khi thả diều, diều của Vinh thường vẫn lên cao hơn, có hình dáng khác lạ và có tiếng kêu trầm bổng, rất du dương vui tai, người lớn cũng say mê lắng nghe.

Cùng đi câu cá với bạn bè, nhưng bao giờ cậu cũng được nhiều cá hơn. Nhìn chiếc bẫy người lớn bẫy chuột, cậu liền nghĩ ra chiếc bẫy nhỏ xíu để bẫy chim chả khá tinh vi làm người lớn phải ngạc nhiên, thán phục.

Người thời đó gọi cậu là "thần đồng", tiếng dùng để chỉ những người giỏi như thần ở tuổi nhi đồng. Nhưng bọn trẻ chả hiểu "thần đồng" là gì. Chúng ngỡ Lương Thế Vinh hay câu cá, thả diều, bẫy chim, chăn trâu ngoài đồng nên người ta gọi là "thần" ở ngoài "đồng". Rồi một chuyện sau đây xảy ra, khiến bọn trẻ tưởng cậu là "thần thánh" thực sự.

Hôm đó, cậu đem một trái bưởi ra bãi tha ma (chỗ bạn bè thả trâu) làm quả bóng để các bạn cùng chơi. Bỗng quả bưởi lăn xuống một trong những cái hố bên mép bãi người ta đào để ngăn trâu bò khỏi phá lúa. Cái hố rất hẹp lại rất sâu không xuống mà cũng không với tay lấy lên được. Bọn trẻ tưởng thế là mất đồ chơi. Nhưng Lương Thế Vinh nghĩ một lát, rồi mới hớn hờ rủ bạn đi mượn vài chiếc gàu giai đi múc nước đổ xuống hố. Bọn trẻ không hiểu Vinh làm thế để làm gì. Nhưng lát sau thấy Vinh cúi xuống cầm quả bưởi lên, chúng rất sững sốt phục tài Vinh.

Từ đó trẻ con trong làng truyền nhau rằng Lương Thế Vinh là thần, có một câu "thần chú" hay lắm, có thể gọi được những vật vô tri như quả bưởi lại với mình.

Thực ra thì Vinh trèo cây hái bưởi bên bờ ao, sẩy tay cậu làm rơi quả bưởi xuống nước tưởng mất. Nhưng khi nhìn thấy bưởi nổi trên mặt ao, Vinh đã lấy cành tre khều vào và đem ra bãi chơi. Lúc quả bưởi lăn xuống hố, cậu đã chợt nhớ lại và nghĩ ra cách lấy nước đổ xuống cho bưởi nổi lên. Vốn thích thơ ca, hò, vè nên trông khi cúi xuống chờ bưởi, cậu vui miệng đọc lầm nhảm:

Bưởi ơi bưởi

Nghe tao gọi

Lên đi nào

Đừng quên lối

Đừng bỏ tao...

Và bọn trẻ cứ nghĩ rằng Vinh đọc "thần chú".

Chơi mà học- học mà chơi

Lương Thế Vinh là người biết kết hợp rất khéo giữa chơi và học, nên từ nhỏ Vinh học rất thoải mái và lại đạt kết quả cao.

Khác với những người khá "dùi mài kinh sử", học như con vẹt chỉ biết thuộc nhiều, không cần hiểu, không cần sáng tạo. Vinh học đến đâu, hiểu đến đấy, học một mà biết mười. Khi đã ngồi học thì tập trung tư tưởng rất cao, luôn muốn thực nghiệm những điều đã học vào đời sống. Trong khi vui chơi như câu cá, thả diều, bẫy chim, Vinh luôn kết hợp với việc học. Lúc thả diều, Vinh rung dây diều để tính toán, ước lượng chiều dài, chiều cao. Khi câu cá, Vinh tìm hiểu đời sống các sinh vật, ước tính đo lường chiều sâu ao hồ, chiều rộng sông ngòi... và kiểm tra lại bằng thực nghiệm. Vinh nghĩ ra cách đo bóng cây mà suy ra chiều dài của cây.

Người đời còn truyền lại câu chuyện sau đây:

Đạo đó, Lương Thế Vinh và Quách Đình Bảo là hai người nổi tiếng vùng Sơn Nam (Thái Bình-Nam Định bây giờ) về thông minh, học giỏi. Một hôm, sắp đến kỳ thi, Lương Thế Vinh tìm sang làng Phúc Khê bên Sơn Nam hạ để thăm Quách Đình Bảo, toan bàn chuyện cùng lên kinh ứng thí.

Đến làng, Vinh ghé một quán nước nghỉ chân. Tại đây Vinh nghe người ta nói là Quách Đình Bảo đang ngày đêm dùi mài kinh sử quên ngủ, quên ăn. Chắc hẳn kỳ này Bảo phải đứng đầu bảng vàng. Vinh cười nói:

- Kỳ thi đến nơi mà còn chú ý đầu vào quyển sách, cố tụng niệm thêm vài chữ. Vậy cũng gọi là biết học ư? Ta có đến thăm cũng chẳng có gì để bàn bạc- Vinh nói thế rồi bỏ ra về.

Quách Đình Bảo nghe được chuyện trên, gật gù:

- Người đó hẳn là Lương Thế Vinh, ta phải đi tìm mới được!

Thế là Bảo chuẩn bị khăn gói, tìm đến Cao Hương thăm Vinh. Chắc hẳn đến nhà sẽ gặp ngay Vinh đang đọc sách, nhưng Vinh đi vắng, người nhà bảo Vinh đang chơi ngoài bãi.

Quách Đình Bảo ra bãi tìm, quả thấy Vinh đang thả diều, chạy chơi cùng bạn bè, rất ung dung thư thái. Bảo phục lắm tự nói với mình: "Người này khôi ngô tuấn tú, phong thái ung dung, ta có học mấy cũng không thể theo kịp".

Quả nhiên sau đó, khoa Quý Mùi năm Quang Thuận thứ tư, đời vua Lê Thánh Tông (1463) Lương Thế Vinh đỗ Trạng nguyên (đỗ đầu), Quách Đình Bảo đỗ Thám hoa (đỗ thứ 3). Năm ấy Lương Thế Vinh mới hăm hai tuổi.

Cân Voi to - đo giấy mỏng

Ngày xưa, vua quan Trung Quốc thường cậy thế nước lớn, coi thường nước ta, cho nước ta là man di, mọi rợ. Về tinh thần bất khuất của cha ông ta thì chúng đã được nhiều bài học. Nhưng về mặt khoa học thì chúng chưa phục lắm.

Một lần sứ nhà Thanh là Chu Hy sang nước ta, vua Thánh Tông sai Lương Thế Vinh ra tiếp. Hy nghe đồn Lương Thế Vinh không những nổi tiếng về văn chương âm nhạc, mà còn tinh thông cả toán học nên mới hỏi:

- Có phải ông làm sách Đại thành toán pháp, định thước đo ruộng đất, chế ra bàn tính của nước Nam đó không?

Lương Thế Vinh đáp:

- Dạ, đúng thế!

Nhân có con voi rất to đang kéo gỗ trên sông, Chu Hy bảo:

- Trạng thử cân xem con voi kia nặng bao nhiêu!

- Xin vâng!

Dứt lời, Vinh xăm xăm cầm cân đi cân voi.

- Tôi xem chiếc cân của ông hơi nhỏ so với con voi đấy! - Hy cười nói.

- Thì chia nhỏ voi ra! Vinh thản nhiên trả lời!

- Ông định mổ thịt voi à? Cho tôi xin một miếng gan nhé!

Lương Thế Vinh tỉnh khô không đáp. Đến bến sông, trạng chỉ chiếc thuyền bỏ không, sai lính dắt voi xuống. Thuyền đang nổi, do voi nặng nên chìm sâu xuống. Lương Thế Vinh cho lính lội xuống đánh dấu mép nước bên thuyền rồi dắt voi lên. Kế đó trạng ra lệnh đổ đá hộc xuống thuyền, thuyền lại chìm xuống dần cho tới đúng dấu cũ thì ngưng đổ đá.

Thế rồi trạng bắc cân lên cân đá. Trạng cho bảo sứ nhà Thanh:

- Ông ra mà xem cân voi!

Sứ Tàu trông thấy cả sợ, nhưng vẫn tỏ ra bình tĩnh coi thường. Khi xong việc, Hy nói:

- Ông thật là giỏi! Tiếng đồn quả không ngoa! Ông đã cân được voi to, vậy ông có thể đo được tờ giấy này dày bao nhiêu không?

Sứ nói rồi xé một tờ giấy bản rất mỏng từ một cuốn sách dày đưa cho Lương Thế Vinh, Hy lại đưa luôn một chiếc thước.

Giấy thì mỏng mà li chia ở thước lại quá thô, Vinh nghĩ giây lát rồi nói:

- Ngài cho tôi mượn cuốn sách!

- Sứ đưa ngay sách cho Lương Thế Vinh với vẻ không tin tưởng lắm.

Lương Thế Vinh lấy thước đo cuốn sách, tính nhẩm một lát rồi nói bề dày tờ giấy.

Kết quả rất khớp với con số đã viết sẵn ở nhà. Nhưng sứ chưa tin tài Lương Thế Vinh, cho là ông đoán mò. Khi nghe Vinh nói việc đo này rất dễ, chỉ cần đo bề dày cả cuốn sách rồi chia đều cho số tờ là ra ngay kết quả thì sứ ngửa mặt lên trời than: "Danh đồn quả không sai. Nước Nam quả có lắm người tài!"

Lương Thế Vinh quả là kỳ tài! Ông nghĩ ra cách cân đo tài tình ngay cả trong lúc bất ngờ, cần ứng phó nhanh chóng. Gấp vật to thì ông chia nhỏ, gấp vật nhỏ thì ông gộp lại. Phải chăng ý tưởng của Lương Thế Vinh chính là mầm mống của phép tính vi phân (chia nhỏ) và tích phân (gộp lại) mà ngày nay là những công cụ không thể thiếu được của toán học hiện đại.

Nên mừng hay nên lo

Lương Thế Vinh là một ông quan tài giỏi, thông thạo văn chương, giỏi giảng âm nhạc, tinh tường toán pháp. Ông còn nổi tiếng về lòng mến dân và đức tính thẳng thắn, trung thực. Ngay đối với vua, ông cũng hay châm biếm khôi hài, không chịu câu thúc. Ông thường mượn việc để răn dạy từ vua đến quan.

Một hôm, lúc chiều trong triều, vua hớn hở nói với Vinh:

- Trẫm có nhiều con trai, việc thiên hạ không việc gì phải lo ngại nữa!

Lương Thế Vinh tâu:

- Lắm con trai là lắm giặc. Không lo sao được!

Vua lấy làm lạ hỏi:

- Ta không rõ sao lại thế?

Trạng tâu không úp mở:

- Ngôi báu chỉ có một, bệ hạ có nhiều con trai càng có nhiều sự tranh giành ngôi báu. Như vậy phải lo lắm chứ!

Đúng như “sấm” của trạng. Sau đó con cháu nhà vua tranh giành ngôi thứ, chém giết lẫn nhau, gây cảnh “nồi da nấu thịt, cốt nhục tương tàn”, làm cho triều chính đổ nát, trăm họ lầm than. Chỉ ba chục năm sau khi Thánh Tông mất, Mạc Đăng Dung đã nhân cơ hội mà cướp ngôi nhà Lê.

Quan trạng hầu quan huyện

Lương Thế Vinh rất ghét những viên quan hống hách, hà hiếp nhân dân. Ông có nhiều học trò giỏi đỗ cao, làm quan lớn. Với học trò nào ông cũng dạy về lòng yêu dân, đức khiêm tốn. Có lần, một viên quan huyện hách dịch đã bị ông cho một bài học, làm trò cười cho thiên hạ.

Bữa ấy, ông đi thăm bạn bè, ngồi nghỉ chân ở quán nước bên đường. Bỗng thấy một đoàn rước quan huyện đi qua. Dân trong vùng đều biết viên quan này thường hay bắt người dọc đường khiêng cáng, bèn bảo nhau trốn chạy cả. Vì không biết lẽ đó nên ông cứ ung dung ngồi nghỉ đến khi tên lính hầu của quan huyện bắt ra khiêng cáng.

Lương Thế Vinh khúm núm bước lại ghé vai khiêng cáng. Khi cáng quan đi đến chỗ bùn lầy, ông làm như vô tình trượt chân văng cáng, hất quan huyện ngã chổng gọng giữa vũng, áo, mũ, cân đai bê bết bùn.

Quan huyện đỏ tím mặt mày vì giận, đang toan định đổ cơn thịnh nộ lên đầu kẻ hầu hạ mình thì trạng vẩy người đi đường, nói lớn:

- Bác gọi hộ anh học trò tôi là thám hoa Văn Cát ra khiêng hầu vồng quan huyện thay thầy.

Quan huyện xanh xám mặt mày, cuống quýt quỳ mọp xuống bùn lầy như bổ củi, xin quan trạng tha tội cho.

Lương Thế Vinh nhẹ nhàng lấy lời răn dạy, từ đó viên quan huyện chừa thói hống hách với dân.

Giai thoại Khương Công Phụ

Khương Công Phụ người xã Định Công, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa được vua Đường phong chức Hiệu thư lang, thăng dần đến chức Giám nghị đại phu, rồi Tể tướng. Đây quả là trường hợp "có một không hai" trong lịch sử Việt Nam, một người Việt lại cầm đầu bộ máy cai trị của cả đất nước Trung Hoa thiên tử!

Tể tướng Khương Công Phụ không những là người có tài năng văn chương, mà ông còn mang phẩm chất, tư cách của một "kẻ sĩ". Ông vốn tính cương trực, thẳng thắn, không sợ kẻ cường quyền.

1. Người tài đất Việt

Cách nay 12 thế kỉ, thời còn Bắc thuộc, nước ta bị nhà Đường bên Trung Quốc đô hộ. Bọn thống trị đóng li sở cai trị của chúng ở vùng núi Quân Yên (nay thuộc xã Đình Công, huyện Yên Đình, tỉnh Thanh Hóa) gồm cả vùng Ngã Ba Bông, chỗ hợp lưu của sông Mã và sông Chu bây giờ. Nơi đây, người Tàu mở các cửa hàng, trên bến dưới thuyền, buôn bán hết sức tấp nập.

Cách không xa, chếch về phía nam, nơi con sông Cầu Chày chảy qua là hương Sơn Ôi, thuộc phường Cổ Hiếm, nay là thôn Cẩm Cầu, xã Đình Thành, huyện Yên Đình. Vùng đất này thừa đó có gia đình họ Khương đến lập nghiệp đã mấy đời. Sau khi mất, ông Khương Thần Dực để lại người con trai nối dõi là Khương Công Đĩnh. Tuy tuổi đã ngoài 30, ông Đĩnh vẫn chưa có vợ, nhà lại nghèo, chỉ sống bằng nghề đơm bắt tôm, cá nơi sông Cầu Chày, hoặc làm thuê cho các chủ khách (người Tàu). Họ Khương mấy đời đều hiền lành, phúc hậu, ăn ở tình nghĩa, cốt để phúc cho đời sau.

Chuyện dân gian kể rằng, vào một ngày có người Tàu làm thầy địa lí, nghe đồn Ái Châu có nhiều địa linh (đất thiêng), liền tới vùng này để tìm huyết đất quý. Thấy cạnh hương Sơn Ôi có hai ngọn núi đá vôi nhô lên như hai ngọn bút chọc thẳng lên trời, người thầy Tàu này mừng lắm. Vì theo thuyết phong thổ, đây chính là "song phương tướng chỉ" báo hiệu huyết đất sẽ sinh ra quý nhân học giỏi, đỗ cao. Người khách liền mở cửa hàng bán thuốc Bắc ở đây, tìm cưới một cô gái người Việt làm vợ, rồi lân la dò hỏi, biết nhà họ Khương tốt phúc, bèn mượn Khương Công Đĩnh vào giúp việc.

Sau một thời gian, đang làm ăn phát đạt, đột nhiên người thầy Tàu trở về nước, giao cửa hàng lại cho cô vợ trẻ cai quản. Ông ta dặn lại rằng, nếu sau ba năm không thấy trở lại, thì người vợ tự định đoạt lấy, không cần chờ đợi.

Thế rồi, ba năm đã trôi qua mà người thầy Tàu vẫn biệt vô âm tín. Cô vợ trẻ nghĩ chồng đã chết, hoặc vì lẽ gì đó đã ở hẳn Tàu, nên theo lời dặn trước, cô lập bàn thờ thắp hương cho chồng rồi "đi bước nữa". Thấy kẻ giúp việc họ Khương tốt người; tốt nết cô bèn tính chuyện trăm năm với anh này. Hai người ăn ở với nhau sinh hạ được hai mụn con trai rất kháu khỉnh. Họ đặt tên cho con trai đầu là Khương Công Phụ, còn cậu em là Khương Công Bật.

Một hôm, gia đình ông Đĩnh đang quây quần bên mâm cơm, thì ông thầy Tàu bỗng xuất hiện. Hai vợ chồng lúng túng, chưa biết nên ăn nói sao đây. Song thầy Tàu lại tỏ ra xuề xòa, thông cảm. Ông ta cho quà, bồng bế, đùa nghịch với hai đứa trẻ suốt ngày. Chờ mấy hôm sau, gặp dịp ông thầy Tàu mới ngỏ ý:

- Hai người đã xử sự theo đúng lời dạy trước, ta rất hài lòng, không có gì trách cứ cả! Song nay ta đã già yếu, ở bên quê không còn ai nương tựa, nên muốn đem một đứa về nuôi cho cuối đời đỡ cô quạnh. Sau này, khi bọn trẻ khôn lớn, chúng sẽ tìm gặp lại nhau, không phải anh em cách biệt mãi đâu mà sợ! Còn nhà cửa, vốn liếng tất tậ cho cả hai người...

Ông thầy Tàu lại nói tiếp:

- Vả chẳng vùng Ái Châu đây cũng là đất chung của Thiên tử, tuy xa mà lại gần, tuy cách mặt mà lại gần tiếng, chẳng có gì mà các người phải đắn đo, lo lắng.

Vợ chồng ông Đinh nghĩ chuyện mất đứa con rất xót xa, nhưng suy nghĩ kĩ họ thấy không có lí gì để từ chối. Đối với ông Đinh, ông thầy Tàu vừa là ân nhân, lại vừa là chồng trước của vợ mình, ông ta chỉ đòi hỏi có thể, kể ra cũng phải lẽ...

Ở chơi thêm ít ngày nữa cho quen con trẻ, rồi ông thầy Tàu chọn đứa em còn nhỏ tuổi, dễ dỗ dành, mang về nước làm con nuôi.

Câu chuyện trên đây được dư luận trong hương, phường bàn tán. Người cho rằng, gã thầy Tàu bất lực không sinh đẻ được, nên phải xin con nuôi về giữ cửa. Kể lại bảo, ông ta được thần mách bảo đứa con ông Đinh về sau đỗ đạt thành tài, nên bắt về làm con nuôi để hưởng lộc... Tình tiết câu chuyện vừa kể, chỉ là chấp nhặt những điều truyền miệng, mang tính chất giai thoại của người dân địa phương để giải thích một sự kiện xảy ra trên mảnh đất Định Thành này từ hơn 12 thế kỉ về trước. Còn sai đúng ra sao đến nay khó tìm được đủ tư liệu để xác minh.

2. Đem chuông đi đánh đất người

Khương Công Phụ từ bé đã biểu lộ sự thông minh, có trí nhớ tuyệt vời. Tất cả chữ Hán đề trên các ô thuốc Bắc, cậu đều thuộc hết, lại còn dùng que viết lại rất đúng chữ. Ông Đinh thấy con sáng dạ thì mừng lắm, bèn tìm một thầy Tàu giỏi chữ cùng mở cửa hàng thuốc Bắc gần nơi trị sở Quận Yên, để gửi con theo học. Thật phúc đức cho Công Phụ đã gặp được người thầy thực tài, vốn trước đỗ đại khoa, vì chán cảnh triều đình bên chính quốc, nên đã lánh sang Cửu Chân, tìm nơi ẩn dật.

Thấy cậu bé người Việt họ Khương học chữ rất nhanh, tính nết cần cù, ngoan ngoãn, ông thầy Tàu ngày càng cảm mến. Những lần đi du ngoạn đó đây, ông đều cho cậu theo làm tiểu đồng. Công Phụ vừa được thưởng thức nhiều cảnh đẹp thiên nhiên, đất nước, lại còn được thầy dạy thêm cho về thơ phú, xướng họa. Tuy tuổi tác khác nhau, không cùng nòi giống, song dần dần hai người trở thành đôi bạn và ông thầy Tàu cảm thấy không thể thiếu cậu học trò người Việt rất đôi thông minh bên cạnh mình. Ông bèn dốc hết tâm huyết để dạy dỗ Khương Công Phụ, với hi vọng thiết tha là may ra có thể gửi gắm được cho đứa trẻ này cái chí hướng và đạo học bình sinh của ông.

Thường ngày, ông vẫn khích lệ Công Phụ cố gắng học thật giỏi rồi nhất định có dịp sẽ được sang tận Tràng An, kinh đô của Đường, thi tài. Nghe thầy nói, Công Phụ nghĩ ngay đến đứa em ruột thịt của mình đang bên đó. Chả là, thỉnh thoảng, cậu vẫn nghe bố mẹ hỏi nhau: "Không biết thằng Bật sống bên Tràng An như thế nào?" Nghĩ vậy, Khương Công Phụ càng náo nức trong lòng, già công đèn sách, để mong sao thực hiện được cả hai ước mơ đang chớm nở. Quả nhiên, sự học của cậu tiến bộ rất nhanh, khiến người thầy Tàu phải ngạc nhiên, khen ngợi. Các sách Tứ thư, Ngũ kinh cậu thuộc như cháo; nghĩa lý trong Kinh thư, Kinh lễ... cậu thấu hiểu nhiều điều. Càng học, cậu càng nhận ra "bể học" thật mênh mông, nên càng ham thích, say mê.

Chẳng mấy chốc đã tới kì khảo hạch ở quận. Người thầy Tàu cho Công Phụ biết, lệ vua ban quy định số sĩ tử An Nam được sang Tràng An dự khoa thi tiến sĩ chỉ có 8 người, nên khuyên cậu cần cố gắng bằng được để lọt vào số thí sinh ít ỏi đó. Đồng thời, ông cũng tìm cách giới thiệu người học trò giỏi của mình với mấy viên quan Đô hộ phủ để được xếp vào danh sách khảo hạch (vì rằng, một học trò người bản xứ nghèo hèn ở cái phường Cổ Hiếm này, thì làm sao chen vào cùng với bọn sĩ tử con nhà quyền, quý trong cả châu quận được?) Các viên quan Tàu cai trị, do nể lời vị đại khoa ẩn dật, đã chấp nhận để Khương Công Phụ dự thi.

Thế rồi, qua mấy kì khảo hạch, Khương Công Phụ đã làm cho tất cả quan trường người Tàu kinh ngạc. Bất kể hỏi về kinh sử hay thơ phú, bài làm của Công Phụ đều đạt xuất sắc, tỏ rõ một lực học phi thường, một tài năng hiếm thấy. Kết quả là Khương Công Phụ được xếp hàng đầu trong danh sách 8 sĩ tử của 8 quận đất Giao Châu về Tràng An dự khoa thi tiến sĩ, dưới triều vua Đường Đức Tông, niên hiệu Trinh Nguyên (780-784).

Vợ chồng ông Đinh hay tin con mình được sang Tràng An dự thi, vừa vui mừng, vừa lo lắng. Vui vì may ra cậu đỗ đạt thì bố mẹ cũng được thơm lây, mở mày mở mặt, bỏ công nuôi nấng ăn học bấy lâu. Vả lại sang bên đó, nếu anh em gặp được nhau thì thật là phúc lớn. Song cũng bồn chồn lo lắng, vì đứa em đã đi biệt, nay thằng anh lại xa nốt, ở đất khách quê người, biết đâu lành hay dữ... Vợ chồng ông Đinh cứ đắn đo, phân vân. Nhưng được bà con hương, phường khuyên giải, lại nghe thầy học của con, phân tích cho hiểu, việc Công Phụ được sang Tràng An thi là một đại phúc của gia đình. Bấy giờ, vợ chồng ông Đinh mới nguôi.

Trước khi lên đường, Công Phụ đã đến chào thầy. Ông tặng đứa học trò giỏi của mình cuốn sách ghi chép những điều "thánh hiền" dạy mà ông đã suy ngẫm, rồi cầm tay trò ngậm ngùi dặn dò:

- Khi con trở về chắc không còn gặp lại ta. Ta cảm thấy trong người đã yếu lắm, ngày về cõi vĩnh hằng không còn xa nữa. Ta chỉ cầu mong cho con đỗ đạt và biết đem những điều "thánh hiền" dạy người quân tử để xử sự với đời, thì ta thật thỏa lòng vì đã được con đền đáp rồi đó!

Khăn gói trên vai, chàng thanh niên họ Khương cùng các sĩ tử khác lên đường sang Tràng An. Đường xá xa xôi, hiểm trở, sông núi trập trùng, song với Khương Công Phụ, tính vốn ham cái mới cái lạ, từng được theo thầy đi du ngoạn nhiều nơi, thì lại thấy thích thú vì được hiểu biết thêm, nên mặc dù cuộc hành trình kéo dài hàng tháng trời, cậu vẫn cảm thấy khỏe khoắn, phấn chấn.

Khi đến Tràng An - kinh đô Đại Đường, thì sĩ tử khắp phương đang nô nức đổ về. Trong lòng

chàng trai họ Khương cũng rộn lên những cảm xúc khác nhau.

Tràng An quả là tấp nập ngựa xe, phố phường khác xa quê nhà, khiến cậu có phần bỡ ngỡ. Việc thi cử đã có luật lệ của triều đình quy định, nên Công Phụ không phải suy nghĩ lao lung như việc tìm cách để gặp được đứa em ruột thịt. Các sĩ tử phương Bắc tuy có vẻ cao ngạo, xem thường học trò của những miền chư hầu, song nhờ được học với người thầy Tàu chính cống, nên cậu nói năng giao thiệp chẳng khác gì người Tràng An, do vậy cũng dễ hòa nhập, thuận lợi cho việc dò la tin tức người em. Tuy nhiên, tung tích của đứa em vẫn bật vô âm tín.

Mãi đến ngày, khi nhìn trên bảng yết tên những sĩ tử dự thi, Khương Công Phụ mới bất ngờ phát hiện một thí sinh trùng họ với mình, tên là Công Phục. Song Công Phụ vẫn băn khoăn, nghi ngờ vì tên "cúng cơm" của em mình là Bật kia mà. Thế rồi cậu quyết tìm gặp Công Phục để hỏi chuyện cho rõ lẽ. Công Phục còn nhớ mang máng bố mẹ để mình ở bên Châu Ái và có người anh vẫn hay đùa nghịch với mình, nhưng thuở đó cậu còn nhỏ lắm, không thể biết chính xác được... Công Phụ mừng thầm vì thấy dấu hiệu về đứa em đã hé mở, cậu bèn nói một cách quả quyết:

- Tên chú chính là Bật. Ông thầy Tàu xin chú về làm con nuôi mới đổi tên là Phục. Nếu quả là thằng Bật em tôi, thì trên người chú có một vết chàm nơi chỗ kín?

Vậy là sau bao năm xa cách, hai anh em họ Khương đã nhận lại được nhau. Họ mừng mừng, tủi tủi, kể cho nhau nghe bao chuyện và cùng chia xẻ với nhau quyết tâm đoạt bằng được bằng vàng trong cuộc đua tranh tài trí quyết liệt sắp tới.

Khoa thi tiến sĩ năm Canh Tí, dưới triều Đường Đức Tông (784), có một sự kiện đặc biệt làm chấn động cả đất Tràng An - Trung Quốc: đó là có hai anh em người Việt, Giao Châu cùng đỗ đại khoa. Riêng người anh Khương Công Phụ đã vượt lên hàng ngàn sĩ tử, để đoạt bậc khôi nguyên tiến sĩ cả nước Đại Đường. Sử sách Tàu khi thuật lại sự kiện này, đã thừa nhận:

"...Thời Đường, văn sĩ An Nam kiệt xuất có Khương Công Phụ, người Ái Châu, quận Nhật Nam..."

Lại nói, ông thầy địa lí Tàu là bố nuôi Khương Công Phục, khi hay tin hai anh em họ Khương đều chiếm bằng vàng, liền nghĩ rằng: được trời đất mách bảo, xui khiến nên mới tìm thấy đất Cổ Hiểm, An Định - vùng "địa linh" đã sinh ra "nhân kiệt" thuộc dòng họ Khương. Ông vội trở lại Ái Châu để báo tin vui cho vợ chồng ông Đĩnh biết, luôn thể thắp nén hương bái tạ trời đất phương Nam và tiên tổ họ Khương.

Chỉ tiếc rằng người thầy có công dạy dỗ Khương Công Phụ vừa mới qua đời, không kịp đón nhận niềm vui lớn, mà người học trò giỏi được ông góp công dạy dỗ, vừa chiến thắng trong "trường văn, trận bút" đoạt học vị tiến sĩ từ đất Trung Nguyên mang về.

3 . "Mây trắng rọi biển xuân"

Khương Công Phụ sang Trung Quốc dự thi tiến sĩ vào giữa thời nhà Đường văn học thịnh trị, xuất hiện nhiều bậc văn tài cỡ lớn. Vì thế, tài năng văn chương của ông phải là xuất chúng thì mới có thể đoạt giải khôi nguyên. Như La Sĩ Bằng, một học giả Trung Quốc nhận xét: "Thời Đường, lấy văn thơ kén quan chức. Người An Nam muốn ra làm quan ắt phải theo đường lối đó. Công Phụ qua khoa cử làm quan đến chức cao quý như Tế phụ thì thơ văn chắc phải uyên thâm, lỗi lạc. Tiếc không còn tập nào truyền lại ở đời... Chỉ có trong Toàn Đường văn, quyển 446 có chép được hai thiên: *Bạch vân chiếu xuân hải* và *Đối cực ngôn trử gián sách*. Qua hai thiên văn chương ấy, chúng ta có thể đại khái thấy được bút văn, kiến thức của một bậc văn tài..."

Ngày nay, bài phú *Bạch vân chiếu xuân hải* (Mây trắng rọi biển xuân) của Khương Công Phụ sáng tác ở thế kỉ thứ VIII, được xem là một tác phẩm văn học cổ nhất của tác giả Việt Nam. Nó được nhiều học giả nước ta và Trung Quốc đánh giá là tuyệt tác, một áng văn bất hủ.

Toàn bài phú có khoảng 323 chữ. Mới xem qua đầu đề, ta dễ tưởng rằng tác giả tả cảnh trời, biển, gió, mây. Nhưng nếu đi sâu nghiên cứu mới hay là vị tiến sĩ họ Khương đã trình bày bằng thơ phú một quan niệm của đạo Lão về vũ trụ, với lời văn nhẹ nhàng, thanh thoát, âm điệu du dương bay bổng.

Chẳng hạn, tác giả đã diễn đạt quan niệm xem Mặt trời là "nguyên lí cha", Mặt trăng là "nguyên lí mẹ", trong hai câu sau:

Tế ảnh sâm si, tạp vi mình ư nhật thực

Khinh văn lịch loạn, phân quỳnh hoảng ư tiên cung

(Bóng nhỏ nhấp nhô, tán mờ viền quanh vầng nhật - Mặt trời

Nếp lặn tăn gờn gợn, ánh ngời tỏa khắp tiên cung - Mặt trăng)

Hoặc vạn vật trong trời đất đều tác động lẫn nhau:

Hải ánh vân nhi tự xuân

Vân chiếu hải nhi sinh bạch

(Biển phản ánh bóng mây mà tự thấy lòng xuân

Mây soi chiếu vào biển mà thêm trong trắng)

Và, mọi vật tuy mâu thuẫn, trái ngược nhau, song vẫn thống nhất tồn tại:

Bí tắc ngưng nguyên khí địa

Thử nãi phiếm tích lưu thiên

(Đất ngưng đọng nước nguồn thành mạch

Trời hòa tan dấu vết dạt trôi)

Hoặc:

Điều hiệt hàng di truy phi

Ngư thung dung dĩ hàm vịnh

(Chim hàng bay cao thấp tầng không

Cá đua lội thung dung dưới vực)

Cuối cùng, nhờ hiểu được trời đất, vũ trụ như trên, nên con người có thể sống thanh thản, êm đẹp, biết hòa hợp với tự nhiên, để tâm hồn bay bổng thoát ra khỏi những đam mê danh vọng và quyền lực:

Bỉ mĩ chi tử, cố mục vô luân

Dương quế tiếp, trạo thanh tần

Tâm dao dao ư cực phố,

Vọng viễn viễn hồ thông tân.

Vân hê! Phiến ngọc chi nhân!

(Ai kia người đẹp, có mắt siêu quần

Buông chèo quế, thả buồm lan.

Lòng nao nao chân trời vô hạn,

Mắt chiều chiều bến rộng vô biên

Mây ơi! Người đẹp tuyệt trần!)

4. Người nước Nam làm tể tướng phương Bắc

Sau khi đỗ đạt cao, Khương Công Phụ được vua Đường phong chức Hiệu thư lang, thăng dần đến chức Giám nghị đại phú, rồi Tể tướng. Đây quả là trường hợp "có một không hai" trong lịch sử Việt Nam, một người Việt thường bị bọn thống trị phương Bắc gán cho là "man di", lại cầm đầu bộ máy cai trị của cả đất nước Trung Hoa thiên tử!

Sử sách vẫn ghi: có một số vị Trạng nguyên nước ta do tài năng lỗi lạc học vấn uyên bác, nên khi sang sứ Trung Quốc, cũng được vua Trung Quốc phong làm Trạng nguyên, nên người đời mệnh danh là "Lưỡng quốc Trạng nguyên" (Trạng nguyên hai nước), như Mạc Đĩnh Chi thế kỉ XIII, Nguyễn Đăng Đạo thế kỉ XVII, XVIII... Song giữ chức Tể tướng, đứng đầu triều đình Trung Quốc thì có lẽ chỉ mình Khương Công Phụ.

Sự kiện hai anh em họ Khương đất Việt cùng đỗ Tiến sĩ và cùng làm quan bên Trung Quốc, đã được người đời sau phản ánh trong đôi câu đối:

"Nhất triều trung huynh đệ đồng khoa

Thiên tải hạ Bắc Nam khởi kính "

Tạm dịch: *"Đỗ cao nhất triều anh em cùng khoa*

Nghìn năm sau cả Trung Quốc và Việt Nam đều kính trọng"

Giới nho sĩ qua nhiều thế hệ đã ca ngợi Tể tướng Khương Công Phụ không những về mặt tài năng văn chương, mà còn cả về mặt phẩm chất, tư cách của một "kẻ sĩ". Ông vốn tính cương trực, thẳng thắn, không sợ kẻ cường quyền. Đến vua Đường làm sai, ông cũng mạnh dạn góp ý can ngăn. Thời gian đầu, nhà vua ngổ ý trọng nể, đã ban tặng ông một túi gấm thêu và bài chế tạm dịch mấy câu:

."...Điều hòa âm dương cho năm tháng vẹn toàn

Đổi thay hoá dục cho Thánh đề thịnh trị

Như dao sắc được mài giúp vua làm đúng

Như mây mưa khi hạn cứu dân có lòng..."

Nhưng rồi đến lần trên đường chạy loạn, người con gái vua là công chúa Đường An chết. Vua Đường ra lệnh xây tháp, cử hành tang lễ cho con thật trọng thể, tốn kém. Khương Công Phụ đã can ngăn. Ông nói: "Sơn Nam (là miền đất vua đang lánh nạn tạm thời) không phải là chỗ lâu dài. Làm ma cho công chúa nên để về kinh đô. Trên đường hành quân cần tiết kiệm tiền bạc để lo việc trước mắt đã...". Vua Đường nổi giận, viện cớ, nói với viên quan là Lục Chí rằng: "Công Phụ chỉ muốn vạch điều lầm lỗi của trẫm để cầu tiếng trung thực....". Lục Chí thấy Công Phụ giữ chức Giám nghị, Tể tướng, làm việc can gián điều sai trái của vua là đúng, bèn tâu trình, song vua Đường nhất quyết không nghe, cho biếm chức ông Khương, rồi sau đấy lại đày ông ra tận miền Tuyên Châu, tỉnh Phúc Kiến bây giờ.

Cử nhân Đốc học Lê Văn Thạc (1782-1876), đã có đôi câu đối rất hay khi bình luận về sự kiện trên, còn truyền đến nay.

"Phong vũ dĩ tời công chúa tháp

Hải vân " trường chiếu Trạng nguyên từ"

Tạm dịch: *"Tháp công chúa gió mưa chốc đổ*

Đền Trạng nguyên "mây biển " mãi soi"

Từ "mây biển" tác giả dùng ở đây có ý nhắc đến tác phẩm "'Mây trắng rơi biển xuân" bất hủ của Khương Công Phụ.

Ngày nay ở thôn Cấn Cầu, xã Định Thành còn đền thờ Khương Công Phụ. Trước cửa đền, có đề ba chữ "Trạng Nguyên Từ" (Đền thờ Trạng nguyên) và đôi câu đối trên.

Giai thoại về Nhữ Bá Sĩ(1788 - 1867)

Nhữ Bá Sĩ người làng Cát Xuyên, nay thuộc xã Hoàng Cát, huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa. Tuy con đường thi cử, quan chức của Nhữ Bá Sĩ lận đận, nhưng ông đã lập nghiệp bằng cách sử dụng kiến thức uyên bác của mình để dạy học và sáng tác, đào tạo cho xã hội một số người tài và đóng góp vào kho tàng văn hóa Việt Nam những tác phẩm giá trị. Các bài văn, thơ của Nhữ Bá Sĩ đều toát lên lòng yêu xứ sở, đất nước, ý thức tự hào về truyền thống quê hương, dân tộc và cả nỗi niềm trăn trở của tác giả trước nạn xâm lược của phương Tây.

Mới 15 tuổi đã làm thầy giáo

Nhữ Bá Sĩ thông minh từ nhỏ. Năm 11 tuổi, ông học với Hương cống Đặng Văn Chính trong huyện. 14 tuổi, học trường tỉnh với ông Đốc học Phan Bảo Định, được xếp loại giỏi. Năm 15 tuổi, ông vừa học vừa làm thầy giáo tại nhà, dạy dỗ hai em ruột là Nhữ Đình An và Nhữ Trọng Thực, sau này đều thi đỗ cử nhân. Riêng bản thân ông Nhữ, tuy học giỏi, nhưng thi cử không thật đạt ý nguyện. Trong khoa thi Hương năm Kỉ Mão, triều Gia Long (1819), ông và người em thứ hai Nhữ Đình An cùng dự thi, người em thì đỗ cử nhân, còn ông chỉ đỗ sinh đồ (tú tài). Sang khoa thi năm Minh Mạng thứ 2 (1821), đến tuổi 37, ông mới đỗ cử nhân, song thi Hội chỉ được tam trường (trên cử nhân, dưới tiến sĩ, ngang phó bảng sau này).

Cuộc đời quan trường của Nhữ Bá Sĩ cũng đầy gặp ghềnh, chông gai. Sau khi thi đỗ, ông được bổ chức Tri huyện, rồi thăng Hình bộ viên ngoại lang Lang trung. Nhưng trong một chuyến đi thanh tra thuế đường ở Quảng Ngãi, do kẻ khác vu cáo, ông bị cách chức tổng giam 4 năm, sau được tha, nhưng phải đi phục dịch cho các quan triều sang Quảng Đông, Trung Quốc. Trở về ông Nhữ được bổ chức Giáo thụ (phụ trách giáo dục một huyện), rồi Đốc học (phụ trách giáo dục một tỉnh). Đến năm 1839, ông cáo bệnh về nhà dạy học. Nhưng sau đó 14 năm, có chiếu gọi, ông bắt buộc phải ra nhận lại chức quan. Hai năm sau, ông xin nghỉ hẳn, về quê mở trường dạy học và viết sách.

Khi thực dân Pháp xâm lược nước ta, Nhữ Bá Sĩ cùng một số quan ở Thanh Hóa dâng sớ tâu vua phải chống giặc Tây dương, không thể chủ hòa. Năm Giáp Tý (1864) ông lại dâng lên vua Tự Đức tờ biểu tường trình về sách lược đánh giặc Pháp (Tĩnh Dương tam sách), dài đến mấy vạn chữ! Tự Đức đã phê vào tờ tấu: "Người này tuổi đã cao rồi, đáng tiếc thay!" Năm 78 tuổi, ông Nhữ còn nằm võng, cho người khiêng vào Nghệ An để cùng với văn thân tỉnh bàn cách chống Pháp, nhưng việc chưa thành thì ông mất.

Nhiệt tình yêu nước của Nhữ Bá Sĩ là tấm gương sáng cho con, cháu và nhiều học trò noi theo.

Sự nghiệp ông Nhữ để lại cho đời nổi bật về hai lĩnh vực là giáo dục và sáng tác nghiên cứu. Trong giáo dục, ông là một thầy giáo tài năng, luôn nêu cao lòng nhân ái và yêu quý học trò.

Chuyện kể, bấy giờ ở huyện Hậu Lộc, cạnh nơi ông Nhữ dạy học, có một thiếu niên là Phạm Thanh (1820-1863), nhà nghèo, bố là Phạm Phổ (đỗ cử nhân, làm Án sát Tuyên Quang, bị bọn phỉ nhà Thanh bắt, không chịu hàng và đã tuấn tiết). Ông Nhữ đã động lòng trắc ẩn, bèn đưa người thiếu niên họ Phạm về nhà dạy dỗ. Phạm Thanh học rất giỏi, nên được thầy yêu quý, đem cô con gái là Nhữ Thị Năng gả cho làm vợ.

Đến khoa thi Hội năm Tân Hợi, triều Tự Đức thứ 4 (1851), Phạm Thanh dự thi và đã đỗ Bảng nhãn. Vì triều Nguyễn không lấy Trạng nguyên, nên Phạm Thanh là người đỗ cao nhất nước. Hiện bức đại tự ở đền thờ quê ông còn thấy ghi bốn chữ: "Quốc triều Á trạng".

Đỗ Xuân Cát (1806-1864) là người cùng làng và cũng là một học trò yêu của thầy Nhữ Bá Sĩ. Ông Đỗ đã nhiều tuổi, nhưng học giỏi, nói năng đứng đắn, lễ độ, lên được thầy Nhữ quý trọng. Thuở đó, trong phòng học có kê hai chiếc sập, trên trái chiếu cạp điều. Chiếc sập thứ nhất dành cho thầy Nhữ. Riêng ông Đỗ được thầy đặc biệt ưu ái cho ngồi trên chiếc sập thứ hai bên cạnh và được gọi một cách trân trọng là "Tiểu hữu, úy hữu" (nghĩa là "người bạn nhỏ đáng sợ").

Sách còn chép có lần Đỗ Xuân Cát bình bài *thơ. Tiết phụ ngâm* (Khúc ngâm người vợ trinh tiết) của nhà thơ Trương Tích, thời nhà Đường bên Trung Quốc. Xuất xứ của bài thơ nói về một tác giả họ Trương bị viên tướng rất quyền thế ở đất Vân, tên là Lý Sư Cổ, gọi đến giúp việc. Trương Tích muốn từ chối, nhưng e ngại thế lực họ Lý, bèn mượn lời người thiếu phụ có chồng muốn giữ tiết hạnh, nên đã từ chối việc tỏ tình cũng như quà cáp của chàng trai ve vãn, để nói lên lòng mình.

Khúc ngâm bằng chữ Hán, dịch Nôm như sau:

Khúc ngâm của người vợ tiết hạnh

Chàng biết em có chồng

Tặng em đôi ngọc quý

Cảm tấm lòng tri kỉ

Đeo bên áo lụa hồng

Em nương nhờ cửa khuyết

Chồng em chức phận hèn

Lòng chàng như nhật nguyệt

Thờ chồng ai nữ quên

Tay em trao lại ngọc

Mà hàng lệ chứa chan

Ngày em chưa vấn tóc

Sao em chưa gặp chàng !

(Cao Hữu Nhu dịch)

Bài thơ trên vốn được các học giả bao đời đánh giá là một tuyệt tác chưa hề một ai chê bai. Thế mà Đỗ Xuân Cát dám phê phán nội dung bài thơ chưa đáp ứng được chủ đề. Ông Đỗ phát hiện rằng, người phụ nữ đã có chồng trong bài thơ không thật là một người vợ "trinh tiết", vì đã nhận ngọc quý lại buộc vào áo lót lụa hồng, chứng tỏ cô ta đã yêu thích hạt ngọc vậy... Đến khi trả lại ngọc, thì đưa bằng "hai hàng nước mắt", thế là vấn vương vậy! Nàng còn thầm trách sao không gặp nhau từ hồi chưa chồng, thế là nuối tiếc vậy. Rồi ông Đỗ đặt bút nhận xét: "Lẽ nào một người vợ thối nhà nề nếp, lại đến nỗi vấn vương, yêu thích, tiếc nuối, ân hận đối với một gã con trai lẳng lơ, buông lời ong bướm ?"...

Song Đỗ Xuân Cát còn thể hiện rõ tính thực tế và tư duy năng động của mình ở chỗ biết đặt tác phẩm vào hoàn cảnh cụ thể của tác giả, để phê phán. Ông viết tiếp: "Có lẽ bấy giờ viên tướng ở đất Vân cương bạo, nên nhà thơ Trương Tích không dám nói thẳng thừng, việc làm phải giữ gìn, lời nói phải tỏ ra khiêm tốn, may ra mới được yên ổn, nên lời thơ quanh co như thế?

Khi xem lời bình của học trò mình về tác phẩm của một bậc danh nho, mà xưa nay chưa thấy ai làm, thầy Nhữ Bá Sĩ chẳng những đã không gò học trò vào khuôn phép cứng nhắc, lại còn trân trọng viết lời khen: "Nhà hùng biện biết đánh vào chữ "Tiết" ở đề bài bằng ngòi bút sắc nhọn không có gì chống đỡ nổi..."

Về sau, Đỗ Xuân Cát đỗ cử nhân, nhưng nhất quyết không ra làm quan, mà ở nhà mở trường dạy học. Vua Tự Đức biết tiếng đã cho vời ông vào triều để ban mũ, áo, chức tước, nhưng ông Đỗ một mực từ chối. Vì thế người đương thời đã mệnh danh cho ông là "Đỗ trưng quân", nghĩa là được vua vời làm quan, song không nhận.

Nhữ Bá Sĩ xứng đáng được xếp vào số thầy giáo danh tiếng của nước ta. Chẳng những trong hơn 20 năm, ông đã trực tiếp dạy dỗ đào tạo được nhiều học trò có đức, có tài, mà ông còn là một nhà nghiên cứu giáo dục rất hiếm thấy thời xưa. Trong tác phẩm: *Nghi Am học thức* của

mình, ông Nhữ đã đề cập đến nhiều lĩnh vực thuộc về lí luận giáo dục như: nội dung, hình thức giáo dục, phương pháp dạy - học, quan hệ thầy trò... Về yêu cầu giáo dục, ông nhấn mạnh hai chữ "giới khí", nghĩa là không được dối trá, học hành phải chân thực, nghiêm túc. Ông cũng khuyên cả người dạy lẫn người học cần phát huy tính tích cực và luôn phải coi trọng việc tích lũy kiến thức: "*Không thích thú cũng cứ đọc, không nghi ngờ cũng cứ hỏi*", coi trọng: "*Ngôn hành thống nhất*", giữ mẫu mực trong nói năng hành động. Khi làm việc thì ông luôn chuyên cần, chăm chỉ, nền nếp, ăn, ngủ rất đúng giờ, rất điều độ, đọc sách thì tập trung chú ý cao, đến mức ai làm gì xung quanh cũng không hay. Ông khuyên học trò suy nghĩ phải chín chắn, cân nhắc kĩ lưỡng trước khi nói năng và thường đọc hai câu thơ trong sách thuốc:

Thiên tai do tông khẩu xuất

Vạn bệnh do tông khẩu nhập

(Nghĩa là:

Nghìn tai vạ đều ở miệng mà ra

Vạn bệnh tật đều do miệng mà vào)

Đương thời, trường học "Nghị Am" của ông Nhữ rất nổi tiếng. Học trò và nhân dân đã gọi ông là cụ đốc Nhữ để tỏ lòng kính trọng đối với người thầy giáo tài năng, mẫu mực.

2. Đổ cử nhân lại chấm thi tiến sĩ

Tuy chưa có học vị Tiến sĩ, song Nhữ Bá Sĩ có học vấn rất uyên bác. Một số nhà khoa bảng nổi tiếng như Bảng nhãn Phạm Thanh, Thám hoa Mai Anh Tuấn, cử nhân Tổng đốc Nguyễn Huy Kĩ... đều là học trò của ông. Vua Tự Đức cũng biết tài thơ văn của ông, nên có lần nhà vua đã bảo ông phải chọn mấy bài thơ hay nhất của mình để dâng lên ngự lãm.

Là người có thực tài, nên trong khoa thi Hội năm Kỉ Sửu, triều Minh Mạng thứ 10 (1829), ông Nhữ được cử giữ chức đồng khảo (người phụ trách chấm thi Tiến sĩ). Trong kì thi này có 9 thí sinh người Bắc Hà đã đỗ Tiến sĩ. Giám khảo Nhữ Bá Sĩ đã làm hai bài thơ tặng 9 vị tân khoa này trước khi họ lên đường về quê vinh quy bái tổ.

Một bài ông Nhữ làm tặng cho Tiến sĩ họ Bùi, có nội dung như sau:

Tiến Tiên Lữ Hi Thiên Bùi Tiến sĩ

Nhị Hà chi đông, Lục Giang chi bắc

Lôi phong xạ phá khô châu trắc

Tranh vanh đầu dốc thiên cù lao

Phần du nhất lộ tân xuân sắc

(Tạm dịch:

Tiến Sĩ họ Bùi, quê Hải Thiên Tiên Lữ

Đông Nhị Hà, bắc Lục Giang

Mưa tưới cho cây chẳng héo tàn

Tên tuổi lừng danh trời phú bẩm

Trở về đường cũ mới dung nhan)

Hương Nao dịch)

Còn bài thứ hai sau đây, ông làm tặng 8 vị Tiến sĩ kia:

Hạ tân Tiến sĩ bát viên vinh quy

Khuê văn khái trị tượng

Giáp đệ xuýt quần tiên

Tính tự truyền thiên phật

Kì bài hạ cứu thiên

Lôi động Hoàn Sơn bắc

Băng cao Quê hải biên

Cổ lai khoa bảng tuần

Sự nghiệp bá thanh biên.

(Tạm dịch:

Tặng 8 vị tân khoa Tiến sĩ vinh quy

Sáng danh làng thi cử

Đỗ đạt giống như tiên

Tên tuổi truyền muôn thuở

Cờ bay khắp chín miền

Bắc núi Hoành sấm dậy

Nam chim Bằng vút bay

Xưa nay người thi giỏi

Sự nghiệp mãi cao dày.

Hương Nao dịch)

3. "Thi văn cát xuyên"

Đương thời, ở xứ Thanh có câu ca rất phổ biến như sau:

Thi văn Cát Xuyên

Đối liên Phùng Cầu

Ý câu ca trên muốn nói thơ văn thì có Nhữ Bá Sĩ, hiệu là Đạm Trai ở làng Cát Xuyên. Còn câu đối thì có Lê Văn Thạc (1782-1876), hiệu là Miễn Am, ở làng Phùng Cầu.

Đúng như sự đánh giá trên, tài văn, thơ của Nhữ Bá Sĩ, trước hết là do ông rất say mê tự học,

đọc sách, nên hiểu biết rộng, vốn kiến thức dồi dào. Một học trò của ông là Lê Thiện Ngôn, trong bài viết về tiểu sử của thầy (Đạm Trai Như tiên sinh hành trạng), đã mô tả:

"...Khi đọc sách, tiên sinh để tâm nghĩ ngợi rất chăm chú, thần trí như bị hút cả vào chữ nghĩa, mặc cho xung quanh kẻ khác làm gì cũng không biết nữa. Lúc nào bên phải, bên trái cũng có sách vở, chắt đầy bàn, xếp đầy giường. Chỉ trừ khi bệnh nặng, còn thì không bao giờ tay rời quyển sách. Đến khi tuổi đã cao, sức lực sút kém, mà một ngọn đèn, một cuốn sách, cứ thế thâu đêm suốt sáng không hay mệt nhọc gì cả ..."

Như Bá Sĩ nghiên cứu khá nhiều lĩnh vực, từ lịch sử, văn học đến thiên văn, địa lí, luật pháp, binh thư, võ nghệ, rồi cả lịch số, bói toán... và đã để lại một khối lượng trước tác đáng kể. Theo văn bia do học trò của ông là Hoàng Trọng Vy, đỗ cử nhân khoa Giáp Tý, triều Tự Đức (1864), từng giữ chức Thái tử, Thái phó, Hiệp biện đại học sĩ, Thượng thư bộ lễ soạn, thì ông Nhữ có đến 17 tác phẩm và nhiều bài đề tựa, phê bình, hiệu đính khác. Một số đến nay đã bị thất lạc hiện chỉ còn trên mười tác phẩm lưu trữ tại thư viện Hán Nôm Hà Nội và do gia đình cất giữ. Trong số đó, có hai tác phẩm văn học đáng chú ý là Phi điều nguyên âm, gồm 3 tập với 177 bài thơ văn và Việt sử tam bách vịnh, gồm 309 bài vịnh sử nước ta từ Hùng Vương đến hết thời Hậu Trần. Bài thứ 309 Nhữ Bá Sĩ vịnh Trần Hưng Đạo, một vị tướng thời Trần, bạn với vua Trần Nhân Tông (1258-1308). Khi vua Nhân Tông mất, các Thái hậu, Hoàng phi dùng thuyền đưa linh cữu không đúng quy định, Trần Hưng Đạo đã dùng gươm chặt đứt dây kéo. Việc làm của ông được vua (có lẽ là Trần Anh Tông?) khen ngợi. Bài thơ có hai câu cuối như sau:

...Hà dương nhất tá thường quân kiếm

Đoạn tận nhan hoàn khái vọng khiên.

Tạm dịch:

Sao không mượn gươm của tướng quân (Trần Hưng Đạo)

Để chém cho đứt hết những sai trái trong đời?

Văn, thơ Nhữ Bá Sĩ ý hàm súc, từ chọn lọc, sử dụng nhiều tư liệu, điển tích trong các sách vở xưa, khiến người đọc khó hiểu, khó dịch. Chuyện kể có một vị cử nhân, tìm đến nhà để mượn ông Nhữ sách, nhưng khi xem qua thì đã trả lại, vì thấy khó hiểu. Đó cũng là một trong các lí do đến nay chúng ta chưa biết nhiều về trước tác của ông, mặc dù ông được người đời ca ngợi: Thi văn Cát Xuyên và hậu thế đánh giá là: "Xứng đáng được coi như nhà văn có tầm cỡ ở thế kỉ XIX" (Từ điển Văn học, tập 2), NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1984).

Các bài văn, thơ của Nhữ Bá Sĩ đều toát lên lòng yêu xứ sở, đất nước, ý thức tự hào về truyền thống quê hương, dân tộc và cả nỗi niềm trăn trở của tác giả trước nạn xâm lược của phương Tây.

Chẳng hạn trong bài: "Vịnh trăng thu trên sông Mã đưa bạn bè cùng xem", ông đã viết:

Sông Mã vào thu nước lẫn trời

Cuộn trôi, dừng lại, chỉ trăng thôi

Lòng người sao được như trăng ấy

Toả sáng ung dung ở giữa trời

(Phi điệu nguyên âm - Hà Vũ dịch)

Hoặc trong bài "Hùng Vương", ông đã ca và tự hào về đất nước mình:

Ngang với Đường Chu tức Việt Thường

Tản xanh, Lô biếc nước Văn Lang

Có dân, thôn xóm thêm giàu đẹp

Không nhượng không tranh mãi thọ khang

Ngôi át thánh hiền, công lẫn đức

Phúc gồm Hoa Hạ đế cùng vương

Hai nghìn năm lẻ đời đời nối

Dắng dặc ngày xuân gió mát thường

(Việt sử tam bách vịnh - Tùng Viên Ngô Đình Vu dịch)

Ông đề cao đạo lí sống hữu ái, yêu chuộng hòa bình và tinh thần lao động xây dựng quê hương giàu đẹp của nhân dân ta, thể hiện trong bài "Đồng nội":

Bốn mùa hoa nở cỏ không cần

Đồng nội đầy rau, tiêu, muối, gừng

Sông sẵn châu tê, đòi sẵn quế

Củ dùng riu búa, cá dùng đăng

Đa già tỏa rộng che mây lửa

Tre lũy vươn cao rỡn ánh trăng

Đồng nội đẹp giàu không thuế cấm

Gà rừng vang tiếng gáy triều dâng

(Viết sử tam bách vịnh - Lê Văn Ưông dịch)

Ông là một học giả luôn nên cao ý thức độc lập, tự chủ, tự cường và bản sắc dân tộc, không chịu sự xâm hóa của những kẻ ngoại lai...

Ở bài vịnh "Sông Hương xanh trong", ông viết: "Không bắt chước nước của sông Hoàng Hà (của Tàu) rồi mới trong", hoặc bài: "Nhà ở trên núi Nguyệt Biều (Huế)", ông cho rằng: "So ra hơn hẳn cảnh hoa nở đầy hai bờ Đào Nguyên (bên Tàu)"...

Sự đòi hỏi khắt khe, cách làm việc nghiêm túc, chu đáo trong sáng tác là một phẩm chất tạo nên thực tài của Nhữ Bá Sĩ và là một lời khuyên bổ ích đối với người học tập, nghiên cứu. Ông viết: "Có khi ba năm mới nghĩ được một câu, mười năm mới làm thành bài thơ. Sao người ta lại tự mình làm khổ mình như thế? Bởi vì lúc viết văn, do ý nghĩ nảy sinh rồi dùng lời mà diễn đạt. Không thỏa mãn về lời, thì phải xét lại ý, không thỏa mãn về ý thì phải thần. Khi nào thần trọn, ý đủ, mới có thể viết thành bài văn. Cho nên nhà văn, nhà thơ nào không thể không khổ tâm rất mực vậy!"

Nhà văn Trung Quốc Mục Liên Tiên, tức là Mục Cẩn, quen biết ông Nhữ trong thời gian ông đi phục dịch ở Quảng Đông, cũng đã phải khen văn chương ông: "Mạnh mẽ, hùng tráng, tình ý mới lạ, lời uyển chuyển, biến hóa theo chủ định của tác giả, ý đối, từ dùng sâu sắc, đẹp, âm điệu hài hòa như trúc mùa thu, màu sắc tươi tắn như lan mùa xuân"...

Tuy con đường thi cử, quan chức của Đạm Trai Nhữ Bá Sĩ lận đận, nhưng ông đã lập nghiệp bằng cách sử dụng kiến thức uyên bác của mình để dạy học và sáng tác, đào tạo cho xã hội một số người tài và đóng góp vào kho tàng văn hóa Việt Nam những tác phẩm giá trị. Đúng như đoạn viết trên tấm bia dựng ở nhà thờ họ Nhữ quê ông: "...Thầy Đạm Trai nếu tài học được trọng dụng sớm, thì sao mà có được mười mấy bộ sách để con cháu giữ làm của quý, nhiều người ngẫm đọc? Sao có được các vị họ Mai, họ Phạm kiệt xuất một thời giúp việc nước? Sao

mà mãi đến nay ở xứ Thanh đất nhà vua, sĩ phu đông đảo hết lòng hâm mộ, tôn thầy làm khuôn mẫu đời đời. Xem thế biết thầy đâu phải không gặp thời."

Giai thoại về Trạng nguyên Nguyễn Quốc Trinh

Làng Nguyệt Áng (nay thuộc huyện Thanh Trì, ngoại thành Hà Nội) có gia đình họ Nguyễn, gia cảnh nghèo túng. Người con trai là Quốc Trinh đã quyết chí ăn học, cậu tìm đến một thầy đồ làng bên để học. Hằng tháng, bà chị gái tần tiện, mang tiền gạo đến chu cấp cho em.

Một hôm chị đến thăm, chẳng thấy cậu Trinh học hành gì cả, mà đang chơi điều giấy ở ngoài đồng. Chị lôi cậu em vào trình với thầy học. Thầy nhìn cậu, nghiêm nghị:

- Tội anh đáng đòn. Nhân tiện có chị anh sang đây, ta cũng muốn để gia đình biết được sức học của anh. Nay thầy ra một vế đối, nếu đối được thì tha, đối không được ta sẽ đuổi về luôn.

Nói rồi thầy đọc:

Mê chơi, chẳng học, quên lời chị

Nguyễn Quốc Trinh không cần nghĩ ngợi, đối ngay:

Thi đỗ cao khoa, nức tiếng thầy.

Câu đối đó làm cả thầy, cả chị đều vui vẻ. Sau này Nguyễn Quốc Trinh thực hiện đúng lời đối của mình. Ông đỗ Trạng nguyên khoa Kỷ Hợi (1659) triều Lê Thần Tông, sau làm quan đến Thượng thư.

Về cuộc đời làm quan của Trạng nguyên Nguyễn Quốc Trinh có nhiều mẩu chuyện đặc sắc, nhưng người ta nhớ nhất câu chuyện xung quanh lời phát biểu của ông đã trở thành danh ngôn hồi đó. Nhà Lê vào thế kỷ XVII trở đi chỉ là hư vị, mọi việc đều do họ Trịnh chấp chính. Nhưng nhiều ông chúa Trịnh vẫn còn nuôi ý định cướp ngôi Lê. Chúa Dương Vương là Trịnh Tạc, muốn thử xem lòng người có phục không, đã sai quân lính đắp một cái đài ở Thăng Long đặt tên là đài Thu Thiên. Đài đã được dựng cột đào móng, hình thành nên cái khung của vế quy mô bề thế. Chúa đến tận nơi xem xét, đem cả Nguyễn Quốc Trinh đi theo. Nhìn quang cảnh đầy triển vọng nguy nga, chúa hỏi:

- Thế nào, ý ông ra sao?

Nguyễn Quốc Trinh trả lời:

- Khái chúa thượng, xây đắp thế nào chẳng được, nhưng lòng thiên hạ không vui đâu.

Chúa tái mặt hỏi lại:

- Thiên hạ trăm nghìn người, một mình ông làm sao biết được trăm nghìn bụng.

Nguyễn Quốc Trinh ung dung đáp:

- Thiên hạ là tôi đây, lòng tôi không vui thì biết lòng thiên hạ.

Chúa nín lặng, không nói gì lên kiệu về cung. Tối hôm ấy, một cơn bão nổi lên, sét đánh gãy mấy cây cột dài. Trịnh Tạc đành bỏ, không cho dựng nữa.

Trạng Trình Nguyễn Bình Khiêm

Nguyễn Bình Khiêm (1491-1585), huý là Văn Đạt, tự Hanh Phủ, người làng Trình Tuyên (Trung An), huyện Lĩnh Lại, tỉnh Hải Dương xưa, nay thuộc huyện Vĩnh Bảo, ngoại thành Hải Phòng.

Nguyễn Bình Khiêm là học trò của bảng nhãn Lương Đắc Bằng. Vì tình hình đất nước lúc bấy giờ không ổn định, nên mãi đến năm Giáp Ngọ, khi đã bốn mươi ba tuổi ông mới đi thi hương và đỗ ngay giải nguyên. Sau đó đỗ hội nguyên rồi đỗ trạng nguyên năm thi Ất Mùi, niên hiệu Đại chính thứ sáu (1535), đời Mạc Thái Tông.

Ông làm quan Đông các hiệu thư, Lại bộ Tả Thị Lang, kiêm Đông các đại học, tước Trình Tuyên hầu. Làm quan cho nhà Mạc được tám năm, thấy gian thần hoành hành, ông đã dâng sớ vạch tội và xin chém đầu mười tám tên lòng thần. Vua không nghe, ông liền trả áo mũ, xin về quê, dựng am dạy học. Học trò ông có nhiều người nổi tiếng như Phùng Khắc Khoan, Nguyễn Dữ...

Trong khi ở ẩn, Vua Mạc cũng như các chúa Trịnh, Nguyễn có việc hệ trọng vẫn cho người đến hỏi ý ông. Ông thường kín đáo khuyên Vua cố gắng tránh chiến tranh để nhân dân khỏi chết chóc.

Lúc mất, ông được Vua Mạc truy phong tước Trình Quốc công, do đó mà có tên gọi là Trạng Trình. Ông mất ngày 28 tháng 11 năm Đinh dậu, niên hiệu Diên Thành thứ 8 nhà Mạc (1585), tròn 94 tuổi.

Người đàn bà nuôi chí lớn

Nguyễn Bình Khiêm sinh ra từ một cuộc hôn nhân không bình thường, và phần chủ động thuộc về mẹ ông, Nhữ Thị Thục, người đất Tiên Minh, làng An Tử hạ. Ngoại của Nguyễn Bình Khiêm là Nhữ Văn Lan, một người thông minh khác thường từ tấm bé, khi lớn lên đã làm rạng rỡ dòng họ và quê hương với bằng vàng tiến sĩ, khoa thi năm Quý mùi, niên hiệu Quang Thuận, đời Lê Thánh Tông, được nhà Vua tin dùng, phong chức Thượng thư bộ Hộ.

Theo người ta kể lại thì bà Nhữ Thị Thục là bậc nữ lưu phong vận tài hoa vào bậc nhất chốn kinh kỳ thời bấy giờ.

Điều khó hiểu là suốt thời kỳ con gái, theo cha, với những cuộc giao thiệp hết sức rộng rãi mà địa vị người cha cho phép, bà vẫn hoàn toàn thờ ơ với tất cả, từ ông trạng, ông nghề, ông tổng. Có lẽ trong quan niệm riêng của bà thì tất cả những tài năng của những con người ấy chỉ đủ để thi đỗ làm quan, phục tùng vua. Tuổi trẻ bà trôi qua với những cuộc giao du sơn thủy.

Thế rồi chỉ một lần gặp gỡ với ông đồ nhà quê tên Nguyễn Văn Định bà đã tự nguyện gả nghĩa. Bà Thục rất tinh thông thuật số, bà đến với ông Định chỉ vì nhận thấy ở ông có tướng sinh quý tử. Từ nhỏ, bà đã nuôi chí lớn: chồng bà phải là Vua, hoặc sinh con ra làm Vua. Bà cũng đoán trước, ngay từ thời nhà Lê còn cực thịnh, bước đường suy vong của triều Lê chẳng còn bao xa. Nhưng rồi thực tế dường như đã không đáp ứng được mong muốn của bà, "quý tử" của bà sau này danh vọng lắm chỉ đỗ trạng nguyên là cùng. Vì vậy, giữa hai vợ chồng thường xảy ra xích mích.

Lần nọ, bà Nhữ Thị Thục đi chợ, ông Văn Định ở nhà trông con. Ông buộc dây vào cành tre, kéo lên, kéo xuống cho con chơi và nói:

- *Nguyệt treo cung, nguyệt treo cung!*

Tướng con không biết gì, chẳng ngờ Văn Đạt (tên lúc nhỏ của Bình Khiêm) nói:

- *Vịn tay tiên, nhè nhẹ rung.*

Khi bà Thục về, Văn Định khoe chuyện ấy bảo là con trai họ thông minh. Không dè, bà Thục nói:

- Nguyệt tượng trưng cho bầu trời! Nuôi con mong thành Vua, thành Chúa, chứ thành bầu trời thì nói làm gì.

Lần khác, biết vợ thường soạn những câu ca để dạy con và ghi lại trong sách, khi vợ đi vắng. Văn Định lấy sách của vợ tìm một câu để dạy con, thấy câu:

"Bống bống, bang bang, ngày sau con lớn, con tựa ngai vàng"

Văn Định hoảng sợ, cho là ý kiến phản nghịch, có thể bị tội chém đầu, bèn chữa chữ "tựa" thành "vịn". Bà Thục về đến, biết chuyện này bực lắm.

- Sinh con ra, mong con làm vua thiên hạ. Nay thầy nó dạy con làm tôi, chán quá! Rất tiếc thân này là phận gái.

Vì nhiều quan niệm bất đồng, bà Thục đã bỏ nhà ra đi, không bao giờ trở lại với chồng và con, cho cả đến khi nhắm mắt cũng vậy.

Tương truyền khi còn sống với Văn Định, có lần bà Thục ra Đền Sơn, gặp một người dân chài, oai vệ, cao to, sắc sảo, vừa thi trúng võ cử, sắp đi làm lính túc vệ, bà giật mình than rằng: Người này mới thật là người mà ta mong ước - Tiếc thay khi đó bà đã là gái có chồng.

Người ấy, sau này cướp ngôi nhà Lê, lên làm Vua, mở đầu cho triều Mạc (1527), Mạc Đăng Dung.

Có truyền thuyết cho rằng, sau khi bỏ đi, bà Thục đã bước thêm bước nữa, ít lâu sau sinh hạ ông Phùng Khắc Khoan. Về sau Phùng Khắc Khoan theo học Nguyễn Bỉnh Khiêm, được ông coi như em ruột. Như vậy, tuy bà Thục có hai người con đều đỗ đạt và đều nổi tiếng, nhưng dù sao thì bà cũng không đạt được cái chí lớn.

Số chỉ làm Trạng

Nguyễn Bỉnh Khiêm thông minh lạ thường. Đây thôi nôi đã biết nói, lên bốn được mẹ dạy cho học thuộc lòng các bài chính nghĩa của kinh, truyện cùng với mười bài thơ Nôm.

Tương truyền một hôm, bà Thục đưa Nguyễn Bình Khiêm về quê ngoại thăm gia đình, dọc đường gặp một thầy tướng số Trung Hoa. Thấy Bình Khiêm có tướng mạo lạ thường, ông bèn nói:

- Đứa trẻ này về sau có thể làm tới ngôi vương.

Nhưng rồi sau khi xem kỹ lại, ông than:

- Da khô quá, thật là đáng tiếc! Cùng lắm chỉ là trạng nguyên mà thôi.

Tuy thất vọng, nhưng bà Thục vẫn không thôi nuôi chí lớn. Bà hi vọng "nhân định thắng thiên", bà mong rằng với âm trạch của tiền nhân, quyết sau này con bà phải ở ngôi thiên tử, để lại tiếng thơm cho muôn thế hệ mai sau.

Nhưng rồi thực tế đã không đáp ứng được mong mỏi của bà. Đứa con mà bà xem là "quý tử" ấy đã không theo kịp mẫu người lý tưởng mà bà hằng tìm kiếm. Bà xem như cuộc đời mình đã bỏ đi. Và đường công danh của Nguyễn Bình Khiêm sau này như thầy tướng số Trung Hoa dự đoán: Số ông chỉ làm trạng nguyên.

Thái Ất Thần Kinh

Thấy con học giỏi hơn người, cha mẹ Nguyễn Bình Khiêm quyết định cho con theo học quan Bảng nhãn Lương Đức Bằng, người làng Hội Trào, huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hoá.

Nguyễn Bình Khiêm học rất giỏi lại nổi tiếng về văn thơ.

Một hôm, cụ Lương Đức Bằng ốm, biết rằng mình không sống lâu được nữa bèn gọi Nguyễn Bình Khiêm lại, chỉ cho ông một cái tráp nhỏ, đặt ở đầu giường, rồi bảo:

- Con hãy mang tráp đến đây, rồi mở ra lấy một bộ sách mà ta đã gói kỹ vào để sẵn trong ấy.

Nguyễn Bình Khiêm vâng lời, làm theo ý thầy. Cụ Bằng lại bảo tiếp:

- Thầy cho con quyển sách này, vì thầy nghĩ chỉ có con mới có thể hiểu nổi, nhưng con phải hứa với thầy là phải giữ gìn sách cẩn thận. Quyển sách này liên quan đến một việc khá li kỳ,

thầy sẽ kể con nghe. Lần trước, khi thầy đi sứ qua Tàu, lúc trở về nước, có một cụ khách già trao cho thầy quyển sách. Thầy tưởng cho thầy nhưng sau đó, cụ ấy lại nói: "Ta không cho người, ta chỉ nhờ người đem về giao lại cho một người An Nam". Thầy rất ngạc nhiên khi không nghe cụ già ấy nói đến tên họ người mà cụ muốn gửi gắm. Cụ già liền xua tay: "Không cần. Chừng nào trong tâm linh nhà người muốn cho ai thì người ấy sẽ được phần". Nói xong, ông cụ ấy bỏ đi mất, chừng đó, thầy mới hiểu ông ấy là một dị nhân. Nay, thầy giao quyển sách này lại cho con, ấy là con có phần.

Nghe lời thầy, Nguyễn Bình Khiêm mang sách về nhà, mở ra đọc. Cảm thấy không lĩnh hội được gì mấy, ông bèn mang sách cất đi, thỉnh thoảng lại lấy ra đọc, đọc xong rồi lại cất, cứ như thế mãi. Cho tới một hôm, có một người khách đến cho Nguyễn Bình Khiêm một bài thơ. Ông giở ra xem thì thấy ngụ ý của bài thơ có phần liên hệ với những câu trong bộ sách của thầy Bằng trao, mà ông đã cất công sức đọc nhiều lần nhưng không sao thông được. Bộ sách ấy chính là bộ Thái Ất Thần Kinh mà thầy Bằng để lại cho người học trò cừ khôi của mình.

Nhờ quyển sách này mà về sau Nguyễn Bình Khiêm tinh thông số học, tinh thông mọi sự đời, đoán được thể cuộc, nổi tiếng văn hay.

Lấy tử vi cho cái quạt

Vào một ngày mùa hạ, bà trạng đi chợ mua về cho cụ trạng Nguyễn Bình Khiêm một cây quạt giấy.

Trạng tính ngày giờ, rồi lấy cho cây quạt một lá số tử vi. Trạng đoán ra cái ngày chết. Việc làm ấy, trạng bí mật không cho ai hay. Trạng lại nghĩ:

- Nếu để dùng lâu ngày nó sẽ rách hoặc thất lạc đi, như vậy "cái ngày chết" của nó ắt sẽ xảy ra và xảy ra rất bình thường. Nếu đúng như nó có số thật, không ai có thể ngăn cản được, thì sao ta chẳng mang cất nó đi, để xem tới ngày ấy, nó có chết thật hay không?

Nghĩ thế, nên trạng Trình niêm phong ngay cây quạt rồi treo nó lên chỗ kín đáo nhất. Tới ngày, cây quạt vẫn còn nguyên. Hôm đó, suốt từ sáng tới chiều, trạng Trình cứ ở nhà, quanh quẩn ở nơi để quạt, xem nó chết ra sao. Thỉnh thoảng trạng lại ngẩng ngó và lấy tay phủi những hạt bụi bám xung quanh.

Vừa lúc ấy, có khách đến mời trạng sang ăn giỗ, ông từ chối không đi, cho rằng trạng bận việc gì nên đánh tiếng nhờ bà trạng.

Từ sáng, thấy cử chỉ kỳ dị của chồng, bà trạng đã chường mắt lắm rồi, nên khi được khách cậy nhờ, bà liền đốc thúc trạng:

- Ông ở nhà làm gì, người ta nghĩ tình nên sang mời, mà ông nỡ từ chối. Tôi mua quạt về cho ông dùng, chớ đâu phải để ông mang cất đi, rồi cứ ra vào mà phủ bụi cho nó như đầy tớ thế.

Vừa nói, bà trạng vừa giật lấy cây quạt xé nát tan ra từng mảnh vụn. Thấy vậy, trạng cười nói:

- Ra là thế. Cuối cùng thì ta đã biết được nó chết thế nào.

Rồi mặc cho bà trạng đứng ngẩn người ra không hiểu, trạng khăn áo chỉnh tề đi sang nhà người khách lúc sáng để ăn giỗ.

Ngựa đá qua sông

Dòng sông Thái Bình hiền hoà, bình lặng, chiếc đò ngang nho nhỏ vẫn cần mẫn đi về, nối liền đôi bờ. Bên này là đất Vĩnh Lại, nơi quê hương của trạng, một vùng đất hiếu học và trọng khoa cử. Nhưng học thì rất nhiều mà đỗ đạt thì lại ít, chẳng mấy ai làm nên những sự nghiệp lớn lao. Có thể xem vùng đất này:

"Tuấn kiệt như sao buổi sớm

Nhân tài như lá mùa thu"

(Bình Ngô Đại Cáo - Nguyễn Trãi)

Dân miền Vĩnh Lại ẩm ức vô cùng, họ tìm đến hỏi trạng cho ra nhẽ, song trạng không trả lời gì khác hơn ngoài câu:

- Thiên cơ bất khả lậu!

Dân chúng thầm bất mãn, cho rằng trạng thâm hiểm, nhỏ mọn, biết mà không nói để bản thân riêng hưởng.

Nghe tin ấy, trạng rất phiền lòng nhưng rồi thông cảm cho sự nôn nóng, sốt ruột của dân làng, trạng lại bỏ qua. Sau đó, trạng bèn làm một con ngựa, trạng còn cho thợ khắc hai câu thơ bằng chữ nho:

"Hà thời thạch mã độ giang

Thử thời Vĩnh Lại nghinh ngang công hầu".

Tạm dịch như sau:

"Bao giờ ngựa đá sang sông

Thì dân Vĩnh Lại quận công cả làng"

Ngựa vừa dựng lên, dân làng rủ nhau đến xem rất đông...

Kể từ đó, ngày lại ngày, họ cứ chờ đợi, mong ngóng, có người tin tưởng tương lai xán lạn không xa, nhưng cũng có người lại cho rằng trạng nói thế chỉ để trấn an dân làng, chứ làm gì có chuyện ngựa đá biết đi, nói chi đến việc lợi sang sông được mà hòng những chức như quận công, đô đốc.

Nhưng rồi người dân Vĩnh Lại đã thoả nguyện, ngày lại ngày, dòng sông cuộn chảy mang theo phù sa bên lở, bên bồi. Con sông Vĩnh Lại lở thêm để bồi sang bên kia, đến cuối đời Hậu Lê thì con ngựa đá đã sang sông thật. người thì vui mừng, người thì hối tiếc vì đã trách nhầm trạng, song ai nấy đều hy vọng một cuộc đời hiển hách. Uy tín trạng ngày càng cao hơn và đồn đi khắp nơi, đây đâu cũng rôm rả chuyện con ngựa đá ở bờ sông Vĩnh Lại. Trai làng thì lên mặt, con gái các nơi đổ xô đến tìm nơi để làm dâu, mong sau ngày trở thành bà đô đốc hay bà quận công.

Giữa lúc ấy, trong Nam lại xảy ra cuộc chiến tranh giữa Tây Sơn và chúa Nguyễn. Tây Sơn thắng trận, rồi thừa thắng đem binh ra diệt luôn chúa Trịnh ở Bắc, trả quyền cho nhà Lê. Vua nhà Lê từ đó thoát khỏi nạn chúa Trịnh chuyên quyền, nhưng sau khi vua Hiến Tông mất, vua Chiêu Thống lên ngôi, dòng dõi của Trịnh lại trở về. Vua Lê phải triệu Hữu Chính ở Nghệ An ra giúp. Chính đem binh ra đánh đuổi và dẹp tan đám con cháu của chúa Trịnh còn sót lại. Nhưng Chính lại chuyên quyền, ra mặt chống với Tây Sơn, Nguyễn Huệ thấy vậy, sai Nhậm đánh Chính. Chính đem vua Lê chạy trốn. Nửa đường Chính bị Nhậm bắt, vua thì thoát nhưng phải giả dạng thường dân mang theo ân tín mà chạy. Tướng Tây Sơn đuổi theo, nhà vua phải qua sông Vĩnh Lại và ở lại làng này.

Việc vua đến lưu trú, lại thêm chuyện "ngựa đá qua sông" dân làng cho rằng đây là ý trời để làng Vĩnh Lại được oai danh hiển hách, mới rước vua về đình rồi thảo hịch chiêu mộ quân sĩ để chống Tây Sơn, sẵn có ân tín của vua, hết người này đến người khác bức vua phong tước. Thế cùng, lực kiệt, nhà vua đành nghe theo, vậy là chỉ trong mấy ngày dân Vĩnh Lại đều thành quan này, quan nọ cả.

Phong tước xong, nhà vua từ giã để chạy sang làng khác. Hay tin dân làng Vĩnh Lại phò Lê chống Tây Sơn, Vũ Văn Nhậm đem quân vây đánh, dân làng chống cự không lại, lớp bị giết, lớp bị bắt thật thảm thương.

Thiết đoản mộc tràng

Tối ba mươi Tết năm nọ, Trạng đang ngồi đàm luận về lý số với một người học trò ở xa đến thăm và dâng Trạng lễ vật. Bỗng có tiếng gọi ngoài cổng, Trạng liền sai gia nhân ra bảo chờ một chút. Trong khi đó, Trạng và người học trò bấm quẻ xem người khách đến có việc gì.

Cả hai thầy trò cùng bấm một quẻ: "thiết đoản mộc tràng" (sắt ngắn gỗ dài)

Trạng liền nói:

- Thế anh đoán xem người ấy vào đây có việc gì?

Anh học trò trả lời:

- Thừa thầy, theo ý con, "thiết đoản mộc tràng" thì người vào đây chắc hẳn mượn cuốc, xẻng gì đó để đào đất mà thôi, chứ ngoài ra không có gì là sắt ngắn, gỗ dài nữa.

Trạng nói:

- Thầy nghĩ khác anh. Thầy đoán hẳn là người đó sẽ vào để mượn búa.

Nói xong, Trạng cho gia nhân mở cổng. Quả nhiên người ấy vào mượn búa thật.

Anh học trò sững người ra vì tài đoán chính xác của thầy:

- Thầy tài thật, thầy ạ.

Trạng giải thích:

- Không phải thầy tài đâu, mà là do mức đoán của anh còn thấp. Anh đoán vậy vì anh thiếu liên hệ thực tế, đã là ba mươi Tết rồi, chẳng ai còn đào xới đất đai để làm gì nữa, chỉ tổ động mồ, động mả thôi, còn mượn búa do tôi nghĩ, Tết việc gói bánh chưng là cần thiết, bửa củi nấu bánh chưng là việc làm tất nhiên. Bấm quẻ đúng chưa hẳn là đủ, mà còn phải có ý thức cơ biến,

mới tránh được những sự sai lầm. Anh hiểu ý tôi chứ?

Anh học trò chỉ còn biết gật đầu bái phục:

- Thừa thầy, con đã hiểu. Từ nay, con sẽ cố gắng hơn để không phụ lòng dạy bảo tận tình của thầy.

Công chúa nước Tàu

Chuyện kể rằng làng Trang có một nho sinh nghèo tên Bùi Sinh. Một hôm, chàng nho sinh ấy buồn rầu đến hỏi Trạng về con đường để làm ăn khấm khá hơn, hầu có tiền để theo đuổi đèn sách.

Trạng nghe nói, liền hỏi năm, ngày, tháng, giờ sinh của anh rồi bảo:

- Sáng mai anh cứ ra bờ sông mà đón, hễ gặp cái gì, dầu dơ bẩn đến đâu, anh cũng cứ vớt lên, đừng ngại, rồi anh sẽ giàu đấy.

Chàng thư sinh họ Bùi từ tạ ra về. Theo lời Trạng dặn, sáng ra, vào lúc đúng giờ dần, anh ta ra mé sông để đợi. Anh vừa ra thì trời nổi giông gió, sấm sét ầm ầm, rồi mưa đổ như trút nước.

Thấy vậy, anh ta đã thối chí, toan chạy trở lại, nhưng lòng tin vào Trạng khiến anh quyết cố gắng. Hơn nữa, biết đâu đây là cái điềm hên.

Nghĩ thế nên anh ta ráng sức chịu trận, ngồi mãi từ giờ dần sang giờ mao, rồi giờ thìn, giờ ty... mưa vẫn như trút nước, giông gió vẫn ào ạt. Vừa lạnh, vừa đói, anh ta vẫn không nản chí, ngồi mãi cho đến lúc trước mắt anh, từ phía ngoài xa, có một cái thây người chết theo gió và sóng tạt vào bờ, tấp ngay chỗ trước mặt anh ngồi.

Nhớ lời Trạng gặp gì vớt nấy, nên dù cái thây ma đã sinh và trương lên, mùi hôi thối không thể nào chịu được, anh ta cũng cố gắng vớt lên.

Khi đem cái thây ma lên đến bờ, trời bỗng tạnh mưa hẳn, giông gió, sấm sét cũng không còn. Xem kỹ lại xác chết trôi ấy là xác của một cô gái. Cái xác tuy đã trương to, nhưng nét mặt vẫn còn đẹp như hoa. Trông qua cách ăn vận quần áo trên người thì ra là một cô gái Tàu, trên người mang rất nhiều nữ trang, toàn là thứ nữ trang đắt tiền, trong mình còn giắt thêm một số tiền lớn. Anh ta lấy số tiền ấy lo việc chôn cất tử tế cho cô gái.

Chôn xong, anh nho sinh trở về nhà, vừa đi vừa nghĩ, thầm phục Trạng là một vị thánh tiên

tri tài giỏi.

Bằng đi một thời gian, bỗng có tin, có một cô công chúa Tàu đi thuyền ra chơi Nam Hải, không may nửa chừng bị sóng đánh lật. Tất cả người trong thuyền đều chết, không biết tử thi trôi giạt về đâu. Nếu có giạt vào địa phận nước Nam thì làm ơn cho biết, sẽ được thiên triều trọng thưởng.

Ra cái tử thi người con gái mà Bùi Sinh vớt ấy, chính là cái xác của công chúa nước Tàu. Khi nhận được loa truyền của vua, Bùi Sinh bèn đem việc tâu lên. Tin truyền sang Trung Hoa, vua Tàu cho người đến xem xét thì quả thật như vậy.

Để đền ơn Bùi Sinh, vua Tàu ban thưởng cho anh rất trọng hậu. Thế là từ một hàn sĩ, bỗng chốc Bùi Sinh đã có nhà cao cửa rộng, kẻ hầu người hạ, nức tiếng nhất vùng. Chuyện Bùi Sinh trở nên giàu có do sự chỉ vẽ của Trạng Trình lan ra, thì tiếng tăm của Trạng nổi lên như cồn. Sĩ tử các nơi nô nức tìm đến xin nhập môn ngày một đông, đến nỗi không còn chỗ chứa.

Hoành sơn nhất đá

Sau khi nhà Lê bị Mạc Đăng Dung chiếm ngôi, con của một vị tướng triều Lê tên là Nguyễn Hoàng Dụ trốn sang Lào, được vua Lào cho nương náu ở xứ Cẩm Châu, trấn Nam Phủ, tỉnh Thanh Hoá.

Năm Quý Tỵ (1532) Nguyễn Kim lập con út vua Chiêu Tông lên làm vua, gọi là Trang Tông.

Để mưu đồ đại sự, Nguyễn Kim thu nạp một kiện tướng ở tỉnh Thanh Hoá tên là Trịnh Kiểm, sau là rể của Nguyễn Kim.

Năm Canh Tý (1540), Nguyễn Kim đem quân đánh chiếm Nghệ An và thu phục luôn cả Thanh Hoá. Nhưng bỗng dưng Nguyễn Kim chết vì ngộ độc (1545), mọi binh quyền về tay Trịnh Kiểm.

Việt Nam lúc bấy giờ bị chia đôi: từ Sơn Nam trở ra thuộc nhà Mạc, gọi là Bắc Triều. Từ Thanh Hoá trở vào là khu vực của nhà Lê hay gọi là Nam Triều.

Nguyễn Kim mất, để lại hai người con trai là Nguyễn Uông và Nguyễn Hoàng, cả hai tuy còn ít tuổi nhưng đã bộc lộ tài năng xuất sắc hơn người. Trịnh Kiểm không khỏi lo sợ cả hai sau này có thể tranh giành địa vị với mình, nên đã ngấm ngầm ngăn trở, và vì thế Nguyễn Uông chỉ mắc một lỗi nhỏ, Trịnh Kiểm cũng buộc Nguyễn Uông phải chịu phép gia hình. Nguyễn Hoàng thấy anh bị hại, sợ đến lượt mình, liền cử người kín đáo lên hỏi Trạng Trình. Trạng không trả lời cụ thể, chỉ đứng ngấm đàn kiến bò trên hòn non bộ trước sân nhà và thốt lên một câu:

“Hoành sơn nhất đái, vạn đại dung thân”

Tạm dịch nghĩa:

“Hoành sơn một dải, dung thân ngàn đời”

Từ câu nói đó, Nguyễn Hoàng nghiệm ra rằng trạng Trình đã bày cho kế đi vào phương Nam lập nghiệp. Nguyễn Hoàng vội vàng đến nói riêng với bà chị, lựa lời cho ông vào trấn đất Thuận Hoá, phía Nam dãy Hoành Sơn. Nhờ thế mà lập nên cơ nghiệp của họ Nguyễn ở Đàng Trong, truyền nối lâu dài.

Khi cơ đồ của nhà Nguyễn trở nên vững vàng, Nguyễn Hoàng có cho người mang lễ vật đến tạ Trạng Trình, nhưng Trạng đã cương quyết khước từ.

Lê tồn, Trịnh tại - Lê bại, Trịnh vong

N hà Lê Trung Hưng dùng căn cứ ở Thanh Hoá tiến mạnh ra kinh đô. Tuy nhiên các phe phái Lê - Mạc, Trịnh - Nguyễn vẫn hăm hè, đấu trí, đấu sức nhau, mưu sự thịnh vượng cho mình. Nhiều danh sĩ lại phân vân, cân nhắc chẳng biết nên theo Lê, hay ở lại với Mạc. Trong số ấy có Phùng Khắc Khoan, mãi không chọn được hướng đi để tồn tại và phát huy hết khả năng của mình, Phùng Khắc Khoan đã tìm đến Am Bạch Vân để vấn kế Trạng Trình.

Chuyện kể rằng, khi nghe Phùng Khắc Khoan hỏi han đến sự thế, Trạng Trình không hề bảo cho Phùng Khắc Khoan là nên định hướng thế nào, dù họ đã có cả buổi ngồi đàm đạo, ăn cơm, uống rượu.

Phùng Khắc Khoan không khỏi băn khoăn, trần trọc mãi đến gần sáng mới chợp mắt được, vừa lúc ấy Trạng Trình đến đập cửa và nói vọng vào:

- Gà đã gáy rồi, sao không dậy, còn ngủ gì nữa?

Ông Khoan giật mình thức giấc, ông ngầm hiểu ý của Trạng Trình là đã đến lúc phải vào Thanh Hoá với nhà Lê. Phùng Khắc Khoan vội vàng bật dậy, sắp đặt hành lý rồi đến chào từ biệt Trạng Trình.

Trạng vẫn không nói gì, chờ tới lúc Phùng Khắc Khoan quay gót, Trạng liền cuốn một chiếu ngắn ném theo. Nghe tiếng chiếu rơi phịch cạnh chân mình, Phùng Khắc Khoan càng thêm hiểu ý của Trạng: “Phải hành động nhanh như cuốn chiếu, chứ đừng chần chờ gì nữa”.

Quả nhiên vào Thanh Hoá, Phùng Khắc Khoan nhanh chóng được trọng dụng và được Thái sư Trịnh Kiểm tin tưởng, việc gì quan trọng cũng hỏi ý kiến.

Khi Lê Trung Tông mất, Trịnh muốn nhân dịp này để nhà Trịnh thay hẳn nhà Lê, vì thực chất nhà vua chỉ là hư vị, mọi công lao trung hưng và quyền bính đều ở trong tay họ Trịnh cả. Trịnh Kiểm hỏi ý, Phùng Khắc Khoan lúng túng không biết trả lời thế nào, liền bí mật phái sứ giả ra Hải Dương hỏi ý kiến Trạng Trình.

Người được cử đi về kể lại:

- Quan Trạng không bảo ban gì cả. Ngài cũng không có thư hồi đáp.

Phùng Khắc Khoan gặng tới:

- Thế ông được quan Trạng tiếp đãi ra sao? Và những câu quan Trạng nói ông còn nhớ kỹ không?

Người được cử đi lắc đầu:

- Dạ, ngài Trạng tiếp đãi rất chu đáo. Nhưng ngoài những câu giao tế bình thường, ngài chẳng nói gì hết. Chỉ trong lúc nhấp chén trà với tôi, quan Trạng có bảo người nhà một câu không ăn nhập gì vào câu chuyện cả!

- Là câu gì thế? Phùng Khắc Khoan thắc mắc.

Người đàn ông đáp sau một thoáng ngẫm nghĩ:

- Quan ngài bảo: “Năm nay thóc giống không tốt, chúng bay nên tìm thóc cũ mà gieo mạ”.

Phùng Khắc Khoan mừng rỡ bảo:

- Đó chính là lời Trạng nói với chúng ta đấy. Đâu, ông cố nhớ lại ngài Trạng còn nói gì thêm không?

- Dạ nếu thế thì có chuyện này. Vừa cạn tuần trà xong, ngài Trạng đứng lên, xin ra chùa thắp hương. Tôi giữ lễ, xin phép đi theo, đến cửa chùa, nhà sư ra đón. Trạng bảo nhà sư: “Giữ chùa, thờ Phật thì được ăn oản”.

Phùng Khắc Khoan gật đầu, rồi vội vàng đội khăn, mặc áo vào gặp Trịnh Kiểm, thuật lại từng

lời nói, từng cử chỉ của Trạng Trình. Kiểm hiểu ngay ý Trạng Trình dặn: Phải tôn Lê thì mới hưởng phúc lâu dài. Và sau đó, Kiểm cho tìm người cháu của ông Lê Trừ, là anh ruột vua Lê Thái Tổ, tên là Lê Duy Bang ở làng Bồ Vệ, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hoá đem về phò lên ngôi, tức là Lê Anh Tông.

Về sau, con cháu chúa Trịnh cũng đã nhiều lần muốn chiếm ngôi nhà Lê, nhưng cụ Trạng Trình đều khuyên khéo:

"Lê tồn, Trịnh tại; Lê bại, Trịnh vong"

Tuy nhà Lê suy nhược, nhưng Lê còn thì Trịnh mới đứng vững được.

Lời sấm của Trạng Trình không sai, khi vua Lê Chiêu Thống để mất ngai vàng thì dòng Trịnh cũng chẳng còn ai xứng chúa nữa.

Giải ứng xử thoát cửa tử

Một ngày kia, Trạng Trình được Vua triệu vào để giao cho chức Hình bộ tả thị lang. Thì ra Trạng đã được Vua tin dùng trong việc thi hành đường lối khoan hậu trong hình ngục. Vua tỏ ra hết sức phần nộ đối với lễ thói hà khắc của giới hình quan từ thời Uy Mục đến giờ.

Sự tín nhiệm của Vua đã đem lại cho Trạng Trình những nỗi vui ít buồn nhiều, bởi tất cả đường đã trở thành cái nếp khó đi dờn hoặc lay chuyển. Phân xử, bắt bớ, tra khảo để hạch sách tiền của, chẳng phép nước luật Vua gì cả. Điều đáng nói là chính bọn hữu ty và cả viên Thượng thư bộ hình luôn tỏ ra nghi ngại hoặc không tán thành, hoặc né tránh. Họ quan tâm đến cái ghế của họ hơn là quyền lợi của người dân, vô hình trung Trạng đã trở thành người đối đầu với họ.

Chẳng bao lâu, Trạng lại được thăng chức Lại bộ tả thị lang, kiêm Đông các đại học sĩ, được tham gia giảng sách ở toà Kinh Diên cùng dạy học cho Thái tử.

Thái tử Mạc Phúc Hải tuy còn trẻ tuổi nhưng rất thông minh và biết nghe lẽ phải, nhưng bản chất có phần mềm yếu, thiếu quyết đoán, ưa phỉnh nịnh. Lợi dụng điều ấy, bọn quan lại sâu dân một nước đã đưa Thái tử vào quỹ đạo của chúng và họ xem Trạng như là chướng ngại vật cần phải dọn sạch, việc đầu tiên là chúng tìm cách ly gián, gièm pha Thái tử và thầy mình.

Đúng dịp, hôm ấy Trạng phụ trách buổi giảng sách, đề giảng chỉ là một câu trong sách Luận ngữ:

Vị quân nan, vị thần bất dị

(Làm Vua khó, làm tôi không dễ)

Bài giảng liên quan đến đường lối làm Vua của Thái tử, vì vậy đã kêu gọi sự chú ý của bọn nịnh thần, chúng chuẩn bị cả một kế hoạch để Trạng tự chuốc tai vạ cho mình. Trạng đã đoán trước nên vẫn đặt cho mình ở một tư thế sẵn sàng, điềm tĩnh và tự tin.

Quả nhiên, theo kế hoạch của chúng, Thái tử khơi mào:

- Thế nào là "làm tôi không dễ"?

Trạng Trình từ tốn:

- Tâu điện hạ, nếu chỉ biết nhắm mắt phục tùng để hưởng lợi về mình, dùng mưu mô xiểm nịnh để đưa Vua vào con đường lối đạo và muôn dân phải gánh phần tai họa thì không khó. Còn như nếu hết lòng vì nước mà hiến mưu cao, chước lạ, đem lời trung chính mà can ngăn Vua thì không những nghĩa vụ của mình sẽ được làm tròn mà còn phúc lây đến trăm họ. Được như thế dễ có mấy người. Làm tôi như vậy thật không dễ.

Những cặp mắt hằn thù đều hướng cả vào Trạng. Thái tử lại đặt tiếp vấn đề:

- Thế còn "làm Vua khó"?

Trạng chậm rãi:

- Tâu điện hạ, thật đúng như thế.

Thái tử ra chiều khó chịu:

- Hoàng tổ ta, hoàng khảo ta đã dày công xây dựng, biến nguy thành an, đổi loạn làm trị, để lại cho ta một cơ đồ vững chãi như thế này, há phải làm Vua cũng khó ư?

Một nỗi căm phẫn trào lên trong lòng Trạng. Đây đúng là luận điệu của bọn nịnh thần vừa mới mớm lời cho Thái tử. Song Trạng đã kịp thời trấn tĩnh, bởi vì, lúc này chỉ cần một cử chỉ, một lời nói vụng về, một hành động thiếu cân nhắc thì ông sẽ rơi vào bẫy của bọn tiểu nhân nham hiểm ngay. Nghĩ thế nên Trạng nói thật ôn tồn.

- Tâu điện hạ, đúng như lời điện hạ phán. Ngày nay ân trạch của triều đình đã thấm nhuần đến mọi hàng cùng xóm vắng, khiến nơi nơi yên ả. Hiện tại chính là lúc ngồi hưởng phúc. Tuy nhiên kẻ ngu thần này vẫn thường nghĩ đến như Nghiêu, Thuấn xưa mà vẫn nơm nớp lo sợ trong nước còn một người dân đói khổ, bị oan khuất.

- Nhà ngươi có vì ta mà hiến kế không?

- Tâu điện hạ, tiếng nhân đức của điện hạ ai ai trên đất nước này mà không biết, kẻ hèn này đâu dám tâu xằng. Nhân buổi giảng sách hôm nay, thần chỉ dám mạo muội dâng lên điện hạ một câu: "*Như bảo xích tử, lâm thành cầu chi, tuy bất trúng, bất viễn hỹ. Vị hữu học dưỡng tử nhi hậu giá giả dã*". Hạ thần chỉ mong điện hạ yêu dân như con, như thế thì lẽ nào không hiểu được lòng dân mà đề ra liệu pháp trị nước, cần gì đến kẻ này.

Vậy là nhờ tài ứng xử, biện bác, Trạng đã thoát khỏi trong đường tơ kẽ tóc, lại còn khiến Thái tử đã chịu nghĩ lại nhiều sau buổi giảng này. Chẳng những thế, Trạng và một số giảng quan khác còn được Thái tử lưu lại ban trà.

Tờ sớ cuối cùng

Trịnh Kiểm mất, con trưởng là Tuấn Đức hầu Trịnh Cối cùng con thứ Phú Lương hầu Trịnh Tùng vì tranh quyền và đánh lộn nhau kịch liệt. Khiêm Thái vương Mạc Kính Điển không bỏ lỡ cơ hội, đem quân đánh thẳng vào căn cứ đối phương khiến Trịnh Cối lâm vào thế bí, phải ra hàng, hàng ngũ Trịnh rối ren.

Nhưng điều ấy chẳng khiến trạng Trình phải bận tâm, nỗi lo nghĩ của ông bây giờ là ở chỗ nhà Mạc. Mạc Mậu Hợp vừa mới lớn lên đã tỏ ra là một ông vua hoang dâm vô độ, chẳng chăm lo gì triều đình. Cùng lúc Mạc Kính Điển mất, lòng người dao động, tuổi tác và lo âu đã bào mòn cái cơ thể vốn cường tráng của Trạng. Ông đã nghĩ đến cảnh hợp mặt với cụ Ưc Trai (Nguyễn Trãi), Tiết Phu tiên sinh (Mạc Đĩnh Chi).

... Và rồi một buổi sáng cuối thu se lạnh, Trạng thấy người đối khác: rã rời, mồ hôi vã ra.... chỉ kịp ú ớ lên một tiếng rồi ngã khuỵu xuống.

Bạn bè, môn sinh khắp nơi tìm về thăm hỏi rất đông, trong số đó có một vị sứ giả của vua Mạc Mậu Hợp. Sau những lời thăm hỏi, ông ta ghé sát Trạng Trình mà rĩ khế mấy câu.

Trạng như tỉnh hẳn lại, nhưng ông không nói gì, chỉ đưa mắt ra hiệu cho người con trai đang đứng túc trực dưới chân. lát sau, anh này mang ra một phong thư dán kín đặt trên cái khay rồi trao cho vị sứ giả. Đây là tờ sớ cuối cùng của Trạng dâng lên vua, mong nhà vua tu nhân, lấy dân làm gốc, lấy nước làm trọng. Sau đó, Trạng ra hiệu cho mọi người lùi ra, chỉ còn ông và sứ giả, ông mới thu hết tàn lực nói qua hơi thở ngắt quãng:

- Đất Cao Bằng tuy nhỏ hẹp cũng có thể hưởng phúc được vài đời.

Và sau đó Trạng qua đời, đó là ngày 28 tháng 11 năm Đinh Dậu, niên hiệu Diên Thành thứ 8 nhà Mạc (1585), thọ 95 tuổi.

Nghe lời dặn của Trạng, nhà Mạc khi thất thế chạy lên chiếm cứ Cao Bằng được vài đời nữa, trước sau gần 70 năm mới bị nhà Lê đánh bại.

Thánh nhân mắt mù mạch lộn xuống chân

Trước khi chết, Trạng có ghi vào gia phả và dặn con cháu rằng:

- Bình sinh ta có tấm bia đá sẵn và đã sơn kia. Khi ta nhắm mắt rồi, chúng bay phải nhớ, hễ hạ quan tài xuống phải để tấm bia đá ấy lên nắp rồi mới lấp đất. Chờ khi nào có khách tới viếng mộ và nói rằng: "Thánh nhân mắt mù" thì phải lập tức mời người ấy vào nhà, yêu cầu họ đổi hướng lại ngôi mộ cho ta. Nếu trái lời ta, dòng dõi về sau sẽ suy đồi lụn bại đấy.

Con cháu nghe lời, làm y như đã dặn. Nhưng chờ mãi đến năm mươi năm sau, mới có người khách đến nhìn mộ cụ một lúc rồi nói:

- Cái huyết ở đằng chân sờ sờ thế kia mà không biết, lại tự đem để mả thế này. Vậy mà thánh nhân gì chớ, hoá chẳng là thánh nhân mắt mù.

Người trong họ nghe được, chạy về báo với trưởng tộc. Ông này vội vàng ra đón người khách Tàu kia về nhà, xin để xoay ngôi mộ kia lại. Ra đó là một nhà phong thủy trứ danh ở phương Bắc. Ông ta sang là để đi tìm xem di tích của Trạng, bấy lâu ông ta đã nghe tiếng đồn.

Khi nghe vị trưởng tộc nói, ông ta sẵn lòng làm ngay, và tự đắc cho rằng mình giỏi hơn Trạng Trình.

Ông ta bảo:

- Không cần phải đem đi đâu xa cả, chỉ đào lên rồi xoay lại, nhích đi một chút là được.

Ông trưởng tộc bèn tụ họp con cháu lại, đưa thầy địa lý Tàu ra đổi lại ngôi mộ. Lúc đào đến tấm bia đá, ông ta làm lạ bảo đem rửa sạch xem những gì trên đó.

Khi tấm bia được rửa sạch, mới thấy mấy câu thơ hiện ra: tạm dịch nghĩa:

"Ngày nay mạch lộn xuống chân

Năm mươi năm trước mạch dâng dâng đầu

Biết gì những kẻ sinh sau?

Thánh nhân mắt có mù đâu bao giờ?"

Độc tới đâu vị khách Tàu đổ mồ hôi hột đến đó, ra Trạng Trình mà ông ta nghe đồn là giỏi thật. So với Trạng, có lẽ ông còn thua xa.

Giai thoại về Tản Đà

Tản Đà tên thật là Nguyễn Khắc Hiếu, sinh năm 1888, mất năm 1939, ở làng Khê Thượng, huyện Bất Bạt, tỉnh Sơn Tây. Quê ông ở gần núi Tản sông Đà, nên ông lấy hiệu là Tản Đà.

Ông thông minh, học chữ Hán giỏi, nhưng thi mấy khoa không đỗ, sinh ra chán nản. Sau ông bỏ nghề thi cử, chuyên làm thơ, làm báo. Thơ ca của ông khá gần gũi với thơ ca dân gian, có một nghệ thuật đặc biệt điêu luyện, được nhiều người ưa thích.

Tương truyền Tản Đà rất thích ăn rau sắng, nhất là loại rau sắng chùa Hương. Nhiều lần ông đã ca tụng thứ rau này trong thơ ca của mình.

Khoảng năm Nhâm Tuất (1922) ông ở trong một hoàn cảnh rất túng bấn, đến dịp hội chùa Hương 18 tháng 3 ông không đi được. Ngồi nhà nhớ hội chùa, nhớ rau sắng, ông ngâm bài ca tự tình rằng:

Muốn ăn rau sắng chùa Hương,

Tiền đồ ngại tốn con đường ngại xa

Mình đi ta ở lại nhà,

Cái dưa thì khú, cái cà thì thâm.

Sau đó bài thơ được phổ biến trên báo.

Cuối tháng 3 năm ấy, ông bỗng nhận được một bưu kiện gửi đến, không đề là của ai. Mở xem thì là một bó rau sắng chùa Hương còn xanh tươi, kèm thêm mảnh giấy con đề 4 câu thơ rằng:

Kính dâng rau sắng chùa Hương,

Tiền đồ dờ tốn, con đường dờ xa,

Không đi thời gửi lại nhà,

Thay cho dưa khú cùng là cà thơm.

Ký tên: Đỗ Trang nữ.

Nhà thơ vừa cảm động, vừa lấy làm lạ không biết món quà của ai. Với trí óc đầy mơ mộng, ông gọi ngay người cho quà là "người tình nhân không quen biết". Ông không biết gửi lời cảm tạ về đâu, nên đành làm một bài thơ đăng lên báo vào mục Truyện thế gian. Bài thơ như sau:

Mấy lời cảm tạ tri âm

Đồng bang là nghĩa, đồng tâm là tình.

Đường xa rau vẫn còn xanh,

Tấm lòng thơm thảo, bát canh ngọt ngào.

Yêu nhau xa cách càng yêu,

Dẫu rằng sông nhạt còn nhiều chứa chan,

Nước non khuất nẻo ngư nhàn,

Tạ lòng xin mượn "thế gian" đưa tình.

Nguyễn Đăng - Trạng Tỏi

Nguyễn Đăng sinh năm 1576 tại làng Đại Toán huyện Quế Dương, Kinh Bắc. Làng Đại Toán gồm 4 thôn đều có tên nôm là Tỏi: Tỏi Mão, Tỏi Thủy, Tỏi Đồng, Tỏi Mai. Ngày nay cả 4 thôn đều thuộc xã Chi Lăng huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh.

Thần tích kể rằng, bấy giờ 4 thôn Tỏi đều có nghề đan dó bị bằng cói. Nhà nghèo, Nguyễn Đăng thường phải gánh dó đi bán ở các chợ vùng quê. Đến đâu thấy có trường học là Nguyễn Đăng lân la tới gần, đứng ngoài học lỏm. Có một thầy đồ thương tình nhận vào cho học. Nguyễn Đăng nghèo không đủ tiền mua giấy bút, thầy bảo mang theo tấm ván để tập viết. Nhưng Nguyễn Đăng lại tưởng là tấm ván quan tài, cho nên hôm sau chàng liền vác sang nhà thầy một tấm ván thương mà người ta cất mả vứt bỏ ở bãi tha ma. Bọn học trò thấy thế cười ồ lên chế nhạo. Thầy đồ nhìn tấm ván mà rằng:

- Các trò chó có coi thường Nguyễn Đăng. Cậu bé này về sau sẽ làm đến thượng quan đó, chúng ta không theo kịp đâu.

Một lần, Nguyễn Đăng đang đi học gặp mưa phải vào trú ở đình Hán Đà, bấy giờ quan viên trong đình đang làm lễ tế thần. Khi Nguyễn Đăng vào đến cổng thì đèn nến trong đình tự dưng phụt tắt, chiêm trống vẫn khua nhưng chẳng hiểu tại sao không phát ra tiếng kêu. Lễ tế thần đành phải dừng lại. Lúc ấy, thần hoàng đình nhập vào chủ tế nói rằng:

- Có quan bác tới chơi, phải ra nghênh tiếp.

Mọi người tìm khắp cả đình, chỉ thấy Nguyễn Đăng ngồi co ro tránh rét ở giải vũ, mới mời ngồi vào chiếu thần vị. Vừa lúc ấy đèn nến lại tự dưng cháy sáng, chiêm trống lại kêu vang, ai nấy đều lấy làm ngạc nhiên lắm.

Đó là ký ức dân gian được các quan bộ lễ sưu tập đưa vào thần tích, vậy nên đã có phần huyền thoại hoá. Song qua đó, có thể thấy rõ sự thông minh, hiểu học, tài năng, đức độ của Nguyễn Đăng. Đồng thời, đó cũng là thể hiện sự mến mộ của dân gian đối với ông.

Sách "Lịch triều hiến chương loại chí" của Phan Huy Chú, phần "Khoa mục chí" ghi về sự đỗ đạt của Nguyễn Đăng như sau:

" Kính Tông, năm Hoằng Định thứ 3 (1602), khoa nhâm dần, lấy đỗ tiến sĩ 10 người. Hội nguyên, đình nguyên, hoàng giáp: Nguyễn Đăng, thi hương, hội, đình đều đỗ đầu".

Chính vì thi hương đến thi đình ông đều đỗ đầu nên thời bấy giờ người ta gọi là Tam nguyên Nguyễn Đăng, mặc dù khoa thi đình ấy không lấy Trạng nguyên mà người đỗ đầu gọi là Hoàng giáp.

Với quan niệm người đỗ đầu khoa thi đình là Trạng nguyên, nên khi Nguyễn Đăng mất, người ta lập đền thờ gọi là đền Trạng nguyên. Còn như khẩu khí dân gian thì quen gọi ông với cái tên gần gũi chân quê: Trạng Tỏi (tức là ông Trạng làng Tỏi).

Nguyễn Đăng làm quan được thăng chức Hộ bộ tả thị lang, tước Phúc nham hầu. Ông đã từng phụng mệnh vua đi sứ nhà Minh. Do có tài ứng đối và thơ phú nên ông được người Minh kính phục lắm. Dân gian vẫn truyền tụng rằng Nguyễn Đăng được vua nhà Minh phong làm Trạng nguyên, rồi vì thế mà không ít người quen gọi ông là "Lưỡng quốc Trạng nguyên".

Về sự nghiệp văn chương, Nguyễn Đăng để lại cho người đời sau tác phẩm "Phi Lai tự phú". Sách "Đanh thần danh nho truyện ký" chép rất tỉ mỉ về bài phú nổi tiếng này. Sách viết rằng Nguyễn Đăng "về từ phú đứng đầu thiên hạ, đàn bà, con trẻ ai cũng biết tên, đặt câu mà nói rằng "Phú ông Tỏi, hỏi làm chi!"...

Trạng Tỏi Nguyễn Đăng mất vào khoảng những năm 1638-1639. Tuy ông chỉ hưởng thọ hơn sáu mươi tuổi, nhưng ngày nay người dân quê hương ông vẫn thờ phụng, vẫn ghi nhớ, truyền tụng và mãi tự hào về ông Trạng Tỏi Nguyễn Đăng hiếu học, tài hoa. Đền thờ ông ở làng Hán Đà, xã Hán Quảng (Quế Võ) đã được nhà nước công nhận và cấp bằng di tích lịch sử văn hoá.

Giai thoại về Nguyễn Khuyến

Cho chữ thờ

N gôi đình của một làng bên cạnh làng Yên Đỗ bị cháy. Người ta dựng lại đình mới. Xong, cử người mua một tờ giấy đỏ khổ lớn, và sang làng Yên Đỗ xin Nguyễn Khuyến mấy chữ để về thờ.

Nguyễn Khuyến bảo lấy bút đại tự ra, rồi dầm mực, sổ một nét to tướng vào giữa tờ giấy, từ trên xuống dưới, chờ cho khô rồi cuộn lại bảo mang về. Người đi xin chữ không hiểu ra sao nhưng quá trọng nể cụ Tam nguyên, nên cứ thế mang về.

Kỳ mực và các nhà nho trong làng tập hợp lại, mở ra xem chỉ thấy một cái gì như cây cột, biết là cụ Tam nguyên đùa, nhưng nghĩ mãi cũng không tìm ra nghĩa. Cuối cùng đành phải cử một thầy đồ trẻ sang hỏi lại.

Đến nơi thấy cụ Tam nguyên đưa cho một tờ giấy mới, trong đó cụ đã viết bốn chữ thờ rất hay. Nguyễn Khuyến bảo:

- Mấy chữ trước, nếu làng không thích thì bỏ đi. Tôi đã viết sẵn mấy chữ này để thay thế. Anh cầm về.

Thầy đồ lễ phép hỏi:

- Thưa cụ, cụ dạy mấy chữ trước là mấy chữ nào ạ

Nguyễn Khuyến trả lời:

- Cái sổ thẳng từ trên xuống dưới là chữ chày đứng, mà chày đứng nghĩa là "đừng chày" chớ còn gì nữa!

Điều lệnh cấm quần không đáy

Phan Văn Ái quê ở làng Đồng Tỉnh, huyện Văn Giang, tỉnh Bắc Ninh, sinh năm 1850, mất năm 1898. Ông đỗ phó bảng khoa Canh Thìn, niên hiệu Tự Đức thứ 33 (1880), tính tình phóng khoáng, hay thơ làm biên tập trong tờ Đồng văn nhật báo.

Lúc Phan Văn Ái còn đi học, một hôm đang ngồi đàm luận thơ phú với các bạn, thì người ta cho biết mới có lệnh nhắc lại dụ cấm "quần không đáy" của Minh Mệnh.

Số là thời Minh Mệnh, đã có lệnh bắt phụ nữ miền Bắc đang quen mặc váy phải mặc quần. Nhiều buổi chợ thường có quan quân canh gác, ai mặc quần thì được cho vào chợ, ai mặc váy thì phải đuổi về. Vì thế nhân dân phản ứng, mới có câu ca dao:

Tháng tám có chiều vua ra,

Cấm quần không đáy người ta hãi hùng.

Không đi thì chợ không đông,

Đi thì phải mượn quần chồng sao đang.

Bữa ấy các bạn học được tin lại cấm mặc váy thì đều cười, bảo Phan Văn Ái thử phú đắc câu ca dao trên xem sao.

Ái vui miệng đọc ngay hai câu thơ rằng:

Vắng thiếp bỏ phen cho cháo ế

Thương chàng chịu tiếng nấu canh sưng.

Nhà thơ dùng toàn chữ và điển trong ca dao, tục ngữ. Câu thơ thứ nhất là lấy ở câu ca dao nói về việc bán hàng ngày mưa:

Ngán thay buổi chợ ngày mưa,

Cho cháo tôi ế, cho dưa tôi nồng,

Câu thơ thứ 2 lấy ở câu tục ngữ:

Nấu canh sưng, ở trường mà nấu.

Cả hai câu có nghĩa là: Nếu buổi chợ vắng thiếp (vì mặc váy nên không được vào) thì hàng ở chợ sẽ bị ế. Nhưng nếu mượn quần của chàng để đi chợ, thì chàng lại phải ở trường (hai vợ chồng nghèo)

Thật là mỉa mai sâu sắc. Các bạn học vốn đã phục tài "phú đắc" của ái, nghe hai câu thơ lại càng thêm phần kính nể.

Ông nghè Tân

Ông Nguyễn Quý Tân, hiệu Đình Trai, người làng Thượng Cốc, huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương, sinh năm 1811, thời vua Gia Long.

Thuở nhỏ, ông nổi tiếng khắp nơi là một người học giỏi. Ngay từ lúc còn đi học, ông đã tỏ vẻ khinh ghét bọn quan lại tham nhũng.

Một hôm nhằm ngày rằm trung thu ở tỉnh Hải Dương, vợ con quan đầu tỉnh ra ngoài phố xem nhân dân ăn Tết. Lính tráng dẹp đường, hò hét om sòm, roi quất vào đầu người dân. Cậu học trò Tân có mặt ở đó, thấy thế tức lắm, cứ đứng ỳ ở giữa đường không tránh nên bị lính bắt giải đến trước mặt quan. Trò Tân khai mình là học trò, mãi đứng xem một cái đèn kéo quân nên không biết có bà quan đến. Ông quan liền nói rằng nếu nhận là học trò thì làm bài thơ vịnh "Đèn kéo quân", nếu hay thì được thưởng mà nếu không hay thì bị đánh đòn.

Trò Tân suy nghĩ chốc lát rồi hạ bút viết:

Một lũ ăn mày một lũ quan

Quanh đi quẩn lại cũng một đoàn

Đến khi dầu hết đèn thôi cháy

Chẳng thấy ăn mày chẳng thấy quan.

Quan đọc xong biết trò Tân chửi xỏ, bầm gan tím mặt, nhưng không chê bài thơ vào đâu được, nên buộc lòng phải thả Tân.

Năm 29 tuổi, ông đỗ kỳ thi Hương, năm 31 tuổi đỗ Tiến sĩ, từ đó mọi người đều gọi ông là "ông Nghè Tân". Được triều đình bổ chức Tri phủ, nhưng vì tính tình phóng khoáng, không chịu nổi những sự ràng buộc của công danh thế sự, nên vài tháng sau khi nhận chức, ông đệ đơn xin từ chức với ý định đi ngao du sơn thủy, lấy bầu rượu túi thơ làm vui thú.

Trong bài thơ Tự Thuật ông viết:

... Hội Long vân quyết chí vẫy vùng,

Bút một trận bảng rồng treo chói lợi

Chữ phận bạc má hồng không tránh khỏi

Mà phong lưu cho bõ lúc phong trần

Cũng tưởng rằng danh chẳng bằng thân

Xăm xắm những rấp gần nơi tử đệ

Ra thảo lý cân đai nhè nhẹ

Khúc Nga Tùng ngâm khẽ thông dong...

(trích bài Tự thuật)

Vua Thiệu Trị biết ông là người thanh liêm có tài nên gọi vào kinh đô Huế, giao cho một chức vụ ở trong bộ, ông từ chối. Vua bèn đặc cách ông làm Thanh Tra các quan lại ở Bắc Kỳ.

Ông lãnh nhiệm vụ, trở về cư ngụ ở làng Thượng Cốc. Ông thường hoá trang lúc làm người học trò nghèo, lúc giả làm lái buôn, lúc giả làm thợ, cùng với những người lính tùy tùng cũng hoá trang như ông, đi khắp nơi để điều tra những tham quan ô lại.

Một hôm quan huyện Gia Lộc đến kinh lý làng Thượng Cốc là nơi ông đang có mặt. Dân làng được lệnh phải mang cờ trống võng lọng đến cánh đồng địa phận của làng để đón quan và để khiêng cáng. Quan Huyện mới đổi về nhiệm sở huyện Gia Lộc mà đã có tiếng là hống hách và tham nhũng, lý dịch trong làng đã trình ông Nghè Tân biết trước.

Ông Nghè Tân ăn mặc giả làm phu khiêng cáng. Khi quan Huyện đến địa phận làng, thì ông cũng ghé vai cùng với những người phu khác khiêng cáng quan huyện. Các lý dịch và chức sắc bô lão trong làng, trình trọng trong những bộ áo thụng xanh lay chào quan về kinh lý. Hai bên cáng là hai tên phu che lọng. Đi trước dẫn đường là tiểu đội lính lệ của huyện đường, mặc áo nâu, đầu đội nón dẫu, mang gươm bạc và hèo hoa, một tên đi trước cầm loa đồng thét dân chúng tránh đường để quan đi. Từ cánh đồng vào đến đình làng, xa một hai cây số. Quan huyện béo phịch phịch, nằm trong cáng có màn mỏng sáo hai bên, thỉnh thoảng lại gọi lính hầu mang điều hút thuốc hay mang trầu nhai bồm bồm. Cáng thì nặng mà đường thì trơn trượt, có nhiều khúc trũng nước đọng, phải lội bì bõm.

Tới một khúc sông lầy bẩn thỉu, giữa hai thửa ruộng đầy phân bón, ông Nghè Tân đành hăng làm hiệu cho những phu khiêng cáng, giả vờ trượt chân, vứt tồm quan huyện xuống đám sinh hôi hám. Quan huyện béo phịch phịch, lúng túng trong võng không đứng lên được, nước dơ bắn tràn vào mồm vào mũi, đầu tóc khăn áo ướt sẫm nước ruộng, ú ớ kêu lính hầu đến lôi ông dậy.

Mới lồm cồm đứng lên được, chưa kịp vượt bùn ở mặt mũi, quan Huyện đã nghe thấy tiếng thét :

- Lý trưởng Thượng Cốc đâu, trói cổ tên huyện quan này lại cho ta !

Quan huyện chưa kịp hiểu đầu đuôi ra sao, lý dịch và tuần phiên làng Thượng Cốc đã ập lại lấy thùng trói tay ông. Ông Nghè Tân, lúc bấy giờ rút chiếc bài ngà dấu trong ngực, đeo ra ngoài áo. Huyện quan lăm lét nhìn bài ngà thấy mấy chữ " Bắc Kỳ Thanh Tra đại thần, Tiến sĩ Nguyễn Quý Tân" thì mặt mày xám ngoét vội quỳ xuống khấu đầu làm lễ.

Ông Nghè Tân liền mắng rằng : "Làm phụ mẫu dân mà bắt dân phục dịch khổ sở, lại tham những ức hiếp lý dịch và dân lành, hút máu mủ dân để béo tốt vào thân, thật đáng làm tội. Nay ta sai lính dẫn người về tỉnh để quan tỉnh Hải Dương tư vào trong triều trừng phạt mi". Nói rồi ông viết luôn tờ công văn đưa cho mấy người lính hầu cận ông giải viên tri huyện về tỉnh.

Dân huyện Gia Lộc được tin tri huyện bị quan Thanh Tra trừng trị, nên ăn mừng và cử đại diện hàng huyện đến làng Thượng Cốc tỏ lòng tri ân ông Nghè Tân.

Tiếng đồn ông Thanh Tra thanh liêm bay đi khắp các tỉnh, quan lại tham nhũng đều lo sợ nơm nớp.

Một hôm ông Nghè Tân cùng bọn lính tùy tùng giả làm phường lái buôn đi qua phố phủ Bình Giang. Ông thấy một người đàn bà đang nhón nhác tìm kiếm một việc gì, vừa khóc lóc vừa kể lể đáng thương. Ông hỏi lý do tại sao thì người đàn bà meo meo trả lời:

" Tôi là đàn bà goá chồng. Nhà có con trâu, chẳng may nó chết. Hôm qua tôi đã nhờ thầy lý trưởng làm đơn và đóng triện thị thực để hôm nay lên trình quan phủ xin chôn cất, thầy lý đòi 2 quan tiền. Sáng nay tôi đi từ nhà đến phủ, qua mấy cánh đồng, vừa tới nơi, rờ tới tờ đơn cuộn để trong bọc thì không thấy, chỉ còn có 6 quan tiền để lễ quan Phủ và nha lại. Nay tôi trở về làng thì xa quá mất cả ngày, mà nhờ người viết đơn hộ thì không có tiền để trả công người ta."

Ông Nghè Tân nghe vậy lấy làm bất bình. Chôn một con trâu chết mà phải tốn kém tiền bạc và mất thì giờ cho người dân. Lý dịch, quan nha đều ức hiếp dân lành lấy tiền của, nên ông nhất định làm cho mất cái thói hiếp đáp đó. Ông hỏi quán nước ở cổng phủ thì biết quan Phủ mới từ trong kinh ra nhậm chức, ra lệnh bắt dân vào hầu bất cứ việc gì đều phải nộp 2 quan tiền trình diện. Đơn khai trâu chết phải nộp 5 quan, bò chết nộp 3 quan, ngoài ra bọn nha lại, lính lệ ăn thêm một vài quan nữa.

Ông Nghè Tân mở tráp lấy giấy bút rồi vào quán nước viết dùm cho người đàn bà lá đơn như sau:

Tôi là phận gái nữ nhi

Có con trâu chết phải đi trình người.

Vội vàng váy trụt đơn rơi

Tôi mượn một người làm cái đơn ni

Quan Tri ới hỡi quan Tri

Xin Ngài chấp nhận đơn ni làm bằng

Nếu quan còn hỏi mần rǎng,

Thời quan cần cǎi lạy thẳng làm đơn.

Rồi ông đưa cho người đàn bà mang đơn vào nộp. Bà ta, vào trong công đường, mượn cái mâm gỗ để lá đơn kèm với 5 quan tiền, đệ đơn lên bàn rồi quỳ lạy. Phủ quan ngồi nơi xa, sai lính lệ ra nhận đơn và tiền mang vào. Quan Phủ đọc lá đơn, thấy lời nói hỗn xược, ông giận tím mặt, nhưng ông thấy nét chữ viết đẹp như rồng bay phượng múa, ông nghĩ tên viết đơn này phải là tên sùng sỏ, ông muốn biết tên nào đã viết đơn cho mục đàn bà. Ông thét lên:

- Mục kia ! tên nào làm đơn cho mi ? Mi phải khai thực, không thì ta nọc cổ đánh đòn và nhốt giam mi lại.

Mục đàn bà chẳng hiểu đầu đuôi ra sao, lập cập khai:

- Bẩm quan lớn. Con nhờ thầy lý làm dùm cái đơn tối hôm qua để sáng nay con mang lên trình quan lớn. Chẳng may đi đường rớt lá đơn lúc nào không hay, con đang tìm kiếm quanh quần thì có một ông lái ở quán nước cổng phủ thương tình làm hộ lá đơn này. Lạy quan lớn, trăm lạy, xin quan lớn tha tội cho.

Quan Phủ nghe nói vậy liền sai mấy tên lính lệ ra quán nước ngoài cổng phủ bắt tên lái buôn viết bậy vào, nhưng bọn lính lệ ra đến quán nước chỉ thấy có một ông quan đeo bài ngà, cùng với mấy tên lính theo hầu, vì lúc bấy giờ ông Nghè Tân và mấy người lính đã trút bỏ bộ quần áo lái buôn mà mặc áo quan và áo lính vào rồi.

Lính lệ lật đật chạy về trình quan Phủ. Ông này biết là có sự chẳng lành, một phần cũng đoán là ông Nghè Tân đi thanh tra, nên một mặt hối thúc quét dọn công đường, một mặt cùng bọn lính lệ mở toang cổng phủ, ông cùng với bọn nha lại ra hàng nước để đón rước. Khi thấy ông Nghè Tân, viên tri Phủ liếc mắt nhìn bài ngà thấy rõ ràng mấy chữ " Bắc kỳ thanh tra đại thần, Tiến sĩ Nguyễn Quý Tân", thì ông không còn ngờ vực gì nữa, ông vội phủ phục xuống lạy chào quan Thanh tra và khúm núm sợ hãi mời vào trong phủ đường.

Ông Nghè Tân vào công đường, bắt Phủ quan trình các giấy tờ sổ sách, công văn, án từ để ông xem xét. Phủ quan và lũ nha lại sợ hãi nem nép đứng hầu chẳng dám hé răng, con ruồi đậu mép cũng không dám đuổi. Dân phố phủ ùn ùn kéo đến trước công đường để xem.

Ông Nghè Tân im lặng tra xét sổ sách tới trưa thì quan Phủ khế bảo lính lệ vào trong nhà bảo bà Phủ làm cơm để đãi quan Thanh Tra.

Một mâm cỗ thịnh soạn, đủ các món sơn hào hải vị và chai rượu quý được bung ra công đường, ông Phủ gãi đầu gãi tai mời quan Thanh Tra nghỉ tay để dùng bữa.

Ông Thanh Tra nhìn mâm cơm thịnh soạn liền trở tay vào quan Phủ mà nói rằng:

- Đây là máu mủ của dân lành, trâu chết lấy 5 quan, bò chết lấy 3 quan, mỗi lá đơn 2 quan, nỡ lòng nào mà ta ngồi ăn sao được. Đã là cha mẹ dân thì phải thương dân như thương con, phải chăm nom cho dân, chớ sao lại bòn rút của dân để ăn uống xa xỉ như thế này. Thôi thầy Phủ cho cất những thức ăn thịnh soạn này đi, ta không ăn uống gì đâu.

Phủ quan sợ hãi tái mặt, vội quỳ xuống xin quan Thanh Tra khoan hồng, hứa từ nay sẽ bỏ những luật lệ đó. Ông Nghè Tân liền bắt phủ quan thông sức ngay về tất cả các làng báo cho lý dịch và toàn dân biết từ nay trở đi trâu bò chết không phải trình quan phủ xin phép chôn cất mà chỉ cần trình lý dịch trong làng là đủ, khi có việc lên phủ thì không phải nộp tiền trình 2 quan nữa.

Ra lệnh xong, ông Nghè Tân cùng những người lính tùy tùng ra khỏi phủ, xuống dò đi sang địa hạt khác.

Một lần khác qua tỉnh lỵ Hải Dương, nghe nói có quan Tổng Đốc mới từ miền Trung đổi tới nhậm chức. Ông Nghè Tân muốn vào trong dinh điều tra về cách ăn ở và cư xử của quan đầu tỉnh mới ra sao. Ông hoá trang làm một người phó phụ theo người thợ đóng cối vào trong tư thất đóng cối xay cho bà lớn. Làm từ sáng tới trưa mà không thấy bà lớn gọi cho ăn uống gì cả, ngó nhìn thấy người nhà quan Tổng Đốc đã ăn uống xong xuôi, ông Nghè Tân tức lắm, bảo ông phó cối nghỉ tay ra phố ăn uống rồi trở lại làm. Còn ông thì vào công đường, lên sập gụ chân quỳ để giữa công đường, là nơi quan Tổng Đốc ngồi làm việc hay ngồi xử án, ông nằm khểnh ngủ một giấc ngáy khò khò. Lúc bấy giờ đã tan buổi hầu sáng, quan Tổng Đốc vào tư thất nghỉ ngơi, lính hầu cũng xuống trại, công đường bỏ vắng.

Tới buổi hầu chiều, lính vào dọn dẹp công đường trước khi quan tới, thấy anh phó phụ, chân tay dính đất bùn bẩn thỉu đang nằm ngủ trên sập gụ, ngáy khò khò. Lính vội vàng la lên gọi anh dậy, nhưng anh phó phụ chẳng coi vào đâu mà còn ngáy to hơn nữa. Quan Tổng Đốc thấy ồn ào chạy tới, thét lính lấy roi ra đánh. Anh phó phụ giả vờ tỉnh ngủ, ngồi dậy, nhìn thấy quan Tổng Đốc giả vờ sợ hãi khúm núm.

Quan Tổng Đốc hỏi:

- Tên kia, mi ở đâu tới mà sao mi dám vào chốn công đường nằm ngủ?

Ông Nghè Tân đáp là học trò nghèo, vì không có cơm ăn nên đi phụ ông thợ đóng cối để kiếm cơm, mà làm từ sáng đến trưa không được bà lớn cho ăn uống gì, đi qua chỗ này thấy mát nên nằm ngủ thiếp đi chớ không biết đây là công đường.

Quan Tổng Đốc thấy nói là học trò nghèo thì thương hại, bảo nếu quả thực là học trò thì hãy làm một bài thơ, lấy bức tranh "Nhất ô bách tước" treo ở tường vẽ một con quạ và trăm con chim sẻ làm đầu bài.

Ông Nghè Tân nói: "Đói quá không thể nghĩ thơ được, xin cho ăn cơm và uống rượu thì mới làm thơ được". Quan Tổng Đốc kêu lính dọn cơm rượu cho ông ăn. Khi no say, ông đòi bút mực, giấy tốt, rồi dầm ngọn bút vào nghiên mực, ông viết một mạch bài thơ tứ tuyệt sau đây, chữ viết như rồng bay phụng múa :

Nhất chích, nhất chích hựu nhất chích,

Tam tứ, ngũ lục, thất bát chích.

Hà ô chi thiếu tước chi đa

Thực tận nhân gian thiên vạn thạch.

Có nghĩa là :

Một con, một con, lại một con

Ba bốn, năm sáu, bảy tám con

Sao quạ ít mà sẻ thì nhiều thế

Ăn nghìn vạn tạ của dân gian.

Viết xong ông quẳng bút xuống và đưa bài thơ cho viên Tổng Đốc coi. Ông nói:

- Quan lớn đếm coi có đủ số chim không?

Ông Tổng Đốc chịu là bài thơ hay, tuy rằng câu kết xỏ xiên nói móc quan lớn ăn hại của nhân dân, nhìn thấy nét bút tuyệt đẹp càng thêm phục. Nhưng quan không làm sao đếm đủ số chim được, bèn hỏi rằng:

- Làm sao đủ 101 con chim được?

Ông Nghè Tân đáp:

- 1 cộng với 1, cộng với 1 là 3. Cộng với 3 lần 4 là 15. Cộng với 5 lần 6 là 45. Cộng với 7 lần 8, chẳng đủ 101 con là gì?

Quan Tổng Đốc phục là tài, hỏi rằng:

- Anh có tài lắm, sao không chịu khó học tập để đi thi, may ra tên bảng đề danh, sao lại đi lang thang như vậy? Anh học tập ở trường nào và đã thi cử gì chưa?

Ông Nghè Tân đáp : Dạ, bẩm có đi thi ạ

Ông Tổng Đốc : Không đỗ hả ?

Ông Nghè Tân : Dạ có đỗ ạ.

Ông Tổng Đốc: Đỗ nhất, nhì, tam trường hả ?

Ông Nghè Tân: Dạ, không phải.

Ông Tổng Đốc: Thế thì Tú tài, cử nhân hả? Ông vừa hỏi vừa tròng mắt tỏ vẻ ngạc nhiên.

Ông Nghè Tân đáp: Dạ không phải, mà đỗ tiến sĩ

Ông Tổng Đốc nghi ngờ, hỏi danh tính.

Ông Nghè Tân rút trong ngực ra chiếc bài ngà "Bắc Kỳ Thanh Tra đại thần, Tiến sĩ Nguyễn Quý Tân" đeo vào cổ.

Ông Tổng Đốc giật mình, vội vàng đứng dậy vái chào, mời ông Nghè ngồi lên trên sập rồi xin lỗi.

Các lính tráng, quan lại hầu cận quan Tổng Đốc bấy giờ đã đông đủ tới công đường để làm việc, ngạc nhiên thấy cảnh tượng buồn cười, một anh phó cối, chân tay dính đất bùn, quần áo rách rưới bẩn thỉu, ngồi chễm chệ trên sập, còn quan Tổng đốc thì kính cẩn nghiêm trang đứng hầu bên cạnh.

Ông Nghè Tân sau khi khiển trách mấy câu về việc lợi dụng chức vụ mướn người làm mà không đổi đãi tử tế, dặn dò quan Tổng đốc phải nghiêm cấm các quan lại dưới quyền trong tỉnh không được nhúng nhiều dân, rồi ông ra khỏi dinh Tổng đốc cùng bọn lính tùy tùng đã chờ sẵn ở ngoài, lên ngựa qua thị trấn khác.

Chỉ có ông phó cối thực thụ là ngạc nhiên, được quan Tổng Đốc đãi bữa rượu thịnh soạn và trả món tiền công hậu hĩ.

Ông Nghè Tân mất năm 1856, thọ 42 tuổi. Tiếc thay, ông là một ông quan thanh liêm, có tài mà mất sớm. Ông để lại tập thơ "Tuý Tiên thi tập". Thơ ông toả ra tư tưởng Lão Trang, coi nhẹ lợi danh, lấy thi tửu trên đời là thú độc nhất:

(...) Cứ say sưa mặc kệ thế tình

Xếp vũ trụ vào trong vành mắt cả

Đã ngán kẻ đua chen then khoá

Lại thương người tất tả lợi danh

Bôn ba chi cho nhọc đến thân mình

Phận mà có ông xanh đâu nữ tiếc.

Hãy uống rượu, ngâm thơ, xem hoa, ngắm nguyệt

Hãy chơi cho khắp hết giang hồ

Kìa những ai rở duốc bầy trò

Thôi mặc quách không thèm so sánh nghĩ.

(Trích bài Say sưa thoả thích).

Chia sẻ ebook : <http://downloadsachmienphi.com/>

Tham gia cộng đồng chia sẻ sách :

Fanpage : <https://www.facebook.com/downloadsachfree>

Cộng đồng Google : <http://bit.ly/downloadsach>